

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI
DONGNAI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI 2024 Dong Nai Statistical Yearbook 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn
Compiling director

LÊ THỊ HOA HỒNG

Phó Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai
Director of Dong Nai Provincial Statistics Office

Tham gia biên soạn
Compiling people

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ**

Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

*Experts of Integrated Statistical Department
With the collaboration of Professionally Statistical Division
of Dong Nai Provincial Statistics Office*

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai biên soạn và xuất bản hàng năm, bao gồm hệ thống số liệu thống kê chủ yếu biên soạn theo hướng dẫn và quy định thống nhất về nội dung và phương pháp tính của Cục Thống kê nhằm phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của địa phương; là nguồn thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực.

“Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024” bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và số liệu sơ bộ năm 2024. Ngoài các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai của một số ngành, lĩnh vực năm 2024, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nghiên cứu, sử dụng của các cấp, các ngành và đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các cấp lãnh đạo, các cơ quan, đơn vị và những người dùng tin cả về nội dung, hình thức để Niên giám Thống kê Đồng Nai ngày càng hoàn thiện, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số 02513.819.049 (Phòng Thống kê Tổng hợp - Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai).

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by the Dong Nai Provincial Statistics Office, including a system of statistical data mainly compiled according to the unified guideline and regulations on content and calculation methods of the National Statistics Office that generally reflects socio-economic dynamics and situations of the province; is one of important information sources for analyzing socio-economic situations, assessing and making socio-economic development plan of the province and region.

“Dong Nai Statistical Yearbook 2024” includes official data for the years 2020, 2021, 2022, 2023 and preliminary data for 2024. In addition to the data tables and explanations of terminologies, contents and calculating methodologies of some major statistical indicators, the Yearbook also includes a general assessment of the main features of the socio-economic situation of Dong Nai province in a number of sectors and fields in 2024, in order to better meet the research and usage needs of all levels, sectors and users of statistical information.

Dong Nai Provincial Statistics Office would like to express its sincere thanks for the valuable contributions of leaders at all levels, agencies, units and users of information on both content and format so that the Dong Nai Statistical Yearbook becomes more and more perfect, improves the quality, and better meet the needs of leaders at all levels, units and users of statistical information.

If there is any issue in process of using, please feel free to contact the phone number: 02513.819.049 (Integrated Statistical Department, the Dong Nai Provincial Statistics Office).

DONG NAI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024	7
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI PROVINCE IN 2024	21
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	37
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR	51
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	125
IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	167
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	221
VI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	317
VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM	433
VIII CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX	457
IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG	
TRANSPORT AND COMMUNICATIONS	495
X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	513
XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	557
XII SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC	
DATA OF KEY ECONOMIC CENTER OF SOUTHERN AREA AND THE WHOLE COUNTRY	601

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh; cùng với sự nỗ lực cộng đồng doanh nghiệp khắc phục khó khăn, tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước và các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đã phát huy tác dụng, hiệu quả, tạo động lực khôi phục phát triển kinh tế... đã góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Tình hình kinh tế trên địa bàn tỉnh năm 2024 đã có sự phục hồi và phát triển rất tích cực, thể hiện đó là, nhiều doanh nghiệp đã ký được các đơn hàng sản xuất mới với khối lượng lớn, một số doanh nghiệp đã ký được hợp đồng sản xuất đến hết năm và sang năm sau; do nhu cầu lao động phục vụ cho sản xuất để đảm bảo hợp đồng nên nhiều doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động với số lượng khá lớn v.v... Tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện; thị trường xuất khẩu và giá xuất khẩu hàng hóa thuận lợi hơn năm trước; thị trường tiêu thụ trong nước đang được mở rộng, các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất chủ lực như: Chế biến gỗ, sản xuất điện tử, da giày, may mặc, dệt v.v... phát triển mạnh mẽ, đơn hàng xuất khẩu tăng liên tục. Chỉ số sản xuất, tiêu thụ của các ngành này có sự tăng trưởng trở lại. Các hoạt động văn hóa, xã hội và chính sách an sinh xã hội tiếp tục đẩy mạnh thực hiện và đạt được kết quả quan trọng; đời sống dân cư được quan tâm, cải thiện, đạt những kết quả tích cực.

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 (*theo giá so sánh năm 2010*) sơ bộ đạt 260.229,5 tỷ đồng, tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này vượt mục tiêu đề ra trong Nghị quyết HĐND tỉnh (6,5 - 7%) và cao hơn nhiều so với mức tăng của năm 2023 (5,41%). Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 24.522,7 tỷ đồng, tăng 3,14%, tiếp tục đóng vai trò ổn định nguồn cung thực phẩm và nguyên liệu; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 150.882,7 tỷ đồng, tăng 8,98%, trong đó ngành công nghiệp tăng 8,26%, giữ vai trò chủ lực trong tăng trưởng GRDP toàn tỉnh. Khu vực dịch vụ đạt 65.071 tỷ đồng, tăng 8,32%, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của hoạt động thương mại, vận tải, tài chính, lưu trú và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,11%.

Về quy mô, GRDP (*theo giá hiện hành*) sơ bộ đạt 493.819,2 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 46.359,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 289.469,7 tỷ đồng, chiếm 58,62% (trong đó công nghiệp đạt 268.416,2 tỷ đồng, chiếm 54,36%); khu vực dịch vụ 122.701,2 tỷ đồng, chiếm 24,85%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 35.289,2 tỷ đồng, chiếm 7,14%.

GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 146,7 triệu đồng, tăng 8,2% so với năm 2023; tương đương 5.802,67 USD, tăng 0,18% so với năm 2023.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt 65.274,4 tỷ đồng, tăng 11,61% so với năm 2023; trong đó: Thu nội địa đạt 43.263,6 tỷ đồng, chiếm 37,63% tổng thu, tăng 6,83%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 21.912,2 tỷ đồng, chiếm 19,06%, tăng 24,57% so với năm 2023.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt 69.238,7 tỷ đồng, tăng 45,42% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 16.105,2 tỷ đồng, chiếm 23,26%, tăng 44,11% so với năm 2023; Chi thường xuyên đạt 22.390,6 tỷ đồng, chiếm 32,34% tổng chi, tăng 27,49% so với năm 2023.

Chi thường xuyên năm 2024 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động.

3. Bảo hiểm

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội toàn tỉnh năm 2024 là 900.553 người, tăng 6,86% so với năm 2023, chiếm 48,34% lực lượng lao động trong độ tuổi. Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 3.078,1 nghìn người, tăng 2,91%, bao phủ 91,46% dân số trung bình. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp có 858,32 nghìn người, tăng 6,79% so với năm trước, tương đương 46,08% lực lượng lao động trong độ tuổi.

Về chế độ thụ hưởng: Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng là 69.324 người, tăng 4,23% so với năm 2023; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội một lần là 1.417 nghìn lượt người, giảm 16,14%; Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế đạt 7.648,5 nghìn lượt, tăng 3,25%, góp phần bảo đảm quyền lợi khám chữa bệnh cho người dân.

Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 79.375 người, tăng mạnh 24,41% so với cùng kỳ, cho thấy nhu cầu hỗ trợ người lao động trong bối cảnh một số ngành vẫn gặp khó khăn về việc làm.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp năm 2024 phát triển ổn định; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, các địa phương thực hiện tốt công tác phòng chống hạn, chống ngập úng nên hầu hết các loại cây trồng mức độ thiệt hại ít, dịch bệnh tuy có phát sinh nhưng không ảnh hưởng

nhiều đến năng suất cây trồng. Chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2024 tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, công tác tái đàn đối với con heo ở nhiều hộ và trang trại chăn nuôi lớn đang có chuyển biến tích cực do giá heo hơi liên tục tăng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản luôn được người dân quan tâm, từng bước được cải thiện về phương thức nuôi trồng, con giống.

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2024 là 309.549 ha, giảm 195 ha (-0,06%) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 140.893 ha, chiếm 45,52% diện tích các loại cây trồng, giảm 0,55% so với cùng kỳ; Diện tích hiện có cây lâu năm đạt 168.656 ha, chiếm 54,48% diện tích các loại cây trồng, tăng 0,34% so với cùng kỳ.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 595.527 tấn, giảm 1.440 tấn (-0,24%) so với năm 2023, trong đó sản lượng lúa đạt 310.911 tấn, tăng 579 tấn (+0,19%); sản lượng bắp đạt 284.616 tấn, giảm 2.017 tấn (-0,7%). Năng suất lúa đạt 61,15 tạ/ha, tăng 0,73 tạ/ha (+1,2%); Bắp đạt 84,06 tạ/ha, tăng 2,27 tạ/ha (+2,76%) so cùng kỳ.

Sản lượng một số cây trồng lâu năm tăng, giảm so cùng kỳ: Xoài 161.972 tấn, tăng 26,67%; Chuối đạt 611.504 tấn, tăng 14,57%; Bưởi 153.595 tấn, tăng 8,81%; Chôm chôm 142.323 tấn, giảm 6,53%; Điều đạt 31.164 tấn, giảm 35,25%; Hồ tiêu đạt 24.621 tấn, giảm 7,86%; Cà phê đạt 11.190 tấn, giảm 12,52% so cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi năm 2024 trên địa bàn phát triển ổn định, Ngành Thú y tiếp tục triển khai cho các đơn vị kết hợp với các cơ quan chuyên môn chú trọng tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm nhất là công tác tiêm phòng luôn được quan tâm, giám sát chặt chẽ; hướng dẫn các địa phương phải tập trung vào quản lý, kiểm tra, giám sát từ cơ sở chăn nuôi đến hoạt động vận chuyển, kinh doanh; thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương, các đầu mối lưu thông. Do đó tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có phát sinh nhưng chỉ ở thể nhẹ và được phòng chống kịp thời, không phát sinh thành dịch.

Tại thời điểm 01/01/2024, đàn trâu toàn tỉnh có 3.816 con, giảm 27 con (-0,7%) so cùng kỳ năm trước; đàn bò 102.041 con, giảm 4.687 con (-4,39%); đàn lợn 1.921 nghìn con, giảm 169 nghìn con (-8,09%); đàn gia cầm 23.042 nghìn con, giảm 1.455 nghìn con (-5,94%) so với cùng thời điểm năm 2023.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 540 tấn, tăng 4,45%; thịt bò đạt 7.868 tấn, tăng 3,83%; thịt heo đạt 498.530 tấn, tăng 2,92%; thịt gia cầm đạt 173.496 tấn, giảm 5,84%, trong đó thịt gà 147.404 tấn, giảm 7,57%; Sản lượng trứng gia cầm đạt 1.341,8 triệu quả, tăng 1,15% so cùng kỳ.

Lâm nghiệp

Diện tích có rừng đến 31/12/2024 đạt 170.509,7 ha, giảm 38 ha (-0,02%) so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên đạt 124.308,9 ha, giảm 0,02%; Diện tích rừng trồng đạt 46.200,8 ha, giảm 0,04%. Dự ước diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2024 đạt 3.749 ha, tăng 1,65% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Các lâm trường thực hiện việc khai thác tận thu, tía thưa các cây gỗ lớn để đảm bảo mật độ cây rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 ước đạt 382.247 m³, tăng 20,24%; Sản lượng củi khai thác ước đạt 17.808 ste, tăng gấp 4 lần so cùng kỳ.

Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2024 tương đối thuận lợi, người nuôi trồng thủy sản đã chú trọng đến đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt hiệu quả kinh tế cao. Các hộ nuôi trồng thủy sản chủ động cải thiện đầu tư ao, hồ, con giống vật nuôi, thay đổi cách nuôi nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế đặc biệt là các loại thủy sản có giá bán ổn định và thị trường tiêu thụ tốt như tôm sú, cá chép, cá mè...

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 toàn tỉnh đạt 7.179 ha, giảm 181 ha (-2,46%). Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 80.196 tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Trong đó, sản

lượng cá đạt 68.938 tấn, tăng 14,25%; tôm đạt 8.880 tấn, giảm 13,67%; thủy sản khác đạt 2.378 tấn, giảm 29,12% so cùng kỳ.

5. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 có sự tăng trưởng trở lại và trong xu hướng phục hồi tích cực, nhiều doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản xuất, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất thích ứng với điều kiện thực tế, thị trường xuất khẩu thuận lợi, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước khá ổn định. Đơn hàng của các doanh nghiệp tăng. Đặc biệt là ngành sản xuất chế biến, chế tạo; Sản xuất bao bì giấy gỗ; Sản xuất phương tiện vận tải; Sản xuất, da giày; May mặc... đã có sự phục hồi và tăng trưởng khá, đơn hàng xuất khẩu tăng, đặc biệt các đơn hàng từ các thị trường như: Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc....

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 số liệu sơ bộ tăng 8,16% so với năm 2023, trong đó ngành khai khoáng tăng 4,84%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,29%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,86%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,3%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn có sự tăng trưởng như: Chế biến thực phẩm tăng 5,53%; sản xuất trang phục tăng 7,57%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8,09%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,89%; sản xuất hóa chất tăng 6,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,71%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,25%; sản xuất xe có động cơ tăng 5,47%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 10,37% v.v...

Năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thức ăn gia súc đạt 63.338 nghìn tấn, tăng 13,81%; Ván ép các loại đạt 19.909 m³, tăng 6,89%; Vải các loại đạt 1.267 triệu mét, tăng 5,15%; Giày, dép đạt 41.764 nghìn đôi, tăng 10,51%; Giày thể thao đạt 365.056 nghìn đôi, tăng 10,2%; hạt nhựa PVC đạt 205.711 tấn, tăng 10,82%...

6. Đầu tư và xây dựng

Năm 2024 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn tăng trưởng khá; dự tính cả năm 2024 tăng 19% so với năm

2023. Là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây tiếp tục đạt kết quả cao. Các loại hình doanh nghiệp chú trọng đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó các công trình phục vụ dân sinh được đẩy mạnh đầu tư ở các địa phương trong tỉnh, các công trình trọng điểm về hạ tầng và giao thông có vốn đầu tư lớn tiếp tục được triển khai thực hiện. Điển hình là các dự án lớn, siêu dự án đã và đang thi công trên địa bàn tỉnh như: dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Khu vực dân doanh tiếp tục phát triển nhanh. Ở khu vực thành thị và nông thôn tình hình xây dựng mới và sửa chữa nhà ở dân cư tăng cao. Nhiều khu tái định cư đã và đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt là công nhân lao động nhập cư để ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 126.478,4 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2023 và chiếm 23,76% GRDP; cơ cấu nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt 35.654,7 tỷ đồng, tăng 17,98%, chiếm 28,19%; vốn ngoài nhà nước đạt 41.293,3 tỷ đồng, tăng 19,95%, chiếm 32,65%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 49.530,5 tỷ đồng, tăng 18,97%, chiếm 39,16%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.613,9 tỷ đồng, chiếm 2,86% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp - xây dựng là 68.604,6 tỷ đồng, chiếm 54,24% tổng vốn đầu tư và ngành dịch vụ là 54.259,9 tỷ đồng, chiếm 42,9% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 95 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 759 triệu USD, tăng 17,28% về số dự án và tăng 1,63 lần về vốn đăng ký so với năm 2023.

Sơ bộ năm 2024 giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 83.262,8 tỷ đồng, tăng 17,96% so cùng kỳ. Trong

đó: Doanh nghiệp nhà nước đạt 815,1 tỷ đồng, tăng 26,85%; Doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 62.617,8 tỷ đồng, tăng 21,7%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.834,1 tỷ đồng, tăng 15,37%; Loại hình khác đạt 13.995,7 tỷ đồng, tăng 4,19%. Giá trị sản xuất xây dựng năm 2024 (theo giá so sánh 2010) trên địa bàn tỉnh đạt 52.352,20 tỷ đồng, tăng 19,01% so cùng kỳ, Trong đó: Công trình nhà ở đạt 21.913,77 tỷ đồng, tăng 17,09%; Công trình nhà không để ở đạt 11.713,16 tỷ đồng, tăng 20,67%; Công trình kỹ thuật dân dụng đạt 11.975,65 tỷ đồng, tăng 22,04%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 6.749,62 tỷ đồng, tăng 17,31% so cùng kỳ.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.841 nghìn m², tăng 8,99% so với năm 2023, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 9 nghìn m², chiếm 0,5%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.832 nghìn m², chiếm 99,5%.

7. Thương mại và dịch vụ

Năm 2024 hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn khá ổn định, doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng, giá các mặt hàng thiết yếu không biến động đảm bảo giá ổn định cho người tiêu dùng. Ngành Công thương tỉnh đã phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; phiên chợ hàng Việt tại khu vực nông thôn, giúp người dân dễ tiếp cận hơn với các sản phẩm hàng Việt Nam chất lượng. Bên cạnh đó, các siêu thị, cửa hàng và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh triển khai các chương trình khuyến mãi lớn vào dịp nghỉ lễ cuối năm đã kích thích mạnh mẽ nhu cầu mua sắm của người dân. Những nỗ lực này đã thúc đẩy phát triển ngành thương mại và dịch vụ, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh Đồng Nai.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 số liệu sơ bộ đạt 302.808 tỷ đồng, tăng 13,14% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 212.984 tỷ đồng, chiếm 70,34% và tăng 11,52% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 33.205 tỷ đồng, chiếm 10,97% và tăng 20,30%; dịch du lịch, lữ hành đạt

283 tỷ đồng, chiếm 0,09% và tăng 29,82%; dịch vụ khác đạt 56.336 tỷ đồng, chiếm 18,6% và tăng 15,35% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 137 chợ, 12 siêu thị và 6 trung tâm thương mại, số lượng này giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, hệ thống các kênh phân phối bán lẻ hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tiếp tục được mở rộng, đặc biệt tại các khu dân cư đông đúc.

8. Xuất, nhập khẩu

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa số liệu sơ bộ đạt 23.962 triệu USD, tăng 10,82% so với năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu tăng so cùng kỳ là nhờ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường truyền thống được cải thiện, cùng với việc tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực mở rộng thị trường, đa dạng hóa đơn hàng và nâng cao năng lực sản xuất, góp phần duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu ổn định trong bối cảnh còn nhiều thách thức từ cạnh tranh quốc tế và chi phí logistics.

Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, một số mặt hàng chủ lực chiếm tỷ trọng cao và có mức tăng khá như: giày, dép đạt 4.508,91 triệu USD, chiếm 18,82%, tăng 5,63%; hàng may mặc đạt 1.802,10 triệu USD, chiếm 7,52%, tăng 11,99%; hàng mộc đạt 1.563,54 triệu USD, chiếm 6,52%, tăng 16,14%; cà phê đạt 1.053,99 triệu USD, chiếm 4,40%, tăng mạnh 42,10%; hạt điều nhân đạt 552,25 triệu USD, chiếm 2,30%, tăng 35,73%; tiêu đạt 80,18 triệu USD, chiếm 0,33%, tăng 34,46%. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu thấp hơn nhưng vẫn duy trì tăng trưởng như sợi dệt, sản phẩm bằng nhựa, hàng điện tử, trong khi cao su và gốm thủ công mỹ nghệ có mức giảm nhẹ.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 số liệu sơ bộ đạt 17.346 triệu USD, tăng 11,24% so với năm trước. Nguyên nhân tăng do thị trường xuất khẩu phục hồi và tăng trưởng cao, thị trường tiêu thụ trong

nước chuyển biến tích cực, nên các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu để phục vụ sản xuất, xuất khẩu.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 15.526 triệu USD, tăng 12,45% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 89,51% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 902 triệu USD, giảm 6,82% và chiếm 5,2%. Hàng hóa khác đạt 918 triệu USD, tăng 12,22% và chiếm 5,29%.

Năm 2024, một số mặt hàng có tốc độ tăng cao so với năm trước, tiêu biểu là thực phẩm tăng 61,57%, đạt 286,45 triệu USD; thuốc y tế tăng 37,98%; máy tính và linh kiện tăng 29,96%; phụ liệu ngành may mặc, da giày tăng 20,45%; tơ sợi tăng 17,13%; phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất tăng 17,47%. Nhóm nguyên liệu phục vụ ngành dệt, may cũng ghi nhận mức tăng đáng kể như vải may mặc tăng 11,5%, cho thấy sự phục hồi và mở rộng sản xuất công nghiệp. Ngược lại, một số mặt hàng giảm so với năm 2023 như sắt thép giảm 14,58%; nguyên phụ liệu thuốc lá giảm 11,3%; bột giấy giảm 2,97%; hóa chất công nghiệp gần như không biến động, giảm nhẹ 0,05%. Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu năm 2024 vẫn tập trung vào các nhóm hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng thiết yếu, trong đó nhiều nhóm hàng có mức tăng cao phản ánh xu hướng phục hồi sản xuất, đầu tư đổi mới thiết bị và nhu cầu tiêu dùng trong nước ngày càng mở rộng.

Tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa của tỉnh tiếp tục duy trì mức thặng dư với xuất siêu ước đạt 6,6 tỷ USD, khẳng định vai trò xuất khẩu là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn còn nhiều biến động.

9. Hoạt động vận tải và bưu chính, viễn thông

Vận tải

Năm 2024 mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tuy nhiên hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, các dịch vụ logistics và nhu

cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tiếp tục tăng; bên cạnh đó các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch cũng tăng góp phần làm tăng doanh thu vận tải so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 sơ bộ đạt 39.020 tỷ đồng, tăng 15,24% so năm 2023. Trong đó: Vận tải hành khách đạt 4.508 tỷ đồng, tăng 17,49%, chiếm 11,55%; Vận tải hàng hoá đạt 23.437 tỷ đồng, tăng 16,14%; kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 11.075 tỷ đồng, tăng 12,52%.

Phân theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ đạt 27.629 tỷ đồng, tăng 16,42%, chiếm 70,81%; Vận tải đường thủy 316 tỷ đồng, tăng 10,88%; chiếm 0,81%.

Sản lượng vận tải hành khách năm 2024 đạt 84,26 triệu lượt khách, tăng 10,81% so với năm 2023; luân chuyển ước đạt 4.808,8 triệu lượt khách.km, tăng 11,85%. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 81,1 triệu lượt khách, tăng 11,25%; luân chuyển đạt 4.805,8 triệu lượt khách.km, tăng 11,86%.

Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2024 đạt 102,22 triệu tấn, tăng 13,1%; luân chuyển đạt 8.680 triệu tấn.km, tăng 13,77% so với cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 98,45 triệu tấn, tăng 13,29%; luân chuyển đạt 8.036,2 triệu.km, tăng 14,19%.

Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2024 là 4.060 nghìn thuê bao, giảm 3,91% so với năm 2023; Trong đó 3.992 nghìn thuê bao di động, giảm 3,92% và 68 nghìn thuê bao cố định, giảm 2,86%.

Số thuê bao Internet năm 2024 là 4.313,3 nghìn thuê bao, tăng 15,34% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó 3.468,5 nghìn thuê bao di động, tăng 18,75% và 844,8 nghìn thuê bao cố định, tăng 3,17% so cùng kỳ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2024 sơ bộ là 3.365,45 nghìn người, tăng 1,65% (tăng 54,58 nghìn người) so với năm 2023. Bao gồm dân số thành thị là 1.526,57 nghìn người, chiếm 45,36%; dân số nông thôn 1.838,8 nghìn người, chiếm 54,64%; dân số nam 1.694,1 nghìn người, chiếm 50,34%; dân số nữ 1.671,32 nghìn người, chiếm 49,66%.

Tổng số hộ trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 921.247 hộ, tăng 27.005 hộ so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị có 426.752 hộ, khu vực nông thôn có 494.495 hộ.

Tỷ số giới tính của dân số là 101,21 nam/100 nữ; Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 1,54 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 12,40‰; tỷ suất chết thô là 3,13‰ (năm 2023 là 4,20‰); Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 9,27‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 7,28‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 10,99‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 2024 là 76,6 tuổi (năm 2023 là 76,3 tuổi). Số cuộc kết hôn năm 2024 là 17.942 cuộc, trong đó kết hôn lần đầu là 14.291 cuộc; Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 28,8 năm. Số vụ ly hôn đã xét xử trong năm 2024 là 8.604 vụ, giảm 1.026 vụ so với năm 2023.

2. Lao động

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.850,82 nghìn người, tăng 1,02% so với năm 2023, trong đó lao động nam chiếm 54,31%; lao động nữ chiếm 45,69%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 45,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 54,75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2024 đạt 1.807,81 nghìn người, tăng 1,23% so với năm 2023, chiếm 53,72% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 113,8 nghìn người, chiếm 6,30% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 1.053,5 nghìn người, chiếm 58,28%; khu vực đầu tư nước ngoài 640.375 nghìn người, chiếm 35,42%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong năm đạt 23,7%. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 31%; khu vực nông thôn đạt 17,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,34%, trong đó khu vực thành thị 2,25%; khu vực nông thôn 2,42%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,2%, trong đó khu vực thành thị 0,9%; khu vực nông thôn 1,5%.

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc so với năm trước, tăng trưởng sản phẩm GRDP dự ước cả năm tăng 8,02%, vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra, các khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng khá so cùng kỳ; Sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có sự phục hồi và phát triển rất tích cực. Các cấp, các ngành, doanh nghiệp đã tập trung các giải pháp khắc phục khó khăn thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động thể hiện sự nỗ lực, quyết tâm, đẩy mạnh sản xuất, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 đã đề ra. Tình hình lạm phát trong nước và trên thế giới cơ bản được kiểm soát ổn định; giá cả, vật tư đặc biệt là nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất được ứng dụng đầy đủ kịp thời, đơn hàng sản xuất tăng khá, nhiều doanh nghiệp đã ký được hợp đồng với giá trị lớn, thậm chí ký được hợp đồng sản xuất thời gian dài sang cả năm 2025. Doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất chế biến gỗ, sản xuất điện tử, da giày, may mặc đã dần giảm bớt khó khăn, đơn hàng xuất khẩu liên tục tăng và phục hồi rõ rệt, đặc biệt đơn hàng sang các nước thuộc khối châu Âu EU, chỉ số sản xuất, tiêu thụ của các ngành này có sự chuyển biến tích cực; Thị trường xuất khẩu thuận lợi hơn năm trước. Tuy nhiên nhìn chung sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và ngành công nghiệp trên địa bàn nói riêng vẫn chưa hết khó khăn, một số doanh nghiệp đơn hàng chưa nhiều, chưa ổn định, tiêu thụ sản phẩm còn khó

khăn, vì vậy mặc dù có tăng trưởng nhưng mức tăng chưa cao. Chỉ số sản xuất năm 2024 tăng 8,15% so cùng kỳ (cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2023 nhưng vẫn thấp hơn so với năm 2022); Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển ổn định; Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tăng 3,53% so cùng kỳ; Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 2024 có mức tăng trưởng khá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 13,14%; Hoạt động xuất, nhập khẩu khá thuận lợi, kim ngạch xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ; Giá cả hàng hóa dịch vụ khá ổn định, lạm phát được kiểm chế; Lĩnh vực tài chính, tín dụng ổn định, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động văn hóa, xã hội được quan tâm; đảm bảo an sinh xã hội, đời sống nhân dân tiếp tục thực hiện đạt kết quả rõ nét trên các mặt.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI PROVINCE IN 2024

Implementing the socio-economic development plan for 2024 according to the Resolution 01/NQ-CP of the Government; the Resolution No. 11/NQ-HDND of Dong Nai province on the main tasks and solutions to implementing the socio-economic development plan and the state budget estimate for 2024, the Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee focused on directing the synchronous implementation of solutions to overcoming difficulties, maintaining production and business; together with the efforts of the enterprise community to overcome difficulties, seek domestic and foreign consumption markets and the socio-economic recovery and development programs in the province, which promoted their effectiveness and efficiency, creating momentum for economic recovery and development, etc significantly contributing to promoting the economic growth. The economic situation in the province in 2024 was recovered and developed very positively, as shown by the fact that many enterprises signed new production orders with large volumes, some enterprises signed production contracts for the end of the year and next year; with the need for labor to serve production to ensure contracts, many enterprises recruited additional workers in quite large numbers, etc. The world economic growth had a positive trend thanks to the increase in demand for goods, the gradual decrease in inflationary pressure; the average price of goods decreased thanks to improved supply; the export market and export prices of goods were more favorable than the previous year; the domestic consumption market was expanded, enterprises in key manufacturing industries such as: manufacture of wood, manufacture of electronics, leather and footwear, garment, textile, etc. developed strongly, export orders increased continuously. The production and consumption indexes of these industries grew again. Cultural, social activities and social

security policies continued to be promoted and achieved important results; people's lives were cared for, improved, and achieved positive results.

I. PRODUCTION AND BUSINESS RESULTS OF SOME SECTORS AND FIELDS

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in 2024 (at 2010 constant prices) was estimated to reach 260,229.5 billion VND, up 8.02% over the same period last year. This growth rate exceeded the target set in the Provincial People's Council Resolution (6.5% - 7%) and was much higher than the growth rate in 2023 (5.41%). Of which: The agriculture, forestry and fishery sector reached 24,522.7 billion VND, up 3.14%, continuing to play a role in stabilizing the supply of food and raw materials; The industry and construction sector reached 150,882.7 billion VND, up 8.98%, of which the industry sector increased by 8.26%, playing a key role in achieving the growth of the province's GRDP. The service sector reached 65,071 billion VND, up 8.32%, showing a strong recovery in trade, transportation, finance, accommodation and business support services. Product taxes less subsidies on products increased by 6.11%. In terms of scale, GRDP (at current prices) preliminarily was 493,819.2 billion VND. Of which: The agriculture, forestry and fishery sector reached 46,359.1 billion VND, accounting for 9.39%; the industry and construction sector reached 289,469.7 billion VND, accounting for 58.62% (of which industry reached 268,416.2 billion VND, accounting for 54.36%); the service sector reached 122,701.2 billion VND, accounting for 24.85%; Product taxes less subsidies on products reached 35,289.2 billion VND, accounting for 7.14%.

GRDP per capita in 2024 reached 146.7 million VND, a year-on-year increase of 8.2%; equivalent to 5,802.67 USD, a year-on-year rise of 0.18%.

2. State budget revenue and expenditure

Total state budget revenue in the area in 2024 reached 65,274.4 billion VND, a year-on-year increase of 11.61%; of which: Domestic

revenue reached 43,263.6 billion VND, accounting for 37.63% of total revenue, up 6.83%; Revenue from import and export activities reached 21,912.2 billion VND, accounting for 19.06%, a year-on-year increase of 24.57%. Total state budget expenditure in 2024 reached 69,238.7 billion VND, a year-on-year rise of 45.42%, of which: Development investment expenditure reached 16,105.2 billion VND, accounting for 23.26%, a year-on-year increase of 44.11%; recurrent expenditure reached 22,390.6 billion VND, accounting for 32.34% of total expenditure, a year-on-year increase of 27.49%.

In 2024, recurrent expenditure was ensured, meeting sufficient and timely funding for the operations of agencies and units, ensured funding for salary and allowance payments for social protection beneficiaries and social security policies, and at the same time effectively implementing thrift and combating waste in the use of budget funds to ensure spending tasks on policies and regimes for policy beneficiaries and workers.

3. Insurance

The total number of people participating in the social insurance in the province in 2024 was 900,553 people, a year-on-year increase of 6.86%, accounting for 48.34% of the working-age workforce. The number of people participating in the health insurance reached 3,078.1 thousand people, an increase of 2.91%, covering 91.46% of the average population. The number of people joining in the unemployment insurance was 858.32 thousand people, a year-on-year increase of 6.79%, equivalent to 46.08% of the working-age workforce.

Regarding the beneficiary regime: The number of people receiving monthly social insurance was 69,324 people, a year-on-year increase of 4.23%; The turn of people receiving one-time social insurance was 1,417 thousand people, a decrease of 16.14%; The turn of people receiving the health insurance reached 7,648.5 thousand people, an increase of 3.25%, contributing to ensuring the right to medical examination and treatment for people.

The number of people receiving monthly unemployment insurance was 79,375 persons, a sharp increase of 24.41% over the same period, showing the need to support workers in the context that some industries still faced difficulties in employment.

4. Agriculture, forestry and fishery

Agricultural production in 2024 developed stably; the weather was favorable for crop growth and development, localities did a good job of preventing drought and flood, so most crops had little damage, although diseases were arisen, they were not greatly affected crop yields. Livestock farming in the area in 2024 was relatively stable, no disease outbreak occurred in livestock, the work of re-herding pigs in many households and large farms had positive changes thanks to the continuous increase in pork prices. Much attention to aquaculture activities were always paid, farming methods and breeds were gradually improved.

The total area of crops in 2024 was 309,549 hectares, down 195 hectares (-0.06%) over the same period. Of which: Annual crop planting area reached 140,893 ha, accounting for 45.52% of the crop area, down 0.55% over the same period; The existing perennial crop area reached 168,656 ha, accounting for 54.48% of the crop area, up 0.34% over the same period.

The cereals production in the whole province in 2024 reached 595,527 tons, down 1,440 tons (-0.24%) compared to 2023, of which paddy production reached 310,911 tons, up 579 tons (+0.19%); maize production reached 284,616 tons, down 2,017 tons (-0.7%). Paddy yield reached 61.15 quintals/ha, up 0.73 quintals/ha (+1.2%); Maize yield reached 84.06 quintals/ha, up 2.27 quintals/ha (+2.76%) over the same period.

The output of some perennial crops changed up and down over the same period last year such as: Mango with 161,972 tons, up 26.67%; Banana with 611,504 tons, up 14.57%; Grapefruit with 153,595 tons, up 8.81%; Rambutan with 142,323 tons, down 6.53%; Cashew with 31,164 tons, down 35.25%; Pepper with 24,621 tons, down 7.86%; Coffee with 11,190 tons, down 12.52% over the same period.

Livestock activities in 2024 in the area developed stably. The Veterinary Department continued to coordinate with specialized agencies to focus on propaganda and disease prevention for livestock and poultry, especially vaccination work was always paid attention to and closely monitored; instructing localities to focus on management, inspection and supervision from livestock facilities to transportation and business activities; statistics on the total livestock and poultry herd in the locality, circulation hubs. Therefore, the disease situation in livestock and poultry was arisen but only in mild form and was prevented promptly, not breaking out into an epidemic.

As of January 1, 2024, the whole province's buffalo population had 3,816 heads, down 27 heads (-0.7%) compared to the same period last year; the cattle population had 102,041 heads, down 4,687 heads (-4.39%); Pig population had 1,921 thousand heads, down 169 thousand (-8.09%); poultry population had 23,042 thousand heads, down 1,455 thousand (-5.94%) compared to the same period in 2023.

Buffalo live weight production in 2024 reached 540 tons, up 4.45%; cattle live weight production reached 7,868 tons, up 3.83%; pig live weight production reached 498,530 tons, up 2.92%; poultry live weight production reached 173,496 tons, down 5.84%, of which chicken live weight production was 147,404 tons, down 7.57%; poultry egg production reached 1,341.8 million eggs, up 1.15% over the same period last year.

Forestry

The forest area as of December 31, 2024 reached 170,509.7 ha, down 38 ha (-0.02%) over the same period, of which: Natural forest area reached 124,308.9 ha, down 0.02%; Planted forest area reached 46,200.8 ha, down 0.04%. The estimated area of newly concentrated planted forests in 2024 was 3,749 ha, up 1.65% over the same period.

Exploitation of wood and forest products was maintained and forest capital was developed. Forest farms carried out the exploitation and

thinning of large trees to ensure forest density. The output of exploited wood in 2024 was estimated at 382,247 m³, up 20.24%; The output of exploited firewood was estimated at 17,808 ste, 4 times higher than the same period last year.

Fishery

Fishery production in 2024 was relatively favorable, aquaculture farmers focused on intensive investment to increase productivity to achieve high economic efficiency. Aquaculture households proactively improved investment in ponds, lakes, livestock breeds, changed farming methods to reduce costs, increase economic efficiency, especially fishery products with stable prices and good consumption markets such as tiger shrimp, carp, silver carp, etc.

The aquaculture area in 2024 of the whole province reached 7,179 hectares, down 181 hectares (-2.46%). The total output of aquaculture and catching in the province reached 80,196 tons, up 8.4% over the same period. Of which, fish output reached 68,938 tons, up 14.25%; shrimp output reached 8,880 tons, down 13.67%; Other aquatic products reached 2,378 tons, down 29.12% over the same period.

5. Industry

Industrial production in the province in 2024 grew again and was in a positive recovery trend, many enterprises continued to expand production, innovate production technology processes to adapt to actual conditions, export markets were advantageous, domestic product consumption markets were quite stable. Orders from enterprises increased, especially the manufacturing; manufacture of wood and paper packaging; manufacture of means of transport; manufacture of leather and footwear; garment... recovered and grew quite well, export orders increased, especially the orders from markets such as: USA, Europe, Korea, China....

The index of the industrial production in 2024 preliminary increased by 8.16% compared to 2023, of which the mining increased

by 4.84%; the manufacturing increased by 8.29%; the electricity production and distribution increased by 5.86%; Water supply, waste and wastewater treatment increased by 8.3%. Key industries in the area developed such as: manufacture of food increased by 5.53%; manufacture of garment increased by 7.57%; manufacture of leather and related products increased by 8.09%; manufacture of paper and paper products increased by 12.89%; manufacture of chemical increased by 6.06%; manufacture of rubber and plastic products increased by 10.71%; manufacture of electrical equipment increased by 8.25%; manufacture of motor vehicles increased by 5.47%; manufacture of metal products increased by 10.37%, etc.

In 2024, some industrial products increased compared to the previous year: Animal feed reached 63,338 thousand tons, up 13.81%; Plywood of all kinds reached 19,909 m³, up 6.89%; Fabrics of all kinds reached 1,267 million meters, up 5.15%; Shoes and sandals reached 41,764 thousand pairs, up 10.51%; Sports shoes reached 365,056 thousand pairs, up 10.2%; PVC plastic beads reached 205,711 tons, up 10.82%...

6. Investment and construction

In 2024, the realized development investment in Dong Nai province still grew quite well; in 2024, it was estimated to increase by 19% compared to 2023. As a province located in a key economic region, Dong Nai is the locality with many favorable conditions to attract domestic and foreign investment. In particular, attracting foreign investment in recent years has continued to achieve good results. All types of enterprises focused on investment to expand the scale of production and business. In addition, public works were invested in localities in the province, key infrastructure and transport projects with large investment capital continued to be implemented. Typically, large projects and super projects have been constructing in the province such as: Long Thanh International Airport project; Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 thermal power plant construction projects. The private sector continued to develop rapidly. In the urban and the rural areas, the

construction and repair of new residential houses increased. Many resettlement areas were implemented to meet the housing needs of people, especially migrant workers, to stabilize their lives and develop the province's socio-economy.

The total realized social investment in 2024 in the province at current prices reached 126,478.4 billion VND, a year-on-year increase of 19% and accounting for 23.76% of GRDP; By the capital structure: The State sector's investment reached 35,654.7 billion VND, up 17.98%, accounting for 28.19%; the non-state sector's investment reached 41,293.3 billion VND, up 19.95%, accounting for 32.65%; the FDI sector's investment reached 49,530.5 billion VND, up 18.97%, accounting for 39.16%.

By economic sector, investment in the agriculture, forestry and fishery sector was 3,613.9 billion VND, accounting for 2.86% of the total investment; the industry and construction sector's investment was 68,604.6 billion VND, accounting for 54.24% of the total investment and the service sector's investment was 54,259.9 billion VND, accounting for 42.9% of the total investment capital in the area.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, there were 95 newly licensed projects with the registered capital of 759 million USD, an increase of 17.28% in the number of projects and 1.63 times in the registered capital compared to 2023.

In 2024, the production value of the construction in the province at current prices preliminarily reached 83,262.8 billion VND, an increase of 17.96% over the same period. Of which: The State-owned enterprises reached 815.1 billion VND, an increase of 26.85%; the Non-state enterprises reached 62,617.8 billion VND, an increase of 21.7%; the FDI enterprises reached 5,834.1 billion VND, an increase of 15.37%; Other types of enterprises reached 13,995.7 billion VND, an increase of 4.19%. The production value of the construction in 2024 (at 2010 constant prices) in the province reached 52,352.20 billion VND, an increase of 19.01% over the same period, of which: Residential

construction reached 21,913.77 billion VND, an increase of 17.09%; Non-residential construction reached 11,713.16 billion VND, an increase of 20.67%; Civil engineering works reached 11,975.65 billion VND, an increase of 22.04%; Specialized construction activities reached 6,749.62 billion VND, an increase of 17.31% over the same period.

In 2024, the completed housing construction floor area reached 1,841 thousand m², a year-on-year increase of 8.99%, of which the apartment building area reached 9 thousand m², accounting for 0.5%, and the individual housing area reached 1,832 thousand m², accounting for 99.5%.

7. Trade and services

In 2024, trade and service activities in the area were quite stable, retail sales of goods and services increased, prices of essential goods did not fluctuate, ensuring stable prices for consumers. The provincial Department of Industry and Trade coordinated with units to organize trade promotion activities; Vietnamese goods markets in the rural areas which helped people be easier access to high-quality Vietnamese products. In addition, supermarkets, stores and shopping centers in the province implemented large promotional programs during the year-end holidays which strongly stimulated people's shopping needs. These efforts promoted the development of the trade and service sector, contributing significantly to the overall economic growth of Dong Nai province.

The total retail sales of goods and service in 2024 preliminarily reached 302,808 billion VND, a year-on-year increase of 13.14%. By kinds of economic activity, retail sales of goods reached 212,984 billion VND, accounting for 70.34% and a year-on-year rise of 11.52%; accommodation and catering services reached 33,205 billion VND, accounting for 10.97% and up 20.30%; tourism and travel services reached 283 billion VND, accounting for 0.09% and up 29.82%; other services reached 56,336 billion VND, accounting for 18.6% and up 15.35% over the same period.

As of December 31, 2024, the whole province had 137 markets, 12 supermarkets and 6 shopping centers, this number remained stable compared to the same period last year. In addition, the system of modern retail distribution channels such as convenience stores and mini supermarkets continued to expand, especially in crowded residential areas.

8. Export and import

In 2024, the export turnover of goods preliminarily reached 23,962 million USD, a year-on-year increase of 10.82%. The increase in export turnover over the same period was thanks to the recovery of the world economy, improved consumer demand in traditional markets, along with effective use of signed free trade agreements (FTAs). In addition, many domestic enterprises made efforts to expand markets, diversify orders and improve production capacity, contributing to maintaining stable export growth in the context of many challenges from international competition and logistics costs.

In the total export turnover, some key products accounted for a high proportion and had a good increase such as: shoes and sandals with 4,508.91 million USD, accounting for 18.82%, an increase of 5.63%; Garments with 1,802.10 million USD, accounting for 7.52%, up 11.99%; wooden products with 1,563.54 million USD, accounting for 6.52%, up 16.14%; coffee with 1,053.99 million USD, accounting for 4.40%, sharp increase of 42.10%; cashew nuts with 552.25 million USD, accounting for 2.30%, up 35.73%; pepper with 80.18 million USD, accounting for 0.33%, up 34.46%. Some items had lower export value but still maintained growth such as textile fibers, plastic products, electronics, while rubber and handicraft ceramics had a slight decrease.

Import turnover in 2024 preliminarily reached 17,346 million USD, a year-on-year increase of 11.24%. The increase was thanks to the recovery and high growth of the export market, the positive changes in the domestic consumption market, so enterprises increased the import of raw materials to serve production and export.

In terms of the structure of imported goods, the group of production materials preliminarily reached 15,526 million USD, up 12.45% over the same period last year, accounting for 89.51% of the total import turnover; the group of consumer goods reached 902 million USD, down 6.82% and accounting for 5.2%. Other goods reached 918 million USD, up 12.22% and accounting for 5.29%.

In 2024, some items had a high growth rate compared to the previous year, typically food increased by 61.57%, reaching 286.45 million USD; medical drugs increased by 37.98%; computers and components increased by 29.96%; Garment and footwear accessories increased by 20.45%; silk and fiber increased by 17.13%; spare parts, machinery and equipment for production increased by 17.47%. The group of raw materials serving the textile and garment also recorded a significant increase, such as garment fabrics up by 11.5%, showing the recovery and expansion of industrial production. On the contrary, some items decreased compared to 2023, such as iron and steel down by 14.58%; cigarette raw materials down by 11.3%; pulp down by 2.97%; industrial chemicals remained almost unchanged, down slightly by 0.05%. In general, the import structure in 2024 still focused on groups of goods serving essential production and consumption, in which many groups of goods had high growth rates, reflecting the trend of production recovery, investment in equipment innovation and increasingly expanding domestic consumption demand.

In 2024, the province's trade balance of goods continued to maintain a surplus with an estimated trade surplus of 6.6 billion USD, affirming the role of exports as the main driving force for economic growth and strengthening the production and export capacity of enterprises in the context of the world market still having many fluctuations.

9. Transport, postal service and telecommunication

Transportation

In 2024, despite the impact of the economic crisis, passenger and freight carried, logistics services and people's travel needs in the area

continued to grow up; in addition, entertainment and tourism activities also increased, contributing to increase in the transport revenue compared to the same period.

The revenue from transport, storage and transportation supporting services in 2024 preliminarily reached 39,020 billion VND, a year-on-year increase of 15.24%. Of which: Passenger carried reached 4,508 billion VND, an increase of 17.49%, accounting for 11.55%; Freight carried reached 23,437 billion VND, an increase of 16.14%; storage and other service activities reached 11,075 billion VND, an increase of 12.52%.

By types of transport: Roadway transport reached 27,629 billion VND, up 16.42%, accounting for 70.81%; Waterway transport reached 316 billion VND, up 10.88%; accounting for 0.81%.

The number of passengers carried in 2024 reached 84.26 million passengers, a year-on-year increase of 10.81%; passengers traffic was estimated at 4,808.8 million passengers.km, up 11.85%. Of which: passengers carried by roadway reached 81.1 million passengers, up 11.25%; passengers traffic by roadway reached 4,805.8 million passengers.km, up 11.86%.

The volume of freight carried in 2024 reached 102.22 million tons, up 13.1%; freight traffic reached 8,680 million tons.km, up 13.77% over the same period. Of which: freight carried by roadway reached 98.45 million tons, up 13.29%; freight traffic by roadway reached 8,036.2 million tons.km, up 14.19%.

Post and telecommunications

The number of new telephone subscribers in 2024 was 4,060 thousand subscribers, a year-on-year decrease of 3.91%; including 3,992 thousand mobile subscribers, down 3.92% and 68 thousand landline subscribers, down 2.86%.

The number of Internet subscribers in 2024 was 4,313.3 thousand subscribers, an increase of 15.34% over the same period in 2023,

including 3,468.5 thousand mobile subscribers, an increase of 18.75% and 844.8 thousand landline subscribers, an increase of 3.17% over the same period last year.

II. SOME SOCIAL ISSUES

1. Population

The average population of Dong Nai province in 2024 was estimated at 3,365.45 thousand people, a year-on-year increase of 1.65% (an increase of 54.58 thousand people), including the urban population of 1,526.57 thousand people, accounting for 45.36%; the rural population of 1,838.8 thousand people, accounting for 54.64%; the male population of 1,694.1 thousand people, accounting for 50.34%; the female population of 1,671.32 thousand people, accounting for 49.66%.

The total number of households in the province in 2024 was 921,247 households, an increase of 27,005 households compared to 2023, of which the urban areas had 426,752 households and the rural areas had 494,495 households. The sex ratio of the population was 101.21 males/100 females; The total fertility rate in 2024 was 1.54 children/woman, continuing to maintain at the replacement fertility level. The crude birth rate was 12.40‰; the crude death rate was 3.13‰ (in 2023 it was 4.20‰); The natural population growth rate was 9.27‰. The infant mortality rate was 7.28‰. The under 5 mortality rate was 10.99‰. The average life expectancy at birth in 2024 was 76.6 years (in 2023 it was 76.3 years). The number of marriages in 2024 was 17,942 cases, of which 14,291 cases were first marriages; The average age of first marriage was 28.8 years. The number of divorces adjudicated in 2024 was 8,604 cases, a decrease of 1,026 cases compared to 2023.

2. Employment

In 2024, the labor force aged 15 and over in the whole province reached 1,850.82 thousand people, a year-on-year increase of 1.02%, of which male laborers accounted for 54.31%; female laborers accounted for 45.69%; the labor force in the urban areas accounted for 45.25%; the labor force in the rural areas accounted for 54.75%.

The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2024 reached 1,807.81 thousand people, a year-on-year increase of 1.23%, accounting for 53.72% of the province's total population. Of which: Labor force in the state economic sector reached 113.8 thousand people, accounting for 6.30% of the total number of working labor force in the province; Labor force in the non-state sector reached 1,053.5 thousand people, accounting for 58.28%; Labor force in the FDI sector reached 640,375 thousand people, accounting for 35.42%.

In 2024, the proportion of trained labor force aged 15 and over with degrees and certificates compared to the total labor force in the year reached 23.7%. Of which, trained labor force in the urban areas and the rural areas was 31% and 17.6%, respectively.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 2.34%, of which the rate in the urban area was 2.25%; the rate in the rural area was 2.42%. The underemployment rate of the working-age labor force was 1.2%, of which the rate in the urban and the rural area was 0.9% and 1.5%, respectively.

In general, the socio-economic situation in 2024 in the province was improved compared to the previous year, the estimated GRDP growth for the whole year increased by 8.02%, exceeding the target set by the Resolution, all economic sectors achieved a good growth rate compared to the same period; Production and business of enterprises in the province was recovered and developed very positively. All levels, sectors and enterprises focused on solutions to overcome difficulties, accelerate economic growth and development, improve the material and spiritual life of the people and ensure social security; Enterprises, establishments and workers showed their efforts and determination, promoted production, and strived to complete the targets and tasks of the 2024 plan. The domestic and world inflation situation were basically controlled and stable; Prices, materials, especially raw materials for production, were fully and promptly supplied, production orders increased significantly, many enterprises signed contracts with large values, even signing long-term production contracts until 2025. Enterprises in the manufacture of wood, electronics, footwear,

and garment industries gradually reduced difficulties, export orders continuously increased and recovered significantly, especially orders to countries in the EU, production and consumption indexes of these industries changed positively; The export market was more favorable than last year. However, in general, production and business of enterprises in general and the industry in the area in particular did not overcome difficulties, some enterprises did not have many orders, and not stably, product consumption was still difficult, hence, the growth increased but not high. The production index in 2024 increased by 8.15% over the same period (much higher than the same period in 2023 but still lower than in 2022); Agricultural, forestry and fishery production continued to develop steadily; The value of agricultural, forestry and fishery production in 2024 increased by 3.53% over the same period; Trade and service activities in 2024 had a good growth rate, total retail sales of goods and services increased by 13.14%; Import and export activities were quite favorable, export turnover increased significantly over the same period; Prices of goods and services were quite stable, inflation was controlled; The financial and credit sectors were stable, contributing to promoting the socio-economic development. Attention to cultural and social activities was paid; ensuring social security and people's lives continued to achieve significant results in all aspects.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district</i>	41
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31/12/2024)</i>	42
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	43
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	44
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	45
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Mean air temperature at Long Khanh station</i>	46
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Total sunshine duration at Long Khanh station</i>	47
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Total rainfall at Long Khanh station</i>	48
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Mean humidity at Long Khanh station</i>	49
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Tà Lài <i>Water level and flow of some main rivers at Ta Lai station</i>	50

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	159	33	8	118
Phân theo huyện - <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	25	24	-	1
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	13	9	-	4
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	16	-	1	15
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10	-	1	9
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	14	-	1	13
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	17	-	1	16
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	10	-	1	9
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	13	-	-	13
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	14	-	1	13
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	15	-	1	14
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	12	-	1	11

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)

Land use (As of 31/12/2024)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.362	100,00
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	456.682	77,88
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	273.832	46,70
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	63.351	10,80
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	27.875	4,75
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	35.476	6,05
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	210.481	35,90
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	173.046	29,51
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	36.275	6,19
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	33.731	5,75
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	103.040	17,57
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	5.761	0,98
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4.043	0,69
Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	128.676	21,94
Đất ở - <i>Homestead land</i>	19.529	3,33
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	6.472	1,10
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	13.057	2,23
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	56.808	9,69
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.776	0,47
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	13.949	2,38
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	15.163	2,59
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	24.920	4,25
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	930	0,16
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.373	0,23
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	50.031	8,53
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	5	-
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	1.004	0,18
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	5	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	5	-
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	4	-
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	990	0,17

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.362	273.832	173.045	56.808	19.529
Phân theo huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	26.362	7.081	143	12.309	4.806
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	19.298	15.643	5	1.910	1.164
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	77.492	23.551	47.116	2.310	1.235
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	108.915	15.192	72.865	3.120	1.100
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	97.288	38.565	35.710	1.870	1.270
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	32.724	22.821	320	4.242	2.234
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	24.853	19.728		1.901	984
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	46.258	39.765	38	2.703	1.224
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	43.062	30.458	885	7.624	1.604
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	72.432	44.890	11.745	10.956	1.891
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	37.678	16.138	4.218	7.863	2.017

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	46,70	29,51	9,69	3,33
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,00	26,86	0,54	46,69	18,23
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,00	81,06	0,03	9,90	6,03
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,00	30,39	60,80	2,98	1,59
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,00	13,95	66,90	2,86	1,01
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,00	39,64	36,71	1,92	1,31
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,00	69,74	0,98	12,96	6,83
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,00	79,38	-	7,65	3,96
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,00	85,96	0,08	5,84	2,65
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,00	70,73	2,06	17,70	3,72
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,00	61,98	16,22	15,13	2,61
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,00	42,83	11,19	20,87	5,35

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

*Change in natural land area index in 2024 compared to 2023
by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

	%				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	98,37	101,13	108,02	97,14
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	100,00	97,31	96,62	108,81	98,04
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,00	97,88	100,00	110,92	98,64
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,00	98,38	101,11	107,99	97,01
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,00	98,40	101,14	108,03	97,00
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,00	98,51	101,16	106,86	95,06
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,00	98,20	101,27	108,55	96,92
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,00	98,58	-	108,01	98,89
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,00	98,26	100,00	108,03	96,38
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,00	98,62	101,14	106,10	95,82
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,00	98,48	101,12	108,03	96,73
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,00	98,38	101,13	108,02	97,02

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh *Mean air temperature at Long Khanh station*

	°C				
	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	26,7	26,3	26,3	26,7	27,3
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	25,6	24,3	25,3	25,0	26,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	25,8	23,9	26,3	26,0	28,0
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	27,9	27,4	27,6	26,0	28,0
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	28,5	28,0	27,4	28,0	30,0
Tháng 5 - <i>May</i>	29,1	28,1	27,1	28,0	29,0
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,8	27,1	26,9	27,0	28,0
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,9	26,7	26,2	26,0	26,0
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,6	26,8	26	27,0	28,0
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,5	25,7	25,9	26,0	26,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,6	25,9	26,1	27,0	26,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	26,1	26,4	26	26,0	27,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	25,2	25,2	24,6	26,0	25,0

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh

Total sunshine duration at Long Khanh station

	Giờ - Hr				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	2.478,9	2.360,3	2.281,3	2.334,1	2.515,2
Tháng 1 - Jan.	255,7	201,2	238	168,1	245,8
Tháng 2 - Feb.	248,5	213,2	206,5	211,8	260,7
Tháng 3 - Mar.	335,1	269,5	219,2	260,8	278,8
Tháng 4 - Apr.	233,3	226,6	226,7	219,2	287,6
Tháng 5 - May	235,6	204,3	171,4	192,8	211,4
Tháng 6 - Jun.	176,3	212,1	209,3	203,7	194,1
Tháng 7 - Jul.	203,1	190,4	165,5	158,8	139,5
Tháng 8 - Aug.	195,9	200,2	183,8	212	252
Tháng 9 - Sep.	172,3	170,1	149,4	163,4	144,7
Tháng 10 - Oct.	94	136,4	150,9	184,8	178,6
Tháng 11 - Nov.	172,5	144,5	159,2	164,2	207,3
Tháng 12 - Dec.	156,6	191,8	201,4	194,5	114,7

8

Lượng mưa tại trạm quan trắc Long Khánh

Total rainfall at Long Khanh station

	Mm				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NĂM WHOLE YEAR	1.707,8	2.032,5	1.971,3	2.070,0	2.039,7
Tháng 1 - Jan.	-	-	20,8	36,5	0,1
Tháng 2 - Feb.	1,4	38,8	48,2	0,7	-
Tháng 3 - Mar.	-	2,9	25,3	-	-
Tháng 4 - Apr.	112,2	126,6	172,2	70,4	-
Tháng 5 - May	79,1	269,5	272,1	313,4	259,9
Tháng 6 - Jun.	395,5	138,4	283,5	264,0	236,1
Tháng 7 - Jul.	206,5	325,4	225,0	477,5	393,9
Tháng 8 - Aug.	327,3	263,7	342,5	194,5	347,0
Tháng 9 - Sep.	225,5	466,6	328,0	349,9	382,7
Tháng 10 - Oct.	256,7	312,5	126,3	301,3	300,4
Tháng 11 - Nov.	55,6	72,1	104,2	48,9	49,3
Tháng 12 - Dec.	48,0	16,0	23,2	12,9	70,3

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh
Mean humidity at Long Khanh station

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	80	81	82	81	79
Tháng 1 - Jan.	71	75	75	76	69
Tháng 2 - Feb.	69	72	73	71	69
Tháng 3 - Mar.	70	71	73	70	65
Tháng 4 - Apr.	71	76	80	75	69
Tháng 5 - May	78	81	86	82	77
Tháng 6 - Jun.	86	85	85	85	84
Tháng 7 - Jul.	86	85	87	89	88
Tháng 8 - Aug.	87	88	88	86	84
Tháng 9 - Sep.	88	89	89	88	89
Tháng 10 - Oct.	91	90	85	87	87
Tháng 11 - Nov.	83	84	86	84	80
Tháng 12 - Dec.	81	79	78	74	83

10

Mức nước và lưu lượng một số sông chính

tại trạm quan trắc Tà Lài

Water level and flow of some main rivers at Ta Lai station

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Mức nước sông Đồng Nai Water level of Dong Nai river						
Cao nhất - Deepest	Cm	11.225	11.328	11.230	11.344	11.276
Thấp nhất - Most shallow	"	10.990	11.001	11.026	11.000	10.969
Lưu lượng sông Đồng Nai Flow of Dong Nai river						
Cao nhất - Greatest	M ³ /s	967	1.690	1.010	1.800	1.310
Thấp nhất - Most shallow	"	53,6	65,3	105	64,0	37,4

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	87
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	88
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	89
14	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	90
15	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	91
16	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	92
17	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	93
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	94
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	95
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	96
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	97
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	98
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	99

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	100
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	101
26	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	102
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	103
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	104
29	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	105
30	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	106
31	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	107
32	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	108
33	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	109
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	110
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	111

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	112
37	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	114
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	116
39	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	117
40	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	118
41	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	119
42	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of workers in informal employment by sex and by residence</i>	120
43	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	121
44	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	123

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm

(đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the

register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2024 sơ bộ là 3.365,45 nghìn người, tăng 1,65% (tăng 54,58 nghìn người) so với năm 2023. Bao gồm dân số thành thị là 1.526,57 nghìn người, chiếm 45,36%; dân số nông thôn 1.838,8 nghìn người, chiếm 54,64%; dân số nam 1.694,1 nghìn người, chiếm 50,34%; dân số nữ 1.671,32 nghìn người, chiếm 49,66%.

Tổng số hộ trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 921.247 hộ, tăng 27.005 hộ so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị có 426.752 hộ, khu vực nông thôn có 494.495 hộ.

Tỷ số giới tính của dân số là 101,21 nam/100 nữ; Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 1,54 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 12,40%; tỷ suất chết thô là 3,13‰ (năm 2023 là 4,20‰); Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 9,27‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 7,28‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 10,99‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 2024 là 76,6 tuổi (năm 2023 là 76,3 tuổi). Số cuộc kết hôn năm 2024 là 17.942 cuộc, trong đó kết hôn lần đầu là 14.291 cuộc; Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 28,8 năm. Số vụ ly hôn đã xét xử trong năm 2024 là 8.604 vụ, giảm 1.026 vụ so với năm 2023.

2. Lao động

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.850,82 nghìn người, tăng 1,02% so với năm 2023, trong đó lao động nam chiếm 54,31%; lao động nữ chiếm 45,69%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 45,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 54,75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2024 đạt 1.807,81 nghìn người, tăng 1,23% so với năm 2023, chiếm 53,72% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 113,8

nghìn người, chiếm 6,30% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 1.053,5 nghìn người, chiếm 58,28%; khu vực đầu tư nước ngoài 640.375 nghìn người, chiếm 35,42%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong năm đạt 23,7%. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 31%; khu vực nông thôn đạt 17,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,34%, trong đó khu vực thành thị 2,25%; khu vực nông thôn 2,42%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,2%, trong đó khu vực thành thị 0,9%; khu vực nông thôn 1,5%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population of Dong Nai province in 2024 was 3,365.45 thousand people, a year-on-year increase of 1.65% (an increase of 54.58 thousand people), including the urban population of 1,526.57 thousand people, accounting for 45.36%; the rural population of 1,838.8 thousand people, accounting for 54.64%; male population of 1,694.1 thousand people, accounting for 50.34%; female population of 1,671.32 thousand people, accounting for 49.66%.

The total number of households in the province in 2024 was 921,247 households, an increase of 27,005 households compared to 2023, of which the urban areas had 426,752 households and the rural areas had 494,495 households. The sex ratio of the population was 101.21 males/100 females; The total fertility rate in 2024 was 1.54 children/woman, continuing to maintain at the replacement fertility level. The crude birth rate was 12.40‰; the crude death rate was 3.13‰ (in 2023 it was 4.20‰); The natural population growth rate was 9.27‰. The infant mortality rate was 7.28‰. The mortality rate of under 5 children was 10.99‰. The average life expectancy at birth in 2024 was 76.6 years (in 2023 it was 76.3 years). The number of marriages in 2024 was 17,942 cases, of which 14,291 were first marriages; The average age of first marriage was 28.8 years. The number of divorces adjudicated in 2024 was 8,604 cases, a decrease of 1,026 cases compared to 2023.

2. Employment

In 2024, the labor force aged 15 and over in the whole province reached 1,850.82 thousand people, a year-on-year increase of 1.02%, of which male laborers accounted for 54.31%; female laborers accounted for 45.69%; the labor force in the urban areas accounted for 45.25%; the labor force in the rural areas accounted for 54.75%.

The labor force aged 15 and over working in all economic sectors in 2024 reached 1,807.81 thousand people, a year-on-year increase of 1.23%, accounting for 53.72% of the province's total population. Of which: Labor force in the state economic sector reached 113.8 thousand people, accounting for 6.30% of the total number of working labor force in the province; Labor force in the non-state sector reached 1,053.5 thousand people, accounting for 58.28%; Labor force in the FDI sector reached 640,375 thousand people, accounting for 35.42%.

In 2024, the proportion of trained labor force aged 15 and over with degrees and certificates compared to the total labor force in the year reached 23.7%. Of which, trained labor force in the urban areas and the rural areas was 31% and 17.6%, respectively.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 2.34%, of which the rate in the urban area was 2.25%; the rate in the rural area was 2.42%. The underemployment rate of the working-age labor force was 1.2%, of which the rate in the urban and the rural area was 0.9% and 1.5%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.863,62	3.365.446	573,95
Phân theo huyện - By district			
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	263,62	1.157.892	4.392,28
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	192,98	172.215	892,40
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	774,92	158.823	204,95
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.089,15	172.156	158,06
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	972,88	194.851	200,28
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	327,24	377.793	1.154,48
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	248,53	174.052	700,33
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	462,58	149.446	323,07
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	430,62	272.713	633,30
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	724,32	242.277	334,49
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	376,78	293.228	778,25

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

		Hộ - Household	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	817.998	291.448	526.550
2019	875.803	387.735	488.068
2020	902.021	395.599	506.422
2021	890.909	390.549	500.360
2022	884.834	410.554	474.280
2023	894.242	412.541	481.701
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	921.247	426.752	494.495

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	2.890.000	1.442.440	1.447.560	954.240	1.935.760
2016	2.951.370	1.474.980	1.476.390	973.730	1.977.640
2017	3.004.860	1.503.650	1.501.210	990.590	2.014.270
2018	3.055.090	1.530.770	1.524.320	1.006.340	2.048.750
2019	3.113.710	1.562.160	1.551.550	1.371.750	1.741.960
2020	3.177.400	1.613.110	1.564.290	1.406.730	1.770.670
2021	3.169.100	1.608.900	1.560.200	1.418.640	1.750.460
2022	3.255.806	1.622.210	1.633.596	1.470.307	1.785.499
2023	3.310.862	1.649.807	1.661.055	1.498.496	1.812.366
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	3.365.446	1.694.122	1.671.324	1.526.567	1.838.879
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	2,07	2,21	1,94	1,99	2,11
2016	2,12	2,26	1,99	2,04	2,16
2017	1,81	1,94	1,68	1,73	1,85
2018	1,67	1,80	1,54	1,59	1,71
2019	1,92	2,05	1,79	6,31	-14,97
2020	2,05	3,26	0,82	2,55	1,65
2021	-0,26	-0,26	-0,26	0,85	-1,14
2022	2,74	0,83	4,70	3,64	2,00
2023	1,69	1,70	1,68	1,92	1,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1,65	2,69	0,62	1,87	1,46
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	49,91	50,09	33,02	66,98
2016	100,00	49,98	50,02	32,99	67,01
2017	100,00	50,04	49,96	32,97	67,03
2018	100,00	50,11	49,89	32,94	67,06
2019	100,00	50,17	49,83	44,06	55,94
2020	100,00	50,77	49,23	44,27	55,73
2021	100,00	50,77	49,23	44,76	55,24
2022	100,00	49,83	50,17	45,16	54,84
2023	100,00	49,83	50,17	45,26	54,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	50,34	49,66	45,36	54,64

14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.177.400	3.169.100	3.255.806	3.310.862	3.365.446
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	1.086.070	1.084.090	1.117.037	1.139.013	1.157.892
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	154.780	154.830	163.899	168.363	172.215
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	153.580	153.640	154.244	156.305	158.823
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	168.420	166.970	169.147	171.310	172.156
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	187.630	187.680	190.034	192.141	194.851
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	363.120	359.480	369.207	371.432	377.793
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	166.000	166.230	169.323	171.801	174.052
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	142.050	142.100	144.269	147.068	149.446
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	252.780	251.160	261.630	266.850	272.713
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	229.460	231.310	235.083	239.039	242.277
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	273.510	271.610	281.933	287.540	293.228

15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.613.110	1.608.900	1.622.210	1.649.807	1.694.122
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	546.650	545.670	550.971	560.977	577.551
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	78.080	78.110	81.140	83.350	85.874
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	78.510	78.540	77.200	78.232	79.834
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	85.110	84.380	86.092	85.994	87.775
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	95.490	95.510	96.607	96.117	97.792
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	185.490	183.630	181.109	187.652	191.519
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	84.120	84.240	84.435	85.671	87.452
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	73.030	73.050	72.620	73.829	76.122
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	127.650	126.840	131.441	134.063	137.771
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	117.150	118.090	119.075	120.087	122.256
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	141.830	140.840	141.520	143.835	150.176

16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.564.290	1.560.200	1.633.596	1.661.055	1.671.324
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	539.420	538.420	566.066	578.036	580.341
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	76.700	76.720	82.759	85.013	86.341
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	75.070	75.100	77.044	78.073	78.989
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	83.310	82.590	83.055	85.316	84.381
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	92.140	92.170	93.427	96.024	97.059
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	177.630	175.850	188.098	183.780	186.274
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	81.880	81.990	84.888	86.130	86.600
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	69.020	69.050	71.649	73.239	73.324
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	125.130	124.320	130.189	132.787	134.942
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	112.310	113.220	116.008	118.952	120.021
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	131.680	130.770	140.413	143.705	143.052

17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.406.730	1.418.640	1.470.307	1.498.496	1.526.567
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	1.078.720	1.076.760	1.109.572	1.131.401	1.150.085
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	112.410	114.060	119.526	122.781	126.313
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	17.400	17.800	18.020	18.261	18.919
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	26.440	27.220	27.808	28.164	28.555
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	19.310	19.720	20.899	21.131	21.842
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	25.170	26.510	27.550	27.406	28.130
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	20.480	20.950	20.996	21.303	22.220
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	-	7.610	8.345	8.507	8.889
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	30.620	31.540	36.457	37.184	37.872
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	17.370	17.890	18.485	19.149	19.919
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	58.810	58.580	62.649	63.209	63.823

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.770.670	1.750.460	1.785.499	1.812.366	1.838.879
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	7.350	7.330	7.465	7.612	7.807
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	42.370	40.770	44.373	45.582	45.902
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	136.180	135.840	136.224	138.044	139.904
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	141.980	139.750	141.339	143.146	143.601
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	168.320	167.960	169.135	171.010	173.007
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	337.950	332.970	341.657	344.026	349.663
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	145.520	145.280	148.327	150.498	151.832
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	142.050	134.490	135.924	138.561	140.557
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	222.160	219.620	225.173	229.666	234.841
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	212.090	213.420	216.598	219.890	222.358
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	214.700	213.030	219.284	224.331	229.405

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.910.665	2.184.250	2.279.980	2.300.810	2.387.780
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	611.493	633.333	672.630	683.890	694.950
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	1.173.866	1.377.374	1.413.030	1.425.350	1.480.980
Góa - <i>Widowed</i>	98.240	120.682	139.510	138.960	149.480
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	27.066	52.861	54.810	52.610	62.370

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	103,12	103,12	99,30	101,35	101,21
Thành thị - <i>Urban</i>	100,46	100,46	-	-	99,78
Nông thôn - <i>Rural</i>	104,64	104,64	-	-	102,40
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1,97	1,86	1,87	1,52	1,54

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	17,24	5,69	11,55
2016	17,05	5,60	11,45
2017	16,90	5,60	11,30
2018	15,81	5,51	10,30
2019	17,14	4,85	12,29
2020	17,35	4,66	12,69
2021	18,40	6,40	12,00
2022	16,35	6,27	10,07
2023	12,95	4,20	8,75
Sơ bộ - Prel. 2024	12,40	3,13	9,27

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	7,66	9,20	6,04
2016	7,52	9,04	5,93
2017	7,41	8,91	5,84
2018	7,36	8,85	5,80
2019	7,24	8,71	5,70
2020	7,95	9,54	6,28
2021	8,03	9,64	6,35
2022	7,96	9,55	6,29
2023	8,00	9,60	6,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	7,28	8,76	5,74

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	11,55	16,06	6,78
2016	11,35	15,78	6,65
2017	11,18	15,56	6,54
2018	11,11	15,47	6,49
2019	10,93	15,23	6,37
2020	11,99	16,63	7,07
2021	12,12	16,80	7,16
2022	12,05	16,72	7,10
2023	12,07	16,73	7,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	10,99	15,31	6,41

24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	20,4	21,8	18,9
2016	16,5	17,1	15,9
2017	15,5	16,0	14,9
2018	14,8	15,3	14,2
2019	66,4	68,3	64,5
2020	12,2	11,3	13,1
2021	9,5	10,6	8,4
2022	7,8	7,6	7,9
2023	5,4	4,8	6,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	23,5	23,5	23,4
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	6,2	5,9	6,6
2016	5,3	5,1	5,5
2017	3,9	4,2	3,6
2018	4,3	4,2	4,4
2019	22,9	22,1	23,7
2020	4,0	4,4	3,6
2021	8,8	7,4	10,3
2022	3,2	2,9	3,4
2023	2,9	3,1	2,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	15,1	14,9	15,3
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	14,2	15,9	12,3
2016	11,2	12,0	10,4
2017	11,6	11,8	11,3
2018	10,5	11,1	9,8
2019	43,5	46,2	40,8
2020	8,2	6,9	9,5
2021	0,7	3,2	-1,9
2022	4,6	4,7	4,5
2023	2,5	1,7	3,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	8,4	8,6	8,1

25

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

		Tuổi - Age	
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	76,4	73,9	79,2
2016	76,4	73,9	79,2
2017	76,6	74,0	79,3
2018	76,6	74,0	79,3
2019	76,7	74,1	79,3
2020	76,3	73,7	79,0
2021	76,3	73,7	79,0
2022	76,3	73,7	79,0
2023	76,3	73,7	79,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	76,6	74,1	79,3

26 Số cuộc kết hôn năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2024 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17.942	14.291	3.651
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	4.438	3.544	894
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.057	784	273
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	1.249	973	276
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	943	717	226
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	1.688	1.373	315
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	1.513	1.209	304
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	1.099	942	157
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	1.171	924	247
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.669	1.290	379
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	1.915	1.537	378
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	1.200	998	202

27

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Tuổi - Age			
	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	26,4	28,2	24,6
2016	26,9	28,7	25,1
2017	26,9	28,6	25,2
2018	27,7	29,8	25,6
2019	26,0	27,8	24,1
2020	27,4	29,5	25,1
2021	27,6	29,4	25,8
2022	28,4	30,1	26,8
2023	28,7	30,2	27,1
Sơ bộ - Prel. 2024	28,8	30,7	26,9

28

Số vụ ly hôn đã xét xử

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorced cases cleared up by district

	Vụ - Case				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.671	7.308	11.141	9.630	8.604
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	2.844	2.007	3.508	3.241	2.906
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	654	543	708	647	527
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	593	387	581	613	597
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	572	398	601	417	442
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	599	431	326	558	488
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	1.033	783	1.331	1.030	899
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	484	357	569	480	459
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	497	381	551	558	475
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	960	810	1.108	613	537
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	653	634	855	871	806
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	782	577	1.003	602	468

29 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

Tuổi - Age					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-
2021	-	-	-	-	-
2022	-	-	-	-	-
2023	-	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	-	-	-	-	-

Ghi chú: Ngành Tòa án không có số liệu thống kê.

30 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

		Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,87	98,58	97,02	98,23	97,68
2016	97,01	97,80	96,28	98,05	96,47
2017	97,02	97,82	96,18	98,07	96,55
2018	96,52	97,73	95,40	98,67	95,29
2019	97,93	98,37	97,49	98,89	97,45
2020	99,50	99,30	97,69	99,63	97,91
2021	97,80	98,02	97,59	98,62	97,40
2022	97,60	98,06	97,14	97,73	97,48
2023	98,43	98,96	97,90	98,90	98,03
Sơ bộ - Prel. 2024	98,38	98,71	98,06	98,74	97,87

31 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	121,53	129,77	106,42	122,24	122,24
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	119,16	129,00	102,47	118,37	111,39
Nữ - Female	124,20	130,59	111,01	126,59	120,94
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	110,87	138,22	83,45	113,48	119,52
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	120,25	219,25	156,26	167,73	114,81
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	145,08	216,07	153,58	175,86	137,75
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	145,35	72,35	115,24	128,81	106,30
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	108,52	107,95	100,27	119,30	100,17
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	163,41	66,33	129,46	136,65	94,88
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	124,36	136,01	129,36	113,65	106,97
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	109,02	129,86	90,50	115,14	103,38
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	128,12	130,61	113,92	122,76	118,36
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	128,75	79,94	106,98	103,98	115,44
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	95,29	305,54	140,58	114,13	253,33

32 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	13.257	11.303	16.700	14.354	15.016
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	7.627	6.399	9.448	8.431	8.606
Nữ - Female	5.630	4.904	7.252	5.923	6.410
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	3.443	3.020	4.191	3.586	3.853
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	813	629	1.068	986	965
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	987	1.060	1.309	1.088	1.085
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	657	658	928	816	855
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	1.316	946	1.708	1.351	1.472
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	1.188	791	1.523	1.211	1.323
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	926	785	1.117	966	928
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	770	728	899	865	877
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.120	1.080	1.347	1.214	1.206
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	1.214	602	1.580	1.369	1.434
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	823	1.004	1.030	902	1.018

33 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.755.380	1.756.950	1.777.017	1.832.067	1.850.824
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	945.400	948.020	959.120	991.957	1.005.202
Nữ - Female	809.980	808.930	817.897	840.110	845.622
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	716.190	759.870	778.545	810.765	837.505
Nông thôn - Rural	1.039.190	997.080	998.472	1.021.302	1.013.319
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,86	53,96	53,97	54,14	54,31
Nữ - Female	46,14	46,04	46,03	45,86	45,69
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	40,80	43,25	43,81	44,25	45,25
Nông thôn - Rural	59,20	56,75	56,19	55,75	54,75

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1.631.350	876.960	754.390	511.480	1.119.870
2016	1.643.730	885.630	758.100	519.940	1.123.790
2017	1.682.300	903.480	778.820	534.060	1.148.240
2018	1.624.640	887.960	736.680	535.520	1.089.120
2019	1.726.500	949.460	777.040	535.970	1.190.530
2020	1.724.390	929.500	794.890	701.900	1.022.490
2021	1.719.640	929.200	790.440	747.730	971.910
2022	1.746.496	940.884	805.612	767.079	979.417
2023	1.785.778	961.792	823.986	796.118	989.660
Sơ bộ - Prel. 2024	1.807.810	982.241	825.569	821.084	986.726
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	56,45	60,80	52,11	53,60	57,85
2016	55,69	60,04	51,35	53,40	56,82
2017	55,99	60,09	51,88	53,91	57,01
2018	53,18	58,01	48,33	53,21	53,16
2019	55,45	60,78	50,08	39,07	68,34
2020	54,27	57,62	50,81	49,90	57,75
2021	54,26	57,75	50,66	52,71	55,52
2022	53,64	58,00	49,32	52,17	54,85
2023	53,94	58,30	49,61	53,13	54,61
Sơ bộ - Prel. 2024	53,72	57,98	49,40	53,79	53,66

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	1.631.350	129.020	1.127.700	374.630
2016	1.643.730	122.100	1.011.700	509.930
2017	1.682.300	136.490	1.006.550	539.260
2018	1.624.640	131.400	938.150	555.090
2019	1.726.500	129.130	1.024.540	572.830
2020	1.724.390	126.050	1.020.840	577.500
2021	1.719.640	95.460	985.860	638.320
2022	1.746.496	92.570	972.188	681.738
2023	1.785.778	98.429	1.027.378	659.971
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.807.810	113.878	1.053.557	640.375
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	7,91	69,13	22,96
2016	100,00	7,43	61,55	31,02
2017	100,00	8,11	59,84	32,05
2018	100,00	8,09	57,74	34,17
2019	100,00	7,48	59,34	33,18
2020	100,00	7,31	59,20	33,49
2021	100,00	5,55	57,33	37,12
2022	100,00	5,30	55,67	39,03
2023	100,00	5,51	57,53	36,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	6,30	58,28	35,42

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.724.390	1.719.640	1.746.496	1.785.778	1.807.810
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	248.246	233.904	218.970	227.972	215.045
Khai khoáng - Mining and quarrying	5.223	6.628	4.300	3.904	3.160
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	795.719	830.635	875.668	847.989	858.046
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.040	5.928	3.801	4.570	5.815
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.223	5.628	5.312	3.384	3.365
Xây dựng - Construction	114.583	98.128	99.416	113.173	102.950
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	220.472	220.728	220.765	230.834	251.373
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	61.521	53.336	48.195	61.648	59.008
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	75.537	77.410	84.911	99.582	95.609
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.332	3.628	3.839	4.673	3.913
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15.638	13.785	14.592	11.739	12.359
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.016	10.928	9.783	3.691	8.541
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.205	5.187	2.624	4.584	7.035
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9.892	12.328	12.195	11.107	14.730

36 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	34.733	30.981	27.456	24.924	28.994
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	60.462	53.336	51.852	53.140	60.068
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10.430	10.628	12.771	14.547	21.809
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.430	10.346	10.335	14.007	9.185
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.261	30.981	34.466	42.757	41.785
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.427	5.187	5.245	7.553	5.020
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

37 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,40	13,60	12,54	12,77	11,90
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,30	0,39	0,25	0,22	0,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	46,52	48,30	50,14	47,49	47,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,18	0,34	0,22	0,26	0,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,30	0,33	0,30	0,19	0,19
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,64	5,71	5,69	6,34	5,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12,79	12,84	12,64	12,93	13,90
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,57	3,10	2,76	3,45	3,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,38	4,50	4,86	5,58	5,29
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,19	0,21	0,22	0,26	0,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,91	0,80	0,84	0,66	0,68
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,41	0,64	0,56	0,21	0,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,36	0,30	0,15	0,26	0,39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,57	0,72	0,70	0,62	0,81

37 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,01	1,80	1,57	1,40	1,60
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,51	3,10	2,97	2,98	3,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,60	0,62	0,73	0,81	1,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,60	0,60	0,59	0,78	0,51
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,81	1,80	1,97	2,39	2,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,31	0,30	0,30	0,42	0,28
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.724.390	1.719.640	1.746.496	1.785.778	1.807.810
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	9.690	8.400	7.357	8.570	9.012
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	116.050	98.900	101.347	110.239	125.197
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	35.690	36.400	32.697	27.946	32.071
Nhân viên - Clerks	57.150	61.200	64.048	55.377	69.642
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng and sales worker Personal services, protective workers	283.160	303.410	297.838	314.447	328.937
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	11.980	49.500	83.655	90.812	93.412
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	261.110	189.100	208.794	204.297	205.243
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	625.580	680.620	684.112	647.769	625.542
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	317.610	285.810	260.206	320.276	312.362
Khác - Other	6.370	6.300	6.442	6.045	6.392
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	1.209.020	1.204.520	1.260.776	1.269.181	1.281.073
Chủ cơ sở Employer	35.650	23.900	23.738	18.351	16.514
Tự làm - Own account worker	379.410	377.810	359.567	388.336	394.866
Lao động gia đình - Unpaid family worker	100.310	113.410	102.415	109.910	115.036
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	-	-	-	-	320

39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained employed worker by sex and by residence^(*)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	18,4	20,9	15,5	27,9	13,7
2016	20,6	23,2	17,6	28,6	16,5
2017	21,5	24,7	17,8	28,9	17,8
2018	21,1	21,2	21,0	28,1	17,5
2019	20,1	22,9	16,7	33,3	14,2
2020	22,6	26,5	18,1	29,4	17,8
2021	21,9	26,1	16,9	29,8	15,9
2022	22,3	24,4	19,8	30,4	15,9
2023	22,8	26,0	19,1	30,8	16,4
Sơ bộ - Prel. 2024	23,7	27,6	19,0	31,0	17,6

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:

(1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

40 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,67	2,33	3,06	3,46	2,26
2016	2,20	2,36	2,01	2,34	2,13
2017	2,39	2,14	2,70	2,44	2,36
2018	2,63	2,48	2,83	3,69	2,15
2019	1,52	1,65	1,37	1,88	1,36
2020	1,82	1,70	1,97	2,00	1,70
2021	2,22	2,04	2,43	1,66	2,66
2022	1,81	1,97	1,61	1,53	2,03
2023	2,66	3,19	2,02	1,89	3,29
Sơ bộ - Prel. 2024	2,34	2,04	2,58	2,25	2,42

41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,4	0,6	0,2	0,4	0,4
2016	0,4	0,3	0,6	0,4	0,4
2017	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8
2018	0,9	0,8	0,9	0,7	1,0
2019	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4
2020	2,4	2,5	2,3	3,2	1,9
2021	2,7	2,6	2,8	3,2	2,3
2022	1,2	1,3	1,1	0,7	1,7
2023	2,2	1,8	2,7	2,0	2,4
Sơ bộ - Prel. 2024	1,2	1,1	1,4	0,9	1,5

42 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of workers in informal employment
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	56,52	64,80	46,55	50,96	59,13
2019	45,12	52,21	36,55	36,78	48,85
2020	44,47	50,58	37,35	34,06	51,55
2021	42,45	46,94	37,18	30,96	51,30
2022	40,30	45,74	33,96	31,86	46,92
2023	42,83	47,79	37,03	32,77	50,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	44,30	51,90	35,20	35,10	51,90

43 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	212,03	219,48	240,78	251,42	273,16
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	161,12	174,39	187,18	190,39	215,58
Khai khoáng - Mining and quarrying	349,89	236,41	418,00	511,09	673,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	234,40	230,55	244,70	268,27	291,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.088,52	2.012,15	3.636,60	2.721,64	2.318,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	236,55	361,07	459,32	780,32	870,19
Xây dựng - Construction	100,63	135,36	161,41	160,41	204,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,33	112,53	129,93	134,71	136,08
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	127,72	151,47	243,08	220,34	263,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86,19	67,71	85,99	85,58	106,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.203,63	1.095,34	1.209,85	1.102,31	1.455,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	402,56	516,50	556,89	753,91	799,77
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.151,38	732,70	929,29	2.852,75	1.347,90
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	315,39	396,43	840,66	516,49	362,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	261,73	195,76	269,68	333,51	278,56

43 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	110,22	132,06	154,54	184,61	175,62
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	131,15	153,45	167,34	182,66	174,97
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	432,57	625,19	430,74	382,35	292,75
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	187,75	175,47	214,41	174,65	298,23
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	59,12	47,33	58,17	54,63	61,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	223,81	252,17	269,09	210,55	341,81
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

44 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng/lao động - *Thous. dong/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.008	7.371	8.576	8.813	9.828
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.462	4.868	6.057	6.336	7.642
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.976	9.934	10.495	10.546	10.474
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.109	7.438	8.924	9.163	10.183
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.439	9.972	10.939	11.916	13.324
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.458	6.251	7.922	8.721	13.801
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.807	7.194	9.450	9.322	10.412
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.182	7.561	9.209	9.324	9.475
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9.097	7.815	10.943	11.477	12.544
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.480	4.413	7.048	7.586	8.396
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10.025	11.710	10.980	11.410	14.498
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.901	10.925	11.469	12.636	14.557
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.878	8.697	11.551	16.228	15.022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.542	8.537	8.442	10.034	11.335
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.449	7.574	7.996	9.783	9.532

44 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

	Nghìn đồng/lao động - Thous. dong/employee				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8.362	7.906	8.502	8.170	10.544
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.082	7.336	8.535	8.755	9.557
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.895	9.515	8.551	10.356	11.188
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11.025	5.743	7.779	6.749	10.151
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.205	5.883	7.803	8.018	9.592
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.043	5.396	6.291	7.346	6.106
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS,
STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	143
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	144
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	145
48	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	147
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	149
50	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
51	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	153
52	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	154
53	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	156

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
54	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	158
55	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	160
56	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	162
57	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	164
58	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	165

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không

phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving

households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đồng Nai đã tập trung chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp trọng tâm nhằm tháo gỡ khó khăn, duy trì đà phục hồi và thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đã tích cực vượt qua thách thức, nỗ lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Các chính sách hỗ trợ, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục phát huy hiệu quả rõ rệt, tạo động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế tỉnh phát triển.

Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt cùng sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và doanh nghiệp, kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai năm 2024 tiếp tục ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ đạt 260.229,5 tỷ đồng, tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này vượt mục tiêu đề ra trong Nghị quyết HĐND tỉnh (6,5 - 7%) và cao hơn nhiều so với mức tăng của năm 2023 (5,41%). Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 24.522,7 tỷ đồng, tăng 3,14%, tiếp tục đóng vai trò ổn định nguồn cung thực phẩm và nguyên liệu; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 150.882,7 tỷ đồng, tăng 8,98%, trong đó ngành công nghiệp tăng 8,26%, giữ vai trò chủ lực trong tăng trưởng GRDP toàn tỉnh. Khu vực dịch vụ đạt 65.071 tỷ đồng, tăng 8,32%, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của hoạt động thương mại, vận tải, tài chính, lưu trú và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,11%. Tăng trưởng đồng đều ở các khu vực kinh tế phản ánh hiệu quả của các chủ trương, chính sách điều hành kinh tế đúng hướng, kịp thời của tỉnh trong bối cảnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức

từ bên ngoài. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh Đồng Nai tiếp tục phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 493.819,2 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 46.359,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 289.469,7 tỷ đồng, chiếm 58,62% (trong đó công nghiệp đạt 268.416,2 tỷ đồng, chiếm 54,36%); khu vực dịch vụ 122.701,2 tỷ đồng, chiếm 24,85%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 35.289,2 tỷ đồng, chiếm 7,14%.

GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 146,7 triệu đồng, tăng 8,2% so với năm 2023; tương đương 5.802,67 USD, tăng 0,18% so với năm 2023.

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Năm 2024, tình hình kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ghi nhận sự phục hồi rõ nét và tiếp tục xu hướng phát triển tích cực. Các ngành sản xuất chủ lực như chế biến thực phẩm, sản xuất thuốc lá, dệt may đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Thị trường xuất khẩu tiếp tục khởi sắc nhờ tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong khi thị trường tiêu thụ nội địa tương đối ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, công tác quản lý thu ngân sách nhà nước được các ngành chức năng triển khai. Các cơ quan thuế đã tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế; đẩy mạnh khai thác hiệu quả các nguồn thu từ thuế, tích cực đôn đốc thu nợ và thu các khoản thuế được gia hạn từ năm trước. Đồng thời, chú trọng xử lý kịp thời, dứt điểm các khoản nợ ảo, nợ chờ xử lý kéo dài, qua đó nâng cao hiệu quả thu ngân sách.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt 65.274,4 tỷ đồng, tăng 11,61% so với năm 2023; trong đó: Thu nội địa đạt 43.263,6 tỷ đồng, chiếm 37,63% tổng thu, tăng 6,83%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 21.912,2 tỷ đồng, chiếm 19,06%, tăng 24,57% so với năm 2023.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt 69.238,7 tỷ đồng, tăng 45,42% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 16.105,2 tỷ đồng, chiếm 23,26%, tăng 44,11% so với năm 2023; Chi thường xuyên đạt 22.390,6 tỷ đồng, chiếm 32,34% tổng chi, tăng 27,49% so với năm 2023.

Chi thường xuyên năm 2024 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh

xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động.

Bảo hiểm

Năm 2024, công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Hệ thống chính sách bảo hiểm tiếp tục khẳng định vai trò là trụ cột an sinh xã hội quan trọng, góp phần ổn định đời sống người dân và hỗ trợ phục hồi kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội toàn tỉnh năm 2024 là 900.553 người, tăng 6,86% so với năm 2023, chiếm 48,34% lực lượng lao động trong độ tuổi. Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 3.078,1 nghìn người, tăng 2,91%, bao phủ 91,46% dân số trung bình. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp có 858,32 nghìn người, tăng 6,79% so với năm trước, tương đương 46,08% lực lượng lao động trong độ tuổi.

Về chế độ thụ hưởng: Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng là 69.324 người, tăng 4,23% so với năm 2023; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội một lần là 1.417 nghìn lượt người, giảm 16,14%; Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế đạt 7.648,5 nghìn lượt, tăng 3,25%, góp phần bảo đảm quyền lợi khám chữa bệnh cho người dân.

Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 79.375 người, tăng mạnh 24,41% so với cùng kỳ, cho thấy nhu cầu hỗ trợ người lao động trong bối cảnh một số ngành vẫn gặp khó khăn về việc làm.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET REVENUE AND EXPENDITURE AND INSURANCE IN 2024

Gross regional domestic product (GRDP)

Implementing the Resolution No. 01/NQ-CP of the Government; the Resolution No. 11/NQ-HDND of the Dong Nai Provincial People's Council on key tasks and solutions to implementing the socio-economic development plan and the state budget estimate for 2024, the Provincial Party Committee and the People's Committee of Dong Nai Province focused on directing departments, branches and localities to synchronously deploy key solutions to remove difficulties, maintain recovery momentum and accelerate production and business. In addition, the enterprise community in the province also actively overcame challenges, making efforts to seek and expand domestic and foreign consumption markets. Support policies, economic and social recovery and development programs continued to be clearly effective, creating an important driving force to promote the development of the provincial economy.

Thanks to the drastic and flexible direction and close coordination between the government and enterprises, the socio-economic situation of Dong Nai province in 2024 continued to record many positive results. The gross regional domestic product (GRDP) at 2010 constant prices was estimated at 260,229.5 billion VND, up 8.02% over the same period last year. This growth rate exceeded the target set in the Provincial People's Council Resolution (6.5 - 7%) and was much higher than the growth rate in 2023 (5.41%). Of which: The agriculture, forestry and fishery sector reached 24,522.7 billion VND, up 3.14%, continuing to play a role in stabilizing the supply of food and raw materials; The industry and construction sector reached 150,882.7 billion VND, up 8.98%, of which the industry sector increased by 8.26%, playing a key role in the growth of the province's GRDP. The service sector reached 65,071 billion VND, up 8.32%, showing a strong recovery in trade, transportation, finance, accommodation and enterprise support services. Product taxes less subsidies on products increased by 6.11%. The even growth in economic sectors reflected the effectiveness of the province's timely and correct economic management policies and guidelines in the context of many difficulties and challenges

from the outside. This was an important foundation for Dong Nai province to continue to develop sustainably in the following years.

In terms of scale, GRDP (at current prices) preliminarily was 493,819.2 billion VND. Of which: The agriculture, forestry and fishery sector reached 46,359.1 billion VND, accounting for 9.39%; the industry and construction sector reached 289,469.7 billion VND, accounting for 58.62% (of which industry reached 268,416.2 billion VND, accounting for 54.36%); the service sector reached 122,701.2 billion VND, accounting for 24.85%; Product taxes less subsidies on products reached 35,289.2 billion VND, accounting for 7.14%.

GRDP per capita in 2024 reached 146.7 million VND, a year-on-year increase of 8.2%; equivalent to 5,802.67 USD, a-year-on-year rise of 0.18%.

State budget revenue and expenditure

In 2024, the economic situation in Dong Nai province recorded a clear recovery and continued a positive development trend. Key manufacturing industries such as food processing, tobacco production, and textiles achieved a fairly good increase compared to the same period last year. The export market continued to flourish thanks to making a good use of Free Trade Agreements (FTAs), while the domestic consumption market was relatively stable, creating favourable conditions for production and business activities. In addition, the management of the state budget revenue was implemented by functional sectors. Tax authorities strengthened management, inspection, and supervision of tax declarations; promoted the effective exploitation of tax revenue sources, actively urged debt collection and collected taxes extended from the previous year. At the same time, virtual debts and long-standing pending debts were focused on handling timely and decisively, thereby improving budget collection efficiency.

Total state budget revenue in the area in 2024 reached 65,274.4 billion VND, a year-on-year increase of 11.61%; of which: Domestic revenue reached 43,263.6 billion VND, accounting for 37.63% of the total revenue, up 6.83%; Revenue from import and export activities reached 21,912.2 billion VND, accounting for 19.06%, a year-on-year rise of 24.57%.

Total state budget expenditure in 2024 reached 69,238.7 billion VND, a year-on-year increase of 45.42%, of which: Development investment expenditure reached 16,105.2 billion VND, accounting for 23.26%, a year-on-

year increase of 44.11%; recurrent expenditures reached 22,390.6 billion VND, accounting for 32.34% of total expenditures, a year-on-year rise of 27.49%.

In 2024, recurrent expenditures were ensured, met sufficient and timely funding for the operations of agencies and units, ensured funding for salary and allowance payments for social protection beneficiaries and social security policies, and at the same time effectively implementing thrift and combating waste in the use of budget funds to ensure spending tasks on policies and regimes for policy beneficiaries and workers.

Insurance

In 2024, the social insurance, health insurance and unemployment insurance in the province continued to achieve many positive results. The insurance policy system continued to affirm its role as an important pillar of social security, contributing to stabilizing people's lives and supporting socio-economic recovery in the province.

The total number of the social insurance participants in the province in 2024 was 900,553 people, a year-on-year increase of 6.86%, accounting for 48.34% of the working-age workforce. The number of people participating in the health insurance reached 3,078.1 thousand people, an increase of 2.91%, covering 91.46% of the average population. Unemployment insurance participation was 858.32 thousand people, a year-on-year increase of 6.79%, equivalent to 46.08% of the working-age workforce.

Regarding the beneficiary regime: The number of people receiving monthly social insurance was 69,324 people, a year-on-year increase of 4.23%; The turn of people receiving one-time social insurance was 1,417 thousand people, a decrease of 16.14%; The turn of people receiving the health insurance reached 7,648.5 thousand people, an increase of 3.25%, contributing to ensuring the right to medical examination and treatment for people.

The number of monthly unemployment insurance beneficiaries was 79,375 people, a sharp increase of 24.41% year-on-year, showing the need to support employees in the context that some sectors were still facing difficulties in employment.

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	234.266,9	27.831,4	136.311,0	129.531,3	51.031,6	19.092,9
2016	255.533,7	30.042,2	149.044,2	141.415,1	56.837,0	19.610,3
2017	282.022,9	28.699,6	165.493,8	157.054,9	64.560,1	23.269,4
2018	314.907,8	30.187,2	187.560,2	177.790,6	71.284,7	25.875,7
2019	344.633,4	32.950,0	205.221,0	193.855,1	79.329,6	27.132,8
2020	365.615,8	39.997,4	213.541,5	202.010,6	82.250,5	29.826,4
2021	377.428,4	40.790,2	220.311,7	207.029,5	85.238,3	31.088,2
2022	420.522,7	40.986,4	248.378,6	232.331,8	99.110,1	32.047,6
2023	448.978,0	43.403,2	262.717,6	244.563,3	110.046,5	32.810,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	493.819,2	46.359,1	289.469,7	268.416,2	122.701,2	35.289,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	11,88	58,19	55,29	21,78	8,15
2016	100,00	11,76	58,33	55,34	22,24	7,67
2017	100,00	10,18	58,68	55,69	22,89	8,25
2018	100,00	9,59	59,56	56,46	22,63	8,22
2019	100,00	9,56	59,55	56,25	23,02	7,87
2020	100,00	10,94	58,41	55,25	22,49	8,16
2021	100,00	10,81	58,37	54,85	22,58	8,24
2022	100,00	9,75	59,06	55,25	23,57	7,62
2023	100,00	9,67	58,51	54,47	24,51	7,31
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	9,39	58,62	54,36	24,85	7,14

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	149.851,0	17.922,7	83.173,6	77.696,1	35.395,9	13.358,8
2016	160.958,3	18.676,3	89.423,0	83.421,8	38.459,8	14.399,2
2017	172.894,4	19.180,9	96.477,0	90.104,5	41.672,1	15.564,4
2018	187.963,7	19.911,7	106.653,3	99.583,2	44.636,1	16.762,6
2019	202.034,1	20.670,5	115.905,5	107.962,5	48.157,2	17.300,9
2020	208.191,8	21.370,9	119.414,1	111.336,2	49.110,7	18.296,1
2021	211.044,0	22.112,7	120.608,2	111.739,0	49.462,7	18.860,4
2022	228.535,8	22.968,2	131.021,2	121.110,1	56.482,4	18.064,0
2023	240.910,3	23.775,5	138.445,0	127.148,5	60.074,0	18.615,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	260.229,5	24.522,7	150.882,7	137.653,8	65.070,9	19.753,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	108,97	104,34	109,57	109,74	107,71	115,55
2016	107,41	104,20	107,51	107,37	108,66	107,79
2017	107,42	102,70	107,89	108,01	108,35	108,09
2018	108,72	103,81	110,55	110,52	107,11	107,70
2019	107,49	103,81	108,68	108,41	107,89	103,21
2020	103,05	103,39	103,03	103,12	101,98	105,75
2021	101,37	103,47	101,00	100,36	100,72	103,08
2022	108,29	103,87	108,63	108,39	114,19	95,78
2023	105,41	103,51	105,67	104,99	106,36	103,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	108,02	103,14	108,98	108,26	108,32	106,11

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	365.615,8	377.428,4	420.522,7	448.978,0	493.819,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	28.940,6	31.655,9	34.021,7	35.738,6	38.419,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	142.541,8	149.119,1	169.207,1	184.440,2	203.700,4
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	2.033,8	2.057,3	2.213,7	2.289,8	2.419,7
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	74.730,5	79.304,7	91.700,2	98.909,9	109.430,3
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	65.777,5	67.757,1	75.293,2	83.240,5	91.850,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	164.307,0	165.565,2	185.246,3	195.988,5	216.410,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	29.826,4	31.088,2	32.047,6	32.810,7	35.289,2
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39.997,4	40.790,2	40.986,4	43.403,2	46.359,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.827,5	1.566,9	1.797,4	1.995,3	2.127,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	186.518,5	191.502,5	214.271,8	227.489,5	249.876,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.429,1	11.928,0	13.822,7	12.437,9	13.483,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.235,5	2.032,1	2.439,9	2.640,6	2.928,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.530,9	13.282,2	16.046,7	18.154,3	21.053,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23.662,2	24.837,6	28.683,5	31.095,1	34.205,8

47 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	7.857,6	8.078,6	11.715,1	13.583,8	15.565,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.510,4	5.241,7	7.301,9	8.522,4	10.168,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	4.010,5	3.973,9	4.644,6	5.151,1	5.695,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.295,2	7.119,9	8.126,2	8.850,2	9.884,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.078,1	8.007,0	9.091,2	10.529,5	11.512,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.957,0	2.056,3	2.205,9	2.367,6	2.552,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.589,0	2.413,3	3.288,7	3.704,3	4.103,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3.828,4	4.091,4	4.243,0	4.601,3	5.091,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.929,6	8.184,3	8.676,9	9.706,8	10.509,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.511,7	6.644,5	5.501,0	5.562,0	6.384,5
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.958,2	1.815,4	2.215,9	2.446,3	2.739,2
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	1.848,0	1.466,4	2.004,9	2.335,8	2.572,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.214,6	1.308,0	1.411,4	1.590,3	1.715,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	29.826,4	31.088,2	32.047,6	32.810,7	35.289,2

48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	7,91	8,39	8,09	7,96	7,79
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	38,99	39,51	40,24	41,08	41,25
Kinh tế tập thể - Collective	0,56	0,55	0,53	0,51	0,49
Kinh tế tư nhân - Private	20,44	21,01	21,81	22,03	22,16
Kinh tế cá thể - Household	17,99	17,95	17,90	18,54	18,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	44,94	43,86	44,05	43,65	43,82
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,16	8,24	7,62	7,31	7,14
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,94	10,81	9,75	9,67	9,39
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,50	0,42	0,43	0,44	0,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	51,01	50,74	50,95	50,67	50,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,40	3,16	3,29	2,77	2,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,34	0,54	0,58	0,59	0,59
Xây dựng - Construction	3,15	3,52	3,82	4,04	4,26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles	6,47	6,58	6,82	6,93	6,93

48 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	2,15	2,14	2,79	3,03	3,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,78	1,39	1,74	1,90	2,06
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,10	1,05	1,10	1,15	1,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,72	1,89	1,93	1,97	2,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,21	2,12	2,16	2,35	2,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,54	0,54	0,52	0,53	0,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,71	0,64	0,78	0,83	0,83
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,05	1,08	1,01	1,02	1,03
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,17	2,17	2,06	2,16	2,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,23	1,76	1,31	1,24	1,29
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,54	0,48	0,53	0,54	0,55
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	0,51	0,39	0,48	0,52	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,33	0,35	0,34	0,35	0,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,16	8,24	7,62	7,31	7,14

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	208.191,8	211.044,0	228.535,8	240.910,3	260.229,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	18.264,9	18.940,3	20.353,7	21.151,9	22.275,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	83.800,4	85.862,2	94.986,6	100.652,3	109.426,5
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	1.265,4	1.234,8	1.206,8	1.252,7	1.327,2
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	43.341,6	43.352,7	47.741,1	50.735,7	56.678,0
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	39.193,4	41.274,7	46.038,7	48.663,9	51.421,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	87.830,4	87.381,1	95.131,5	100.490,3	108.774,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	18.296,1	18.860,4	18.064,0	18.615,8	19.753,2
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21.370,9	22.112,7	22.968,2	23.775,5	24.522,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.194,9	993,5	1.129,5	1.205,9	1.237,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	99.920,9	100.891,4	109.291,6	116.076,5	125.858,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.389,7	8.770,3	9.347,6	8.433,4	9.005,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	830,7	1.083,8	1.341,4	1.432,8	1.552,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.077,9	8.869,2	9.911,1	11.296,5	13.228,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.527,1	12.713,9	13.943,8	15.018,9	16.218,5

49 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	5.604,1	5.658,0	7.696,0	8.740,2	9.767,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.551,4	2.760,4	3.635,5	4.041,5	4.632,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	4.217,5	4.182,0	4.828,9	5.017,0	5.490,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.425,4	4.898,5	5.442,5	5.643,5	6.053,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.272,0	5.297,4	5.937,9	5.978,5	6.353,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.188,3	1.239,7	1.313,5	1.391,8	1.481,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.882,1	1.697,9	2.266,5	2.488,9	2.716,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.163,1	2.301,4	2.383,6	2.472,2	2.651,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.058,0	4.154,4	4.293,2	4.306,4	4.400,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.304,2	1.920,7	1.595,8	1.596,4	1.683,6
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.332,3	1.263,7	1.542,8	1.648,2	1.787,2
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	1.034,5	803,2	999,6	1.095,8	1.157,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	550,7	571,5	602,8	634,6	676,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	18.296,1	18.860,4	18.064,0	18.615,8	19.753,2

50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,05	101,37	108,29	105,41	108,02
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	100,71	103,70	107,46	103,92	105,31
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	101,13	102,46	110,63	105,96	108,72
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	102,97	97,58	97,73	103,80	105,95
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	102,07	100,03	110,12	106,27	111,71
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	100,06	105,31	111,54	105,70	105,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	104,89	99,49	108,87	105,63	108,24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,75	103,08	95,78	103,05	106,11
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,39	103,47	103,87	103,51	103,14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	89,44	83,15	113,69	106,76	102,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	105,11	100,97	108,33	106,21	108,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	87,66	93,40	106,58	90,22	106,79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	97,58	130,47	123,77	106,81	108,35
Xây dựng - <i>Construction</i>	101,70	109,80	111,75	113,98	117,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,47	101,49	109,67	107,71	107,99

50 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	96,72	100,96	136,02	113,57	111,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	91,05	77,73	131,70	111,17	114,63
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,49	99,16	115,47	103,90	109,43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	110,27	110,69	111,11	103,69	107,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	95,89	100,48	112,09	100,68	106,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,26	104,33	105,95	105,96	106,47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	98,11	90,21	133,49	109,81	109,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	108,10	106,39	103,57	103,72	107,24
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	104,89	102,38	103,34	100,31	102,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109,59	147,27	83,08	100,04	105,46
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	93,94	94,85	122,09	106,83	108,43
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	85,65	77,64	124,45	109,62	105,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,78	103,78	105,48	105,28	106,59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,75	103,08	95,78	103,05	106,11

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	81.061,17	3.739,49
2016	86.581,42	3.907,28
2017	93.855,66	4.185,31
2018	103.076,44	4.524,27
2019	110.682,56	4.781,78
2020	115.067,60	4.958,03
2021	119.096,40	5.209,59
2022	129.160,86	5.418,73
2023	135.607,58	5.792,23
Sơ bộ - Prel. 2024	146.732,17	5.802,67
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	108,28	105,65
2016	106,81	104,49
2017	108,40	107,12
2018	109,82	108,10
2019	107,38	105,69
2020	103,96	103,69
2021	103,50	105,07
2022	108,45	104,01
2023	104,99	106,89
Sơ bộ - Prel. 2024	108,20	100,18

52 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	98.611,8	118.812,2	115.500,9	100.513,3	114.961,9
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	55.941,5	66.252,9	66.004,2	58.485,0	65.274,4
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	41.842,1	46.476,7	43.402,5	40.498,3	43.263,6
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	4.429,7	3.976,6	3.903,4	3.848,9	3.992,3
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	12.643,1	14.977,5	13.888,2	13.044,7	14.810,6
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	5.623,3	8.644,9	5.637,0	6.079,1	6.951,5
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1.391,0	1.299,9	1.806,1	1.079,6	1.463,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,1	0,4	0,2	0,1	0,1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	67,1	59,5	140,5	177,1	215,8
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5.761,6	6.537,7	6.784,1	5.976,0	6.880,7
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1.046,7	747,7	531,0	538,4	413,1
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	479,2	443,9	508,6	493,2	639,9
Tiền sử dụng đất - Land use tax	6.430,0	5.270,5	4.989,1	2.323,2	2.789,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	153,4	158,4	683,0	129,0	177,0
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1.706,7	1.857,3	2.054,4	2.432,1	2.009,9

52 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,5	0,8	24,0	0,4	0,4
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	806,8	771,5	1.179,8	1.773,5	1.276,6
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	13.903,5	19.664,4	22.462,6	17.590,1	21.912,2
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	2,3	1,4	0,0	0,1	0,2
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	16.507,8	19.334,9	16.780,3	15.802,4	19.632,5
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	20.754,7	28.338,4	17.404,7	14.442,0	16.813,7
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	5.407,8	4.886,0	15.311,7	11.783,9	13.241,3

53 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	56,73	55,76	57,15	58,19	56,78
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	42,43	39,12	37,58	40,29	37,63
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	4,49	3,35	3,38	3,83	3,47
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	12,82	12,61	12,02	12,98	12,88
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	5,70	7,28	4,88	6,05	6,05
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,41	1,09	1,56	1,07	1,27
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,07	0,05	0,12	0,18	0,19
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5,84	5,50	5,87	5,95	5,99
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,06	0,63	0,46	0,54	0,36
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,49	0,37	0,44	0,49	0,56
Tiền sử dụng đất - Land use tax	6,52	4,44	4,32	2,31	2,43
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	0,16	0,13	0,59	0,13	0,15
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1,73	1,56	1,78	2,42	1,75

53 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	0,02	-	-
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,82	0,65	1,02	1,76	1,11
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	14,10	16,55	19,45	17,50	19,06
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	16,74	16,27	14,53	15,72	17,08
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	21,05	23,85	15,07	14,37	14,63
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	5,48	4,12	13,25	11,72	11,51

54 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	75.525,9	64.192,7	50.511,3	47.612,3	69.238,7
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	30.570,8	44.001,8	33.101,8	30.902,2	38.762,0
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	13.333,0	23.248,5	14.436,8	11.175,5	16.105,2
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	11.951,5	21.443,1	10.886,9	8.806,1	15.453,7
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	16.673,9	20.571,9	17.867,4	17.563,2	22.390,6
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	5.112,0	5.188,2	5.171,6	5.818,6	8.591,5
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	60,4	57,8	32,1	64,4	49,6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.512,4	3.100,4	1.755,5	1.696,8	1.989,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	360,6	397,3	410,4	230,3	504,0
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	571,6	555,6	824,3	648,5	462,4
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2.042,1	1.549,0	1.600,2	1.484,6	1.523,9
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.864,8	3.901,0	3.251,4	2.954,5	3.885,1
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.249,6	2.787,0	1.914,4	1.424,2	1.786,1

54 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	10,9	6,1	0,4	0,7	0,0
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	2,9	2,9	752,9	556,0	246,5
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	28.338,4	-	558,1	777,5	10.750,5
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	16.353,4	19.240,9	15.625,2	14.935,1	19.380,2
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	154,1	96,6	1.155,1	867,3	252,3

55 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	40,48	68,55	65,53	64,9	55,98
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	17,65	36,22	28,58	23,47	23,26
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	15,82	33,4	21,55	18,5	22,32
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	22,08	32,05	35,37	36,89	32,34
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	6,77	8,08	10,24	12,22	12,41
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,08	0,09	0,06	0,14	0,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	2,00	4,83	3,48	3,56	2,87
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,48	0,62	0,81	0,48	0,73
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,76	0,87	1,63	1,36	0,67
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,70	2,41	3,17	3,12	2,20
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3,79	6,08	6,44	6,21	5,61
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,65	4,34	3,79	2,99	2,58

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of local budget expenditure in local area*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,01	0,01			
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>			1,49	1,17	0,36
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	37,52		1,10	1,63	15,53
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	21,65	29,97	30,93	31,37	27,99
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,20	0,15	2,29	1,82	0,36

56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	243.477.767	271.441.596	284.994.269	318.239.406	354.660.000
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	229.060.851	257.414.015	265.528.710	300.186.514	335.701.436
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	79.176.283	82.398.927	82.680.935	95.879.572	106.223.038
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	27.009.336	26.072.903	27.153.768	35.131.236	38.487.596
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	52.166.947	56.326.024	55.527.167	60.748.336	67.735.442
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	149.884.568	175.015.088	182.847.775	204.306.942	229.478.398
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	21.748.388	33.520.552	28.276.355	33.118.155	37.126.348
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	128.136.180	141.494.536	154.571.420	171.188.787	192.352.050
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	14.416.916	14.027.581	19.465.559	18.052.892	18.958.564
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	12.458.313	11.937.613	17.545.794	16.070.684	16.886.914
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	11.675.962	11.583.765	15.315.773	15.064.447	15.840.197
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	782.351	353.848	2.230.021	1.006.237	1.046.717
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	1.958.603	2.089.968	1.919.765	1.982.208	2.071.650
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	969.630	1.134.149	938.937	915.582	921.514
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	988.973	955.819	980.828	1.066.626	1.150.136

56 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	123,15	111,49	104,99	111,67	111,44
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	123,20	112,38	103,15	113,05	111,83
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	141,84	104,07	100,34	115,96	110,79
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	131,05	96,53	104,15	129,38	109,55
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	148,16	107,97	98,58	109,40	111,50
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	115,20	116,77	104,48	111,74	112,32
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	140,90	154,13	84,36	117,12	112,10
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	111,74	110,43	109,24	110,75	112,36
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	122,41	97,30	138,77	92,74	105,02
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	124,58	95,82	146,98	91,59	105,08
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	119,27	99,21	132,22	98,36	105,15
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	372,24	45,23	630,22	45,12	104,02
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	110,18	106,71	91,86	103,25	104,51
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	135,63	116,97	82,79	97,51	100,65
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	93,06	96,65	102,62	108,75	107,83

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	242.726.535	279.759.414	330.898.629	361.891.190	406.311.000
Ngắn hạn - Short-term	126.751.477	153.083.323	194.195.516	219.478.970	252.502.801
Trung và dài hạn Medium and long-term	115.975.058	126.676.091	136.703.113	142.412.220	153.808.199
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	206.244.930	236.266.061	288.010.222	316.987.166	349.169.497
Ngắn hạn - Short-term	99.038.816	119.716.013	158.376.821	192.636.692	203.404.736
Trung và dài hạn Medium and long-term	107.206.114	116.550.048	129.633.401	124.350.474	145.764.761
Bằng ngoại tệ In foreign currency	36.481.605	43.493.353	42.888.407	44.904.024	57.141.503
Ngắn hạn - Short-term	27.712.661	33.367.310	35.818.695	26.842.278	49.098.065
Trung và dài hạn Medium and long-term	8.768.944	10.126.043	7.069.712	18.061.746	8.043.438
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	115,18	115,26	118,28	109,37	112,27
Ngắn hạn - Short-term	114,48	120,77	126,86	113,02	115,05
Trung và dài hạn Medium and long-term	115,96	109,23	107,92	104,18	108,00
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	117,95	114,56	121,90	110,06	110,15
Ngắn hạn - Short-term	117,05	120,88	132,29	121,63	105,59
Trung và dài hạn Medium and long-term	118,80	108,72	111,23	95,92	117,22
Bằng ngoại tệ In foreign currency	101,68	119,22	98,61	104,70	127,25
Ngắn hạn - Short-term	106,15	120,40	107,35	74,94	182,91
Trung và dài hạn Medium and long-term	89,76	115,48	69,82	255,48	44,53

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	838.580	796.021	820.341	842.758	900.553
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Compared to the labor force in age (%)	47,77	45,31	46,16	46,00	48,34
Bảo hiểm y tế - Health insurance	2.601.126	2.724.694	2.864.595	2.991.023	3.078.082
So với dân số trung bình (%) Compared to the average population (%)	81,86	85,98	87,98	90,34	91,46
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	800.928	766.352	790.426	803.730	858.323
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Compared to the labor force in age (%)	45,63	43,62	44,48	43,78	46,08
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	59.642	62.096	63.955	66.513	69.324
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Persons)	1.974.455	1.372.313	2.052.524	1.689.718	1.416.939
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Pers.)	6.836.240	4.862.276	6.743.705	7.407.589	7.648.537
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	68.794	41.591	76.610	63.803	79.375
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	5.189	1.645	1.108	810	2.880

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp** (Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	22.044	21.287	23.931	24.970	26.861
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	16.240	15.647	18.198	18.516	19.752
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	4.516	4.541	4.825	5.027	5.601
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1.288	1.099	908	1.427	1.508
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	12.038	11.542	15.282	16.047	16.786
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	8.194	8.144	11.015	11.038	11.543
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	2.619	2.180	2.680	3.111	3.564
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1.225	1.218	1.587	1.898	1.679

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
59	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	185
60	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	187
61	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	189
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	197
63	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	198
64	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	199
65	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	200
66	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	201
67	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	203
68	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	205
69	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	207

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
70	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	209
71	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2024</i>	211
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	212
73	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	214
74	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	215
75	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	217
76	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	218
77	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	219

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất

ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market)

though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 có sự tăng trưởng trở lại và trong xu hướng phục hồi tích cực, nhiều doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản xuất, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất thích ứng với điều kiện thực tế, thị trường xuất khẩu thuận lợi, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước khá ổn định. Đơn hàng của các doanh nghiệp tăng. Đặc biệt là ngành sản xuất chế biến, chế tạo; Sản xuất bao bì giấy gỗ; Sản xuất phương tiện vận tải; Sản xuất, da giày; May mặc... đã có sự phục hồi và tăng trưởng khá, đơn hàng xuất khẩu tăng, đặc biệt các đơn hàng từ các thị trường như: Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc....

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 số liệu sơ bộ tăng 8,16% so với năm 2023, trong đó ngành khai khoáng tăng 4,84%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,29%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,86%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,3%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn có sự tăng trưởng như: Chế biến thực phẩm tăng 5,53%; sản xuất trang phục tăng 7,57%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8,09%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,89%; sản xuất hóa chất tăng 6,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,71%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,25%; sản xuất xe có động cơ tăng 5,47%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 10,57% v.v...

Năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thức ăn gia súc đạt 63.338 nghìn tấn, tăng 13,81%; Ván ép các loại đạt 19.909 m³, tăng 6,89%; Vải các loại đạt 1.267 triệu mét, tăng 5,15%; Giày, dép đạt 41.764 nghìn đôi, tăng 10,51%; Giày thể thao đạt 365.056 nghìn đôi, tăng 10,2%; hạt nhựa PVC đạt 205.711 tấn, tăng 10,82%...

2. Đầu tư và xây dựng

Năm 2024 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn tăng trưởng khá; dự tính cả năm 2024 tăng 19% so với năm 2023. Là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây tiếp tục đạt kết quả cao. Các loại hình doanh nghiệp chú trọng đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó các công trình phục vụ dân sinh được đẩy mạnh đầu tư ở các địa phương trong tỉnh, các công trình trọng điểm về hạ tầng và giao thông có vốn đầu tư lớn tiếp tục được triển khai thực hiện. Điển hình là các dự án lớn, siêu dự án đã và đang thi công trên địa bàn tỉnh như: dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Khu vực dân doanh tiếp tục phát triển nhanh. Ở khu vực thành thị và nông thôn tình hình xây dựng mới và sửa chữa nhà ở dân cư tăng cao. Nhiều khu tái định cư đã và đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt là công nhân lao động nhập cư để ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ tính riêng khu TĐC Lộc An - Bình Sơn có quy mô khoảng 1,6 nghìn hộ dân được cấp phép thi công và hoàn thiện đưa vào sử dụng. Do đó tình hình thực hiện vốn đầu tư trong năm 2024 có sự tăng trưởng khá cao so cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 126.478,4 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2023 và chiếm 23,76% GRDP; cơ cấu nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt 35.654,7 tỷ đồng, tăng 17,98%, chiếm 28,19%; vốn ngoài nhà nước đạt 41.293,3 tỷ đồng, tăng 19,95%, chiếm 32,65%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 49.530,5 tỷ đồng, tăng 18,97%, chiếm 39,16%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.613,9 tỷ đồng, chiếm 2,86% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp - xây dựng là 68.604,6 tỷ đồng, chiếm 54,24% tổng vốn đầu tư và ngành dịch vụ là 54.259,9 tỷ đồng, chiếm 42,9% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 95 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 759 triệu USD, tăng 17,28% về số dự án và tăng 1,63 lần về vốn đăng ký so với năm 2023.

Sơ bộ năm 2024 giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 83.262,8 tỷ đồng, tăng 17,96% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước đạt 815,1 tỷ đồng, tăng 26,85%; Doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 62.617,8 tỷ đồng, tăng 21,7%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.834,1 tỷ đồng, tăng 15,37%; Loại hình khác đạt 13.995,7 tỷ đồng, tăng 4,19%. Giá trị sản xuất xây dựng năm 2024 (theo giá so sánh 2010) trên địa bàn tỉnh đạt 52.352,20 tỷ đồng, tăng 19,01% so cùng kỳ, Trong đó: Công trình nhà ở đạt 21.913,77 tỷ đồng, tăng 17,09%; Công trình nhà không để ở đạt 11.713,16 tỷ đồng, tăng 20,67%; Công trình kỹ thuật dân dụng đạt 11.975,65 tỷ đồng, tăng 22,04%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 6.749,62 tỷ đồng, tăng 17,31% so cùng kỳ.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.841 nghìn m², tăng 8,99% so với năm 2023, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 9 nghìn m², chiếm 0,5%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.832 nghìn m², chiếm 99,5%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industrial production

Industrial production in the province in 2024 grew again and was in a positive recovery trend, many enterprises continued to expand their production, innovate production technology processes to adapt to actual conditions, favorable export markets, domestic product consumption markets were quite stable. Orders from enterprises increased, especially in the manufacturing; Manufacture of wood and paper packaging; Manufacture of means of transport; Manufacture of leather and footwear; garment ... was recovered and grew quite well, export orders increased, especially orders from markets such as: USA, Europe, Korea, China

The index of the industrial production in 2024 preliminary increased by 8.16% compared to 2023, of which the mining increased by 4.84%; the manufacturing increased by 8.29%; the electricity production and distribution increased by 5.86%; Water supply, waste and wastewater treatment increased by 8.3%. Key industries in the area grew such as: manufacture of food increased by 5.53%; manufacture of garment increased by 7.57%; manufacture of leather and related products increased by 8.09%; manufacture of paper and paper products increased by 12.89%; manufacture of chemical increased by 6.06%; manufacture of rubber and plastic products increased by 10.71%; manufacture of electrical equipment increased by 8.25%; manufacture of motor vehicles increased by 5.47%; manufacture of metal products increased by 10.37%, etc.

In 2024, some industrial products increased compared to the previous year: Animal feed reached 63,338 thousand tons, up 13.81%; Plywood of all kinds reached 19,909 m³, up 6.89%; Fabrics of all kinds reached 1,267 million meters, up 5.15%; Shoes and sandals reached 41,764 thousand pairs, up 10.51%; Sports shoes reached 365,056 thousand pairs, up 10.2%; PVC plastic beads reached 205,711 tons, up 10.82%...

2. Investment and construction

In 2024, the realized development investment in Dong Nai province still grew quite well; it was estimated to increase by 19% compared to 2023. As a province located in a key economic region, Dong Nai is a locality with many favorable conditions to attract domestic and foreign investment. In particular, attracting foreign investment in recent years has continued to achieve high results. All types of enterprises focused on investment to expand the scale of production and business. In addition, public works were invested in localities in the province, key infrastructure and transport projects with large investment capital continued to be implemented. Typically, large projects and super projects have been constructing in the province such as: Long Thanh International Airport project; Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 thermal power plant construction projects. The private sector continued to develop rapidly. In the urban and the rural areas, the construction and repair of new residential houses increased. Many resettlement areas were implemented to meet the housing needs of people, especially migrant workers, to stabilize their lives and develop the province's socio-economy.

The total realized social investment in 2024 in the province at current prices reached 126,478.4 billion VND, a year-on-year increase of 19% and accounting for 23.76% of GRDP; By capital structure: the State sector's investment capital reached 35,654.7 billion VND, up 17.98%, accounting for 28.19%; the non-state sector's investment capital reached 41,293.3 billion VND, up 19.95%, accounting for 32.65%; the FDI sector's investment capital reached 49,530.5 billion VND, up 18.97%, accounting for 39.16%.

By economic sector, investment in the agriculture, forestry and fishery sector was 3,613.9 billion VND, accounting for 2.86% of the total investment capital; the industry and construction sector was 68,604.6 billion VND, accounting for 54.24% of the total investment capital and the service sector was 54,259.9 billion VND, accounting for 42.9% of the total investment capital in the area.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, there were 95 newly licensed projects with the registered capital of 759 million USD, an

increase of 17.28% in the number of projects and 1.63 times in registered capital compared to 2023.

In 2024, the production value of the construction in the province at current prices preliminarily reached 83,262.8 billion VND, an increase of 17.96% over the same period. Of which: The State-owned enterprises reached 815.1 billion VND, an increase of 26.85%; the Non-state enterprises reached 62,617.8 billion VND, an increase of 21.7%; the FDI enterprises reached 5,834.1 billion VND, an increase of 15.37%; Other types reached 13,995.7 billion VND, an increase of 4.19%. The production value of the construction in 2024 (at 2010 constant prices) in the province reached 52,352.20 billion VND, an increase of 19.01% over the same period, of which: Residential construction reached 21,913.77 billion VND, an increase of 17.09%; Non-residential construction reached 11,713.16 billion VND, an increase of 20.67%; Civil engineering works reached 11,975.65 billion VND, an increase of 22.04%; Specialized construction activities reached 6,749.62 billion VND, an increase of 17.31% over the same period.

In 2024, the completed housing construction floor area reached 1,841 thousand m², a year-on-year increase of 8.99%, of which the apartment building area reached 9 thousand m², accounting for 0.5%, and the individual housing area reached 1,832 thousand m², accounting for 99.5%.

59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105,97	103,65	108,35	105,23	108,16
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Khai khoáng - Mining and quarrying	105,70	101,86	105,48	105,22	104,84
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	105,70	101,86	105,48	105,22	104,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	106,45	104,16	108,48	106,02	108,29
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	102,11	101,50	107,02	105,46	105,53
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	98,46	101,85	102,65	107,59	105,12
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Cigarettes and tobacco</i>	107,32	100,36	108,09	109,61	108,84
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	102,75	104,85	105,63	104,86	106,05
Sản xuất trang phục - <i>Garments</i>	102,64	107,44	111,88	106,70	107,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	107,87	106,67	108,11	104,55	108,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	101,56	103,07	105,29	104,47	104,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	103,88	109,14	108,7	107,22	112,89
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction recorded media</i>	100,87	116,21	105,79	105,94	106,69
Sản xuất hoá chất và các sp từ hóa chất <i>Chemicals and chemicals products</i>	103,73	102,94	110,22	105,62	106,06
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	107,31	103,06	106,61	109,64	114,86
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics</i>	104,49	105,85	107,14	107,83	110,71
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	95,97	98,23	111,02	105,88	108,28

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất kim loại - <i>Metallic products</i>	98,29	101,39	100,82	106,61	110,37
SX SP từ kim loại (trừ MMTB) <i>Metallic products (non machinery & equipment)</i>	100,78	113,97	101,65	111,12	110,57
Sản xuất thiết bị VP và máy tính <i>Computer and office equipment</i>	95,61	77,13	99,18	106,03	102,89
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Electric products</i>	102,45	95,07	107,38	106,89	108,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	124,61	96,08	121,09	106,76	108,83
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	103,27	107,67	110,74	106,43	105,47
SX phương tiện vận tải khác - <i>Production, repairing other mean of transport</i>	98,17	112,76	87,93	106,71	110,14
Sản xuất giường tủ, bàn, ghế - <i>Furnitures</i>	94,29	93,44	100,4	100,81	108,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	207,44	125,07	121,17	109,62	115,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	98,86	93,50	106,71	89,90	105,86
Sản xuất và PP điện, khí đốt - <i>Electricity, gas</i>	98,86	103,83	106,71	89,90	105,86
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,04	104,86	104,74	104,54	108,30
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	108,69	103,50	103,6	104,45	109,44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery</i>	121,76	99,02	106,77	103,16	105,73

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
- Điện <i>Electricity</i>	Tr. kwh <i>Mill. kwh</i>	23.399	21.982	23.658	21.588	23.749
- Thép các loại - <i>Steels</i>	Tấn - <i>Ton</i>	596.944	611.840	777.254	778.635	840.084
- Dây điện các loại - <i>Wires</i>	Km	293.649	324.454	305.265	310.250	348.165
- Máy bơm - <i>Hydraulic pumps</i>	Cái - <i>Piece</i>	2.350	2.210	2.280	2.365	2.547
- Bình ắc quy - <i>Battery</i>	Kw/h	961.442	976.615	923.624	956.251	1.070.112
- Bột giặt - <i>Washing soap</i>	Tấn - <i>Ton</i>	157.575	145.579	105.251	110.232	120.463
- Gạch các loại <i>Bricks</i>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	647.646	662.542	710.254	720.000	775.934
- Ngói các loại - <i>Tiles</i>	"	26.356	27.167	27.525	28.525	30.701
- Gạch men <i>Enamel brick</i>	1000 m ² <i>Thous. m²</i>	34.101	37.302	41.325	42.652	46.025
- Giấy các loại - <i>Papers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	212.976	218.873	283.625	294.625	314.932
- Ván ép các loại - <i>Plywood</i>	M ³	15.151	15.495	17.254	18.625	19.909
- Quần, áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	359.891	390.516	301.525	310.251	338.126
- Đồ hộp các loại - <i>Canned</i>	Tấn - <i>Ton</i>	43.565	44.325	42.625	45.214	51.458
- Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	262	289	280	295	336
- Lốp xe đạp, xe máy <i>Bicycle, motor-bike tyres</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	68.926	69.728	64.584	67.820	75.709
- Đá khai thác <i>Exploited stones</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	15.484	13.508	15.625	16.325	17.795
- Quạt dân dụng các loại <i>Fans of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	45.652	46.251	47.525	49.625	54.590
- Phân hỗn hợp NPK <i>NPK chemical fertilizers</i>	Tấn <i>Ton</i>	370.258	375.664	386.587	395.658	435.970
- Gỗ xẻ - <i>Sawlogs</i>	M ³	3.575	3.490	2.856	3.020	3.137
- Gỗ đồ mộc - <i>Lumber</i>	"	128.840	128.639	102.325	102.032	108.239

60 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Thuốc lá điếu Cigarettes	1000 bao Thous. packet	633.250	643.251	376.984	385.000	443.861
- Bia các loại Beer	1000 lít Thous. liter	740	755	690	710	815
- Đường mật - Sugar syrups	Tấn - Ton	487.740	487.159	232.476	250.000	284.526
- Giày, dép Footwears	1000 đôi Thous. pairs	30.329	32.553	35.255	37.793	41.764
- Trang in Printed pages	Triệu trang Mill. pages	1.801	1.903	2.018	2.019	2.198
- Nước máy khai thác Running water	1000 m ³ Thous. m ³	125.190	130.579	135.625	140.325	141.265
- Thức ăn gia súc Food for feeding livestock	1000 tấn Thous. tons	47.457	47.957	52.325	55.652	63.338
- Bánh kẹo các loại - cakes	Tấn - Ton	38.457	36.506	35.985	38.958	44.338
- Tivi các loại - Televisions	Cái - Piece	373.457	285.365	154.460	160.000	170.405
- Xe máy 2 bánh Motor-bikes	1000 chiếc Thous. pieces	294	305	288	302	310
- Xe tải nhẹ - Vans	Chiếc - Piece	4.165	3.858	3.050	2.250	2.532
- Sơn cao cấp High quality paint	1000 tấn Thous. tons	192	211	385	420	463
- Bao PP - PP bags	Tấn - Ton	48.254	49.525	50.325	52.365	55.974
- Hạt nhựa PVC - PVC Plastic	"	154.254	155.325	164.525	185.625	205.711
- Khăn tắm các loại Towels	1000 tấn Thous. tons	37	39	25	27	28
- Vải các loại Clothes	Triệu mét Mill. meters	785	859	1.010	1.205	1.267
- Giày thể thao Sport shoes	1000 đôi Thous. pairs	223.442	223.579	305.250	331.257	365.056
- Nhang trừ muỗi - Mosquito stick	Thùng - Box	345.625	360.254	320.325	280.325	302.886

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
- Điện <i>Electricity</i>	Tr. Kwh <i>Mill. kwh</i>	23.399	21.982	23.658	21.588	23.749
Nhà nước - <i>State</i>	"	3.010	2.892	2.973	2.840	3.124
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	8.358	8.232	8.377	8.084	8.893
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	12.031	10.858	12.308	10.664	11.732
- Thép các loại - <i>Steels</i>	Tấn - <i>Ton</i>	596.944	611.840	777.254	778.635	840.084
Nhà nước - <i>State</i>	"	242.325	207.478	262.733	263.572	284.373
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	189.254	209.126	267.490	265.664	286.630
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	165.365	195.236	247.031	249.399	269.081
- Dây điện các loại - <i>Wires</i>	Km	293.649	324.454	305.265	310.250	348.165
Nhà nước - <i>State</i>	"	92.321	93.251	84.193	89.169	100.066
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3	3	3	3	3
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	201.325	231.200	221.069	221.078	248.096
- Máy bơm - <i>Hydraulic pumps</i>	Cái - <i>Piece</i>	2.350	2.210	2.280	2.365	2.547
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.350	2.210	2.280	2.365	2.547
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
- Bình ắc quy - <i>Battery</i>	Kw/h	961.442	976.615	923.624	956.251	1.070.112
Nhà nước - <i>State</i>	"	655.625	635.625	591.290	622.371	696.477
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	152.565	165.365	161.843	161.917	181.196
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	153.252	175.625	170.491	171.963	192.439

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Bột giặt - Washing soap	Tấn - Ton	157.575	145.579	105.251	110.232	120.463
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	112.325	105.254	74.647	79.698	87.095
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	45.250	40.325	30.604	30.534	33.368
- Gạch các loại Bricks	1000 viên Thous. pieces	647.646	662.542	710.254	720.000	775.934
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	647.646	662.542	710.254	720.000	775.934
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Ngói các loại Tiles	1000 viên Thous. pieces	26.356	27.167	27.525	28.525	30.701
Nhà nước - State	"	1.035	842	868	884	951
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	25.321	26.325	26.657	27.641	29.750
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Gạch men Enamel brick	1000 m ² Thous. m ²	34.101	37.302	41.325	42.652	46.025
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	28.339	31.217	35.047	35.694	38.517
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	5.762	6.085	6.278	6.958	7.508
- Giấy các loại - Papers	Tấn - Ton	212.976	218.873	283.625	294.625	314.932
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	92.651	93.352	121.569	125.661	134.322
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	120.325	125.521	162.056	168.964	180.610

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Ván ép các loại - Plywood	M ³	15.151	15.495	17.254	18.625	19.909
Nhà nước - State	"	6.325	6.085	6.832	7.314	7.818
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	485	477	540	573	613
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	8.341	8.933	9.882	10.738	11.478
- Quần áo may sẵn Ready made clothes	1000 cái Thous. pieces	359.891	390.516	301.525	310.251	338.126
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	97.526	105.254	80.193	83.621	91.134
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	262.365	285.262	221.332	226.630	246.992
- Đồ hộp các loại - Canned	Tấn - Ton	43.565	44.325	42.625	45.214	51.458
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	43.565	44.325	42.625	45.214	51.458
- Bột ngọt Sodium glutamate	1000 tấn Thous. tons	262	289	280	295	336
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	262	289	280	295	336
- Lốp xe đạp, xe máy Bicycle, motor-bike tyres	1000 cái Thous. pieces	68.926	69.728	64.584	67.820	75.709
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	6.825	6.526	5.913	6.347	7.085
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	62.101	63.202	58.671	61.473	68.624

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Đá khai thác Exploited stones	1000 m ³ Thous. m ³	15.484	13.508	15.625	16.325	17.795
Nhà nước - State	"	5.252	4.250	5.033	5.136	5.598
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	10.232	9.258	10.592	11.189	12.197
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Quạt dân dụng các loại Fans of all kinds	Cái Piece	45.652	46.251	47.525	49.625	54.590
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	45.652	46.251	47.525	49.625	54.590
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Phân hỗn hợp NPK NPK Chemical fertilizers	Tấn - Ton	370.258	375.664	386.587	395.658	435.970
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	402	410	410	432	476
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	369.856	375.254	386.177	395.226	435.494
- Gỗ xẻ - Sawlogs	M ³	3.575	3.490	2.856	3.020	3.137
Nhà nước - State	"	3.575	3.490	2.856	3.020	3.137
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Gỗ đồ mộc - Lumber	M ³	128.840	128.639	102.325	102.032	108.239
Nhà nước - State	"	8.121	8.123	6.927	6.443	6.835
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	45.354	46.251	39.347	36.685	38.917
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	75.365	74.265	56.051	58.904	62.487

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Thuốc lá điều Cigarettes	1000 bao Thous. packets	633.250	643.251	376.984	385.000	443.861
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	633.250	643.251	376.984	385.000	443.861
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Bia các loại Beer	1000 lít Thous. liter	740	755	690	710	815
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	740	755	690	710	815
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Đường mật - Sugar syrups	Tấn - Ton	487.740	478.159	232.476	250.000	284.526
Nhà nước - State	"	37.415	35.254	16.361	18.432	20.978
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	450.325	410.352	200.408	214.548	244.178
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"		32.553	15.707	17.020	19.370
- Giày dép Footwears	1.000 đôi Thous. pairs	30.329	32.553	35.255	37.793	41.764
Nhà nước - State	"	2.625	2.535	2.658	2.943	3.252
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.379	3.393	3.610	3.939	4.353
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	24.325	26.625	28.987	30.911	34.159
- Trang in Printed pages	Triệu trang Mill. pages	1.801	1.903	2.018	2.019	2.198
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.801	1.903	2.018	2.019	2.198
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Nước máy khai thác Running water	1000 m ³ Thous. m ³	125.190	130.579	135.625	140.325	141.265
Nhà nước - State	"	118.325	123.325	128.141	132.530	133.418
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	6.865	7.254	7.484	7.795	7.847
- Thức ăn gia súc Food for feeding livestock	1000 tấn Thous. tons	47.457	47.957	52.325	55.652	63.338
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.832	1.932	2.154	2.242	2.552
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	45.625	46.025	50.171	53.410	60.786
- Bánh kẹo các loại - Cakes	Tấn - Ton	38.457	36.506	35.985	38.958	44.338
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	32.132	30.254	29.789	32.286	36.745
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	6.325	6.252	6.196	6.672	7.593
- Tivi các loại - Televisions	Cái - Piece	373.457	285.365	154.460	160.000	170.405
Nhà nước - State	"	52.132				
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	321.325	285.365	154.460	160.000	170.405
- Xe máy 2 bánh Motor-bikes	1000 chiếc Thous. pcs	294	305	288	302	310
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	294	305	288	302	310

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- Xe tải nhẹ - Vans	Chiếc - Piece	4.165	3.858	3.050	2.250	2.532
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	4.165	3.858	3.050	2.250	2.532
- Sơn cao cấp High quality paint	1000 tấn Thous. tons	192	211	385	420	463
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	27	42	80	84	93
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	165	169	305	336	370
- Bao PP - PP bags	Tấn - Ton	48.254	49.525	50.325	52.365	55.974
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	48.254	49.525	50.325	52.365	55.974
- Hạt nhựa PVC - PVC Plastic	Tấn - Ton	154.254	155.325	164.525	185.625	205.711
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	154.254	155.325	164.525	185.625	205.711
- Khăn tắm các loại Towels	1000 tấn Thous. tons	37	39	25	27	28
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	37	39	25	27	28

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
- Vải các loại <i>Clothes</i>	Triệu mét <i>Mill. met</i>	785	859	1.010	1.205	1.267
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	785	859	1.010	1.205	1.267
- Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	1.000 đôi <i>Thous. pairs</i>	223.442	223.579	305.250	331.257	365.056
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	13.121	13.254	17.788	19.637	21.641
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	210.321	210.325	287.462	311.620	343.415
- Nhang trừ muỗi <i>Mosquito stick</i>	Thùng <i>Box</i>	345.625	360.254	320.325	280.325	302.886
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	345.625	360.254	320.325	280.325	302.886

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	96.395.862	92.068.610	99.031.716	106.278.546	126.478.419
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	4.635.181	858.465	2.109.916	17.303.641	18.366.182
Địa phương - Local	91.760.681	91.210.145	96.921.800	88.974.905	108.112.237
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	55.098.099	49.849.670	52.573.979	53.319.788	68.593.022
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	29.278.309	30.846.992	32.462.730	37.847.593	40.467.891
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	8.957.931	9.042.229	11.658.813	13.726.194	15.443.573
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.567.774	1.954.192	2.033.619	1.278.640	1.739.611
Vốn đầu tư khác - Others	493.749	375.527	302.575	106.331	234.322
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	11.638.213	13.695.255	13.126.962	30.221.757	35.654.664
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	7.739.189	7.109.443	8.914.481	10.774.432	15.024.083
Vốn vay - Loan	327.358	173.833	452.986	122.093	11.840.445
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	550.224	534.321	2.091.534	17.540.608	6.895.870
Vốn huy động khác - Others	3.021.442	5.877.658	1.667.961	1.784.624	1.894.266
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	41.197.485	40.821.627	41.093.952	34.425.469	41.293.258
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	24.515.828	22.928.782	26.095.767	17.329.165	22.390.894
Vốn của dân cư Capital of households	16.681.657	17.892.845	14.998.185	17.096.304	18.902.364
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	43.560.164	37.551.728	44.810.802	41.631.320	49.530.497

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	4,81	0,93	0,59	16,28	14,52
Địa phương - Local	95,19	99,07	99,41	83,72	85,48
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	57,17	54,15	58,65	50,17	54,22
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	30,37	33,50	28,31	35,61	32,00
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	9,29	9,82	10,30	12,92	12,21
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2,66	2,12	2,43	1,20	1,38
Vốn đầu tư khác - Others	0,51	0,41	0,31	0,10	0,19
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	12,07	14,87	11,28	28,43	28,19
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	8,03	7,72	8,86	10,14	11,88
Vốn vay - Loan	0,34	0,19	0,22	0,11	9,36
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,57	0,58	0,39	16,50	5,45
Vốn huy động khác - Others	3,13	6,38	1,81	1,68	1,50
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	42,74	44,34	45,26	32,40	32,65
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	25,43	24,91	26,28	16,31	17,70
Vốn của dân cư - Capital of households	17,31	19,43	18,98	16,09	14,95
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	45,19	40,79	43,46	39,17	39,16

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67.026.743	60.575.438	67.865.917	67.512.259	77.818.506
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	3.188.389	564.817	1.507.344	11.102.163	11.300.179
Địa phương - Local	63.838.354	60.010.621	66.358.573	56.410.096	66.518.327
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	38.407.133	32.797.993	35.046.162	33.533.312	42.203.300
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	20.253.944	20.295.409	22.865.908	24.493.898	24.898.720
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	6.241.609	5.949.226	8.311.955	8.586.497	9.501.983
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	1.786.139	1.285.737	1.429.245	829.004	1.070.332
Vốn đầu tư khác - Others	337.918	247.073	212.647	69.547	144.171
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	8.118.293	9.010.629	8.550.822	19.149.628	21.937.282
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	5.316.827	4.677.573	5.667.695	6.700.930	9.243.883
Vốn vay - Loan	229.772	114.371	324.384	78.372	7.285.083
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	386.201	351.550	1.497.749	11.259.356	4.242.829
Vốn huy động khác - Others	2.185.493	3.867.135	1.060.994	1.110.970	1.165.487
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	28.739.396	26.858.099	27.227.159	21.639.391	25.406.545
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	17.196.256	15.085.717	17.289.980	10.892.882	13.776.468
Vốn của dân cư - Capital of households	11.543.140	11.772.382	9.937.179	10.746.509	11.630.077
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	30.169.054	24.706.710	32.087.936	26.723.240	30.474.679

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,05	90,38	112,04	99,48	115,27
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	220,74	17,71	266,87	736,54	101,78
Địa phương - Local	101,37	94,00	110,58	85,01	117,92
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	93,97	85,40	106,85	95,68	125,85
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	118,03	100,20	112,67	107,12	101,65
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	130,54	95,32	139,71	103,30	110,66
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	127,51	71,98	111,16	58,00	129,11
Vốn đầu tư khác - Others	164,77	73,12	86,07	32,71	207,30
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	113,25	110,99	94,90	223,95	114,56
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	115,78	87,98	121,17	118,23	137,95
Vốn vay - Loan	219,60	49,78	283,62	24,16	9.295,52
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	96,07	91,03	426,04	751,75	37,68
Vốn huy động khác - Others	105,59	176,95	27,44	104,71	104,91
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	104,87	93,45	101,37	79,48	117,41
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	103,25	87,73	114,61	63,00	126,47
Vốn của dân cư - Capital of households	107,37	101,99	84,41	108,14	108,22
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	101,09	81,89	129,88	83,28	114,04

66 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	96.395.862	92.068.610	99.031.716	106.278.546	126.478.419
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.468.587	2.927.839	3.150.754	3.051.426	3.613.971
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	151.269	213.190	230.407	116.421	144.402
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	45.215.794	44.533.589	50.218.639	43.844.451	51.268.132
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.716.319	1.909.129	1.963.335	9.280.971	11.765.306
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	464.069	371.966	389.048	1.190.309	1.425.167
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.449.376	9.455.214	9.524.739	3.116.191	4.001.588
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4.099.109	4.124.122	4.133.974	2.947.410	3.493.037
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.731.596	3.246.244	6.330.209	17.011.148	20.979.197
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	752.328	240.103	242.591	288.091	301.708
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.149	389.859	298.907	116.799	130.996
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21.557	24.779	110.816	97.957	106.752
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.814.340	3.427.217	4.471.671	5.306.827	6.365.969

66 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. dong\$				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	374.681	697.081	439.885	293.481	347.943
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	503.186	866.022	934.265	366.860	425.356
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	465.761	978.743	1.012.876	1.755.310	2.021.746
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.550.356	1.801.426	1.654.204	1.750.315	2.033.907
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	889.959	1.212.741	725.867	321.628	378.948
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	371.858	197.886	1.815.409	784.511	885.864
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	73.995	167.123	144.292	269.994	314.221
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15.256.573	15.284.337	11.239.828	14.368.446	16.474.209
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,56	3,18	3,18	2,87	2,86
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,16	0,23	0,23	0,11	0,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	46,91	48,38	50,74	41,26	40,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,82	2,07	1,98	8,73	9,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,48	0,40	0,39	1,12	1,13
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,88	10,27	9,62	2,93	3,16
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4,25	4,48	4,17	2,77	2,76
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4,91	3,53	6,39	16,01	16,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,78	0,26	0,24	0,27	0,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,03	0,42	0,30	0,11	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,03	0,11	0,09	0,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,99	3,72	4,52	4,99	5,03

67 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,39	0,76	0,44	0,28	0,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,52	0,94	0,94	0,35	0,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	0,48	1,06	1,02	1,65	1,60
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,61	1,96	1,67	1,65	1,61
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,92	1,32	0,73	0,30	0,30
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,39	0,21	1,83	0,74	0,70
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,08	0,18	0,15	0,25	0,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15,82	16,60	11,35	13,52	13,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67.026.743	60.575.438	67.865.917	67.512.259	77.818.506
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.716.476	1.926.337	2.159.194	1.924.379	2.223.572
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	105.182	140.266	157.896	74.400	88.846
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31.307.664	29.300.341	34.414.557	28.017.683	31.543.796
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.888.733	1.256.089	1.345.463	5.931.039	7.238.852
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	323.615	244.731	266.611	757.042	876.864
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.961.072	6.220.945	6.527.290	1.965.263	2.462.061
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.850.225	2.713.416	2.832.990	1.878.251	2.149.165
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.290.011	2.135.827	4.338.057	10.751.350	12.907.892
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	523.115	157.973	166.246	182.646	185.632
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17.520	256.503	204.837	72.859	80.598
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.989	16.303	75.941	61.247	65.681
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.347.545	2.254.895	3.064.412	3.389.421	3.916.796

68 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	269.125	458.636	301.447	187.249	214.079
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	355.964	569.789	640.243	230.517	261.709
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	329.652	643.952	694.118	1.093.364	1.243.922
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.188.137	1.185.227	1.133.617	1.093.863	1.251.404
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	618.813	797.908	497.431	202.690	233.156
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	259.498	130.197	1.244.089	497.061	545.046
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51.084	109.957	98.883	170.075	193.331
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10.608.323	10.056.146	7.702.595	9.031.860	10.136.104
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,05	90,38	112,04	99,48	115,27
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	84,39	112,23	112,09	89,12	115,55
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	24,98	133,36	112,57	47,12	119,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	88,85	93,59	117,45	81,41	112,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	229,47	66,50	107,12	440,82	122,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,70	75,62	108,94	283,95	115,83
Xây dựng - <i>Construction</i>	147,82	78,14	104,92	30,11	125,28
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	95,86	95,20	104,41	66,30	114,42
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	325,13	64,92	203,11	247,84	120,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	188,92	30,20	105,24	109,86	101,63
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99,43	1.464,06	79,86	35,57	110,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29,08	108,77	465,81	80,65	107,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	84,84	67,36	135,90	110,61	115,56

69 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	136,00	170,42	65,73	62,12	114,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	112,87	160,07	112,36	36,00	113,53
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	120,50	195,34	107,79	157,52	113,77
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	135,04	99,76	95,65	96,49	114,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	93,14	128,94	62,34	40,75	115,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	45,06	50,17	955,54	39,95	109,65
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	116,66	215,25	89,93	172,00	113,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	118,25	94,79	76,60	117,26	112,23
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	26,37	24,39	23,55	23,67	25,61
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	40,21	43,26	38,58	84,56	92,80
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	28,90	27,38	24,29	18,66	20,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	26,51	22,68	24,19	21,24	22,89
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,17	7,18	7,69	7,03	7,80
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,28	13,61	12,82	5,83	6,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	24,24	23,25	23,44	19,27	20,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21,85	16,01	14,20	74,62	87,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	37,56	18,30	15,95	45,08	48,67
Xây dựng - <i>Construction</i>	99,29	71,19	59,36	17,17	19,01
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17,32	16,60	14,41	9,48	10,21
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60,22	40,18	54,03	125,23	134,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11,56	4,58	3,32	3,38	2,97
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,63	9,81	6,44	2,27	2,30

70 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,34	0,35	1,36	1,11	1,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	59,60	42,80	49,19	50,40	55,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19,15	33,90	19,94	12,40	13,63
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19,44	35,89	28,41	9,90	10,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	12,17	23,92	23,87	38,15	39,71
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19,55	22,01	19,06	18,03	19,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19,73	18,25	13,20	5,78	5,94
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18,99	10,90	81,93	32,07	32,34
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,00	11,40	7,20	11,56	12,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.256,10	1.168,53	796,36	903,51	960,09
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
từ 2015 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2024

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	907	8.831	5.232
2015	109	1.778	1.256
2016	100	1.092	682
2017	87	1.025	284
2018	131	1.045	381
2019	128	1.375	358
2020	73	411	279
2021	53	384	271
2022	50	495	495
2023	81	467	467
Sơ bộ - Prel. 2024	95	759	759

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.682	35.063
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24	101
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.479	29.969
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11	230
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	34	227
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11	99
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	14	142
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	65	3.837

72 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8	5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	300
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19	138
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

**73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.682	35.063
Trong đó - Of which:		
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	284	6.134
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	409	769
Nhật Bản - <i>Japan</i>	283	5.442
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	20	224
Thái Lan - <i>Thailand</i>	37	1.348
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	8	464
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	109	3.871
Hoa Kỳ - <i>The United States of America</i>	36	437
Pháp - <i>France</i>	19	20
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	8	763
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	19	193
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	17	901
Bru-nây - <i>Brunei</i>	7	110
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	1	200
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	195	2.074
Đức - <i>Germany</i>	11	267
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2	42
Xa-moa - <i>Samoa</i>	33	1.087
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2	19
Các nước khác - <i>Other countries</i>	182	10.698

74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	95	758,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	86	564,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4	2,69
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	3,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>		
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	185,61

74 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1	2,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by some main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	95	758,75
Trong đó - Of which:		
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	7	14,93
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	5	53,53
Nhật Bản - <i>Japan</i>	14	42,65
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		
Thái Lan - <i>Thailand</i>		
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2	26,20
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	13	245,73
Hoa Kỳ - <i>The United States of America</i>	5	78,30
Pháp - <i>France</i>	1	2,51
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1	1,68
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2	44,00
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	1,00
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>		
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	26	135,12
Đức - <i>Germany</i>		
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		
Xa-moa - <i>Samoa</i>	2	23,20
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		
Các nước khác - <i>Other countries</i>	16	89,90

76 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.151.824	1.371.439	1.432.000	1.398.506	1.523.474
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	3.135.176	1.359.904	1.425.477	1.392.456	1.520.927
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.637.329	825.016	410.965	411.650	453.262
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1.454.129	497.068	951.307	931.216	1.016.592
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	8.302	1.680	24.905	20.590	47.468
Nhà khác - <i>Others</i>	35.416	36.140	38.300	29.000	3.605
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	10.526	5.615	4.293	3.850	
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	6.122	5.920	2.230	2.200	2.547
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	99,48	99,16	99,54	99,56	99,83
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	51,95	60,16	28,70	29,43	29,75
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	46,15	36,24	66,43	66,59	66,72
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,26	0,12	1,74	1,47	3,12
Nhà khác - <i>Others</i>	1,12	2,64	2,67	2,07	0,24
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	0,33	0,41	0,30	0,28	
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,19	0,43	0,16	0,16	0,17

77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

	Nghìn m ² - Thous. m ²				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	4.049	1.911	1.891	1.689	1.841
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	182	136	70	50	9
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	132	135	5	5	9
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	6	1	65	45	-
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	44	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above					
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	3.867	1.775	1.821	1.639	1.832
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	3.779	1.541	1.800	1.619	1.810
Từ 4 tầng trở lên - Over 4 floors	68	226	13	12	2
Nhà biệt thự - Villa	20	8	8	8	20

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	242
80	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	244
81	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	245
82	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	246
83	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	248

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
84	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	249
85	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	250
86	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	252
87	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	253
88	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	254
89	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	256
90	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	257
91	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	258

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
92	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	260
93	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	261
94	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	262
95	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	264
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise</i>	265
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and kinds of economic activity</i>	269
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district</i>	273
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	275

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
100	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	279
101	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district</i>	283
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	285
103	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	286
104	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	288
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	289
106	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	290
107	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	292
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	293

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
109	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	294
110	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	296
111	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	297
112	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	298
113	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises of acting enterprises by district</i>	300
114	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprises</i>	301
115	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	302
116	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	304
117	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	305
118	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. by district in cooperatives by district</i>	306

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
119	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	307
120	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	309
121	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	310
122	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	312
123	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	313
124	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	315

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán

bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ

lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50%

and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 của cả tỉnh là 25.570 doanh nghiệp, tăng 2.035 doanh nghiệp (+8,65%) so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 24.227 doanh nghiệp chiếm 94,75%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1.310 doanh nghiệp, chiếm 5,12%; riêng doanh nghiệp nhà nước (DN 100% vốn NN và DN có trên 50% vốn NN) chỉ có 33 doanh nghiệp, chiếm 0,13%, do những năm gần đây tiếp tục thực hiện cổ phần hóa nên số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm dần và đến nay số doanh nghiệp nhà nước còn rất ít. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 819,9 nghìn người, giảm 3,15% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 554,9 nghìn người, giảm 4,5%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 255,5 nghìn người, giảm 0,21%; lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 9,5 nghìn người, giảm 3,11%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2023 đạt 1.557.700 tỷ đồng, tăng 8,45% so với năm 2022, trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước là 34.490 tỷ đồng, giảm 0,29%; Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 755.070 tỷ đồng, tăng 15,68%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 768.140 tỷ đồng, tăng 2,68%. Số doanh nghiệp có quy mô vốn sản xuất từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khá lớn với 35,95% tổng số doanh nghiệp năm 2023; từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng, chiếm 19,05%; từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng, chiếm 24,19%; từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng, chiếm 6,3%; từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng, chiếm 1,87%; từ 500 tỷ đồng trở lên, chỉ chiếm 1,84%.

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 1.474.700 tỷ đồng, giảm 5,91% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 20.450 tỷ đồng, giảm 5,52%, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 586.180 tỷ đồng, tăng 0,26%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 868.070 tỷ đồng, tăng 9,67%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2023 là 105.636 tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 1.516 tỷ đồng, chiếm 1,44% tổng thu nhập; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 26.286 tỷ đồng, chiếm 24,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 77.834 tỷ đồng, chiếm 73,68%. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 13.126 nghìn đồng, tăng 10,14% so với năm 2022; Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 8.649 nghìn đồng, tăng 0,41%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 11.410 nghìn đồng, tăng 1,12%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2023 của khu vực doanh nghiệp đạt 2,86%, giảm 1,55 điểm phần trăm so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 15,84%, tăng 1,52 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,30%, giảm 1,53 điểm phần trăm; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3,62%, giảm 1,52 điểm phần trăm.

Đến 31/12/2023, toàn tỉnh có 315 hợp tác xã, bằng thời điểm năm 2022. Số lao động trong các hợp tác xã là 4.545 người, tăng 786 người (+20,91%).

Năm 2024, toàn tỉnh có 163.413 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 3,7% so với năm trước; 296.499 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 5,41%. Địa bàn có số cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là Thành phố Biên Hòa, chiếm 31,89% tổng số cơ sở cá thể toàn tỉnh; huyện Trảng Bom chiếm 11,64%; huyện Xuân Lộc chiếm 8,91%...

OPERATION OF ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises as of December 31, 2023 in the whole province was 25,570 enterprises, an increase of 2,035 enterprises (+8.65%) compared to 2022, of which there were 24,227 non-state enterprises, accounting for 94.75%; 1,310 enterprises with foreign direct investment, accounting for 5.12%; only 33 state-owned enterprises (enterprises with 100% foreign capital and enterprises with more than 50% foreign capital), accounting for 0.13%, because in recent years, the equitization continued to be carried out, so the number of the state-owned enterprises gradually decreased and up to now, the number of state-owned enterprises was very small. The number of employees working in the entire enterprise sector was 819.9 thousand people, down 3.15% over the same period, of which the number of employees in enterprises with foreign direct investment was 554.9 thousand people, down 4.5%; the number of employees in the non-state enterprise sector was 255.5 thousand people, down 0.21%; the number of employees in the state-owned enterprises was 9.5 thousand people, down 3.11%. The average production and business capital of the enterprise sector in 2023 reached 1,557,700 billion VND, a year-on-year increase of 8.45%, of which the capital of the state-owned enterprises was 34,490 billion VND, down 0.29%; the capital of the non-state enterprises was 755,070 billion VND, up 15.68%; the capital of the enterprises with foreign direct investment was 768,140 billion VND, up 2.68%. The number of enterprises with production capital from 1 billion VND to less than 5 billion VND accounted for a fairly large proportion of 35.95% of the total number of enterprises in 2023; from 5 billion VND to less than 10 billion VND accounted for 19.05%; from 10 billion VND to less than 50 billion VND accounted for 24.19%; from 50 billion VND to less than 200 billion VND accounted for 6.3%; from 200 billion VND to under 500 billion VND accounted for 1.87%; from 500 billion VND or more accounted for only 1.84%.

In 2023, the net revenue from production and business of the enterprise sector reached 1,474,700 billion VND, a year-on-year decrease of 5.91%, of which the state-owned enterprises reached 20,450 billion VND, down 5.52%, the non-state enterprises reached 586,180 billion VND, up 0.26%; the FDI enterprises reached 868,070 billion VND, up 9.67%.

The total income of employees in enterprises in 2023 was 105,636 billion VND, of which the income of the state-owned enterprises was 1,516 billion VND, accounting for 1.44% of the total income; the income of the non-state enterprises was 26,286 billion VND, accounting for 24.88%; the income of the FDI enterprises were 77,834 billion VND, accounting for 73.68%. The average monthly income of employees in the state-owned enterprises the non-state enterprises and the FDI enterprises was 13,126 thousand VND, 8,649 thousand VND and 11,410 thousand VND respectively, equal to the corresponding year-on-year increase of 10.14%, were, 0.41%; were, and 1.12%.

The profit margin on revenue in 2023 of the enterprise sector was 2.86%, a decrease of 1.55 percentage points compared to 2022, of which the profit margin of the state-owned enterprises was 15.84%, an increase of 1.52 percentage points; the profit margin of the non-state enterprises was 1.30%, a decrease of 1.53 percentage points; and the profit margin of the FDI enterprises reached 3.62%, down 1.52 percentage points.

By December 31, 2023, the whole province had 315 cooperatives, the same as in 2022. The number of employees in cooperatives was 4,545, an increase of 786 people (+20.91%).

In 2024, the whole province had 163,413 non-farm individual business establishments, a year-on-year increase of 3.7%; there were 296,499 working people participating in the non-farm individual business establishments, an increase of 5.41%. The locality with the largest number of the non-farm individual business establishments was Bien Hoa City, accounting for 31.89% of the total number of the individual establishments in the whole province; Trang Bom district accounting for 11.64%; Xuan Loc district accounting for 8.91%...

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	19.176	19.409	22.945	23.535	25.570
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	41	38	38	37	33
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	12	11	10	9	5
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	29	27	28	28	28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	17.978	18.156	21.641	22.243	24.227
Tư nhân - Private	1.631	1.104	1.131	1.031	993
Công ty hợp danh - Collective name	9	39	42	71	71
Công ty TNHH - Limited Co.	15.386	15.955	19.152	19.812	21.703
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	65	53	44	44	40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	887	1.005	1.272	1.285	1.420
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.157	1.215	1.266	1.255	1.310
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.103	1.156	1.209	1.200	1.245
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	54	59	57	55	65
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,21	0,20	0,16	0,16	0,13
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,06	0,06	0,04	0,04	0,02
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,15	0,14	0,12	0,12	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	93,76	93,54	94,32	94,51	94,75
Tư nhân - Private	8,51	5,69	4,93	4,38	3,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,20	0,18	0,30	0,28
Công ty TNHH - Limited Co.	80,23	82,20	83,48	84,18	84,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,34	0,27	0,19	0,19	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4,63	5,18	5,54	5,46	5,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,03	6,26	5,52	5,33	5,12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5,75	5,96	5,27	5,10	4,87
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,28	0,30	0,25	0,23	0,25

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	19.176	19.409	22.945	23.535	25.570
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	230	155	224	188	190
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	129	102	114	102	103
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.476	5.555	6.359	6.445	6.836
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	71	192	202	214
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	82	78	108	113	132
Xây dựng <i>Construction</i>	2.423	2.463	3.104	2.992	3.145
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.777	6.773	7.773	8.321	9.179
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	1.268	1.315	1.496	1.553	1.693
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	492	466	550	600	654
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	65	70	83	105	116
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	49	31	56	54	66
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	327	402	581	484	548

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	747	797	914	949	1.068
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	631	673	824	855	966
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	177	193	239	235	276
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	74	90	119	139	164
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	69	58	72	70	76
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	136	117	137	128	144

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	19.176	19.409	22.945	23.535	25.570
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	11.755	11.666	13.508	13.628	14.529
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	677	637	708	775	836
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	174	186	208	222	247
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	521	577	769	799	953
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	186	240	298	311	344
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.634	1.713	2.159	2.293	2.545
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	254	306	332	357	382
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	158	182	253	224	253
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.946	1.914	2.219	2.468	2.784
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	557	580	682	761	843
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.314	1.408	1.809	1.697	1.854

81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	872.288	864.321	853.597	846.621	819.890
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.145	10.345	10.038	9.796	9.491
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	6.435	5.915	4.993	4.842	4.598
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	4.710	4.430	5.045	4.954	4.893
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	269.042	260.062	267.900	255.998	255.462
Tư nhân - Private	11.711	5.730	6.316	5.043	4.856
Công ty hợp danh - Collective name	53	309	352	535	520
Công ty TNHH - Limited Co.	195.415	191.372	202.343	191.347	192.809
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12.500	11.166	9.055	8.867	7.524
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	49.363	51.485	49.834	50.206	49.753
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	592.101	593.914	575.659	580.827	554.937
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	581.194	581.761	567.933	573.404	547.470
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10.907	12.153	7.726	7.423	7.467
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,28	1,19	1,17	1,16	1,16
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,74	0,68	0,58	0,57	0,56
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,54	0,51	0,59	0,59	0,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	30,84	30,09	31,39	30,23	31,16
Tư nhân - Private	1,34	0,66	0,74	0,60	0,59
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,04	0,06	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	22,40	22,14	23,71	22,59	23,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,43	1,29	1,06	1,05	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,66	5,96	5,84	5,93	6,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	67,88	68,72	67,44	68,61	67,68
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	66,63	67,31	66,53	67,73	66,77
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,25	1,41	0,91	0,88	0,91

82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	872.288	864.321	853.597	846.621	819.890
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.853	8.185	8.298	8.574	7.890
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.884	2.148	2.627	2.262	1.929
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	712.760	714.636	699.262	691.522	657.261
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	513	706	1.055	1.033	1.106
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.052	2.956	3.143	2.961	3.264
Xây dựng <i>Construction</i>	28.615	25.055	29.098	23.162	23.801
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	54.014	44.996	42.895	44.688	44.242
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	13.202	12.057	11.969	12.319	14.105
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.486	6.066	5.651	5.715	5.650
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	407	348	443	428	395
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	303	264	330	305	270
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.983	3.959	4.221	4.513	4.829

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.764	4.601	4.587	4.504	5.130
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22.647	27.609	28.069	32.671	37.177
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.172	3.225	3.519	3.984	4.308
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.955	4.541	4.924	5.152	5.578
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.487	1.973	2.244	1.901	1.818
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	1.191	996	1.262	927	1.137

**83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	872.288	864.321	853.597	846.621	819.890
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	410.023	389.686	378.819	378.416	357.424
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	27.309	30.725	31.659	31.891	30.618
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.079	4.007	5.269	5.314	5.297
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	50.162	55.590	57.324	57.438	56.265
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.424	8.499	9.902	7.700	7.392
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	139.956	138.091	128.586	128.745	118.998
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.502	3.487	6.406	8.976	9.449
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.698	1.517	1.665	1.169	1.326
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	72.354	75.320	73.324	72.330	76.837
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	33.134	35.062	40.070	39.532	39.286
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	123.647	122.337	120.573	115.110	116.998

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	465.261	425.623	436.332	436.057	379.268
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3.309	3.076	3.026	3.018	2.818
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	2.092	1.954	1.701	1.688	1.597
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1.217	1.122	1.325	1.330	1.221
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99.084	95.005	92.713	92.711	90.166
Non-state enterprise	99.084	95.005	92.713	92.711	90.166
Tư nhân - Private	4.135	2.097	2.459	1.947	1.846
Công ty hợp danh - Collective name	25	160	159	271	272
Công ty TNHH - Limited Co.	73.319	70.968	68.537	68.869	66.601
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	6.210	5.297	4.361	4.081	3.359
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	15.395	16.483	17.197	17.543	18.088
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	362.868	327.542	340.593	340.328	286.284
Foreign investment enterprise	362.868	327.542	340.593	340.328	286.284
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	358.340	323.486	337.268	337.539	283.522
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.528	4.056	3.325	2.789	2.762
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,71	0,72	0,69	0,70	0,74
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,45	0,46	0,39	0,39	0,42
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,26	0,26	0,30	0,31	0,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	21,30	22,33	21,25	21,25	23,77
Non-state enterprise	21,30	22,33	21,25	21,25	23,77
Tư nhân - Private	0,89	0,49	0,56	0,45	0,49
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,04	0,06	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	15,76	16,69	15,71	15,78	17,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	1,33	1,24	1,00	0,94	0,89
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	3,31	3,87	3,94	4,02	4,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	77,99	76,95	78,06	78,05	75,49
Foreign investment enterprise	77,99	76,95	78,06	78,05	75,49
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	77,02	76,00	77,30	77,41	74,76
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,97	0,95	0,76	0,64	0,73

85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	465.261	425.623	436.332	436.057	379.268
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.944	2.785	2.968	3.151	2.835
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	451	350	383	340	279
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	415.464	377.288	389.493	383.677	324.748
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103	147	208	218	250
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	813	833	905	771	872
Xây dựng <i>Construction</i>	5.469	5.670	5.882	4.237	4.110
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16.704	13.435	13.950	14.104	13.784
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	2.616	2.411	2.411	2.452	2.743
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.483	3.818	3.262	3.049	2.984
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	99	117	170	141	91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	147	161	185	175	146
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.308	1.309	1.443	1.486	1.632

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.452	1.430	1.358	1.291	1.451
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.408	10.022	7.472	14.134	15.860
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.604	1.580	1.901	2.260	2.770
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.533	2.837	2.918	3.071	3.298
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.097	890	741	976	870
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	566	540	682	524	545

**86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	465.261	425.623	436.332	436.057	379.268
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	210.399	193.909	191.619	194.667	179.199
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	14.264	16.548	17.043	17.770	16.167
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	872	2.676	3.813	3.677	3.491
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	33.888	36.954	37.366	36.662	6.468
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	5.232	5.268	4.677	4.447	3.992
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	85.935	57.331	75.896	71.089	62.350
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.522	1.299	3.634	5.368	6.119
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	810	673	733	514	580
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	31.900	28.708	28.906	31.113	31.651
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	20.377	23.774	15.352	15.034	14.735
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	60.062	58.483	57.293	55.716	54.516

87 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.048.760	1.179.989	1.376.670	1.435.389	1.557.700
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	32.238	34.701	34.303	34.592	34.490
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	12.304	13.807	8.957	8.738	8.730
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	19.934	20.894	25.346	25.854	25.760
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	449.502	518.372	650.559	652.739	755.070
Tư nhân - Private	14.579	7.544	7.844	8.542	8.940
Công ty hợp danh - Collective name	16	105	81	185	390
Công ty TNHH - Limited Co.	213.961	250.136	333.039	335.962	397.030
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	29.617	37.599	30.728	36.589	36.990
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	191.329	222.988	278.867	271.461	311.720
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	567.020	626.916	691.808	748.058	768.140
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	535.856	587.627	649.715	704.299	722.940
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	31.164	39.289	42.093	43.759	45.200
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3,07	2,94	2,49	2,41	2,21
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	1,17	1,17	0,65	0,61	0,56
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1,90	1,77	1,84	1,80	1,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	42,87	43,93	47,26	45,47	48,48
Tư nhân - Private	1,39	0,64	0,57	0,60	0,57
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,01	0,01	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	20,42	21,19	24,19	23,40	25,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	2,82	3,19	2,23	2,55	2,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	18,24	18,90	20,26	18,91	20,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	54,06	53,13	50,25	52,12	49,31
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	51,09	49,80	47,19	49,07	46,41
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,97	3,33	3,06	3,05	2,90

88 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.048.760	1.179.989	1.376.670	1.435.389	1.557.700
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18.263	18.584	20.018	19.333	22.260
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4.325	4.117	4.834	5.950	6.900
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	672.999	740.786	823.717	869.472	899.110
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.214	8.610	11.755	11.730	15.290
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.896	10.723	10.813	8.815	10.050
Xây dựng <i>Construction</i>	40.526	46.784	88.673	87.222	73.650
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	164.538	162.349	201.691	223.772	254.570
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	22.367	29.799	25.288	28.024	28.820
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.293	4.324	4.610	4.922	4.580
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	240	332	355	402	430
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	157	8.849	14.119	10.933	16.010
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	69.907	95.477	112.936	115.177	173.180

88 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.913	11.071	17.721	10.214	10.380
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.773	8.079	7.248	7.045	7.960
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.888	2.462	2.814	3.168	2.970
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.055	5.371	5.346	5.706	5.970
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14.855	21.486	23.464	22.492	23.930
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	551	786	1.268	1.012	1.640

89 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.048.760	1.179.989	1.376.670	1.435.389	1.557.700
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	512.044	593.242	685.902	713.480	769.260
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	24.628	27.333	34.083	37.911	39.890
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.937	2.392	3.022	3.303	3.600
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	17.466	20.848	24.489	28.075	31.040
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.565	4.240	6.774	6.468	9.410
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	92.138	105.326	134.094	144.346	154.690
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	7.556	9.709	15.087	18.213	19.790
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.513	3.097	5.265	4.144	6.670
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	133.657	150.035	163.380	170.389	193.640
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	27.213	21.156	25.392	26.720	28.650
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	226.043	242.611	279.182	282.340	301.060

90 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	497.143	516.048	568.614	611.051	671.220
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	20.275	20.809	21.463	21.701	21.980
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	7.380	7.269	5.411	5.466	5.670
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	12.895	13.540	16.052	16.235	16.310
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	199.415	209.734	250.132	271.876	311.110
Tư nhân - Private	3.342	1.461	1.539	1.783	1.870
Công ty hợp danh - Collective name	6	55	19	25	30
Công ty TNHH - Limited Co.	58.641	66.292	85.421	89.049	99.550
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	19.882	23.166	17.889	21.290	19.950
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	117.544	118.760	145.264	159.729	189.710
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	277.453	285.505	297.019	317.474	338.130
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	264.387	272.085	284.002	307.078	325.580
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13.066	13.420	13.017	10.396	12.550
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4,07	4,03	3,77	3,55	3,27
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	1,48	1,41	0,95	0,89	0,84
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	2,59	2,62	2,82	2,66	2,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	40,12	40,65	43,99	44,50	46,35
Tư nhân - Private	0,67	0,28	0,27	0,29	0,28
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	11,81	12,86	15,02	14,59	14,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,00	4,49	3,15	3,48	2,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,64	23,01	25,55	26,14	28,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	55,81	55,32	52,24	51,95	50,38
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	53,18	52,72	49,95	50,25	48,51
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,63	2,60	2,29	1,70	1,87

91 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	497.143	516.048	568.614	611.051	671.220
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.270	10.314	11.461	10.979	12.090
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.694	1.577	1.975	2.639	3.060
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	316.739	330.553	346.349	357.106	366.050
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.533	5.586	7.386	6.060	9.240
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.429	7.721	7.531	6.614	6.960
Xây dựng <i>Construction</i>	9.542	9.543	15.760	24.976	21.140
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	67.991	55.740	71.267	95.186	101.840
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	13.206	13.614	14.119	14.397	13.700
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.223	1.870	1.736	1.812	940
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	33	30	32	34	40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	7	7	21	17.390
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39.335	45.510	55.771	63.882	88.280

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.069	6.656	10.298	2.283	2.610
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	736	4.957	1.245	1.348	1.530
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.092	879	1.136	1.185	1.270
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.247	4.305	4.197	4.235	4.160
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15.831	16.985	18.053	18.076	20.040
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	163	201	291	218	880

92

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by district*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	497.143	516.048	568.614	611.051	671.220
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	242.961	248.235	271.474	307.126	344.430
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	12.726	13.579	16.240	17.441	17.860
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	533	1.228	1.267	1.433	1.460
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	7.643	8.905	9.246	11.187	11.860
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	798	1.164	2.053	2.245	5.450
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	45.042	47.740	62.824	64.921	65.750
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.913	2.635	6.290	8.568	8.960
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	696	780	1.297	883	1.470
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	66.162	71.980	70.873	71.471	75.830
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.591	6.519	7.676	7.289	8.270
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	112.078	113.283	119.374	118.487	129.880

93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.250.847	1.241.036	1.418.048	1.567.296	1.474.700
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	18.555	17.102	17.945	21.644	20.450
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	9.364	8.634	7.252	10.924	10.620
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	9.191	8.468	10.693	10.720	9.830
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	487.067	481.898	549.117	584.675	586.180
Tư nhân - Private	24.196	10.511	10.136	11.837	10.950
Công ty hợp danh - Collective name	17	96	68	152	180
Công ty TNHH - Limited Co.	280.009	285.130	348.614	387.978	392.690
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	23.487	27.360	26.850	34.506	27.960
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	159.358	158.801	163.449	150.202	154.400
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	745.225	742.036	850.986	960.977	868.070
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	706.346	702.717	814.839	921.692	835.660
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	38.879	39.319	36.147	39.285	32.410
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	1,48	1,38	1,26	1,38	1,39
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,75	0,70	0,51	0,70	0,72
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,73	0,68	0,75	0,68	0,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	38,94	38,83	38,73	37,30	39,74
Tư nhân - Private	1,93	0,85	0,71	0,76	0,74
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	22,39	22,97	24,60	24,75	26,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	1,88	2,20	1,89	2,20	1,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	12,74	12,80	11,53	9,58	10,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	59,58	59,79	60,01	61,32	58,87
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	56,47	56,62	57,46	58,81	56,67
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,11	3,17	2,55	2,51	2,20

94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.250.847	1.241.036	1.418.048	1.567.296	1.474.700
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.983	10.146	10.515	12.929	11.550
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4.386	3.590	3.710	4.454	3.720
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	882.865	888.315	1.022.049	1.139.279	1.047.720
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.505	9.838	10.311	13.158	11.230
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.852	2.862	3.851	3.849	4.860
Xây dựng <i>Construction</i>	26.446	27.696	33.625	37.704	31.290
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	260.380	233.335	273.017	293.358	296.980
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	14.673	15.784	17.263	19.675	20.540
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.877	3.826	4.496	4.863	4.750
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	237	149	187	193	200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	295	264	262	464	920
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.851	23.583	15.643	12.740	15.800

94 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.821	3.707	4.767	4.229	3.280
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.745	6.622	9.623	9.281	9.860
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.070	1.062	936	1.990	2.030
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.584	2.310	2.940	3.019	3.380
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.710	7.494	4.260	5.586	6.130
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	567	453	593	525	460

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.250.847	1.241.036	1.418.048	1.567.296	1.474.700
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	639.368	641.890	699.163	743.637	699.200
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	24.224	24.979	29.566	36.248	34.850
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.699	2.407	3.050	3.360	3.670
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	28.712	29.170	31.624	44.922	39.770
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	5.347	4.928	5.748	6.862	6.760
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	115.463	109.611	123.779	148.387	141.750
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	9.662	10.092	12.515	16.546	15.760
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.566	7.034	6.585	4.196	5.940
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	143.764	154.956	180.018	201.730	206.800
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	32.535	32.497	41.413	46.639	49.360
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	243.507	223.472	284.587	314.769	270.840

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	25.570	15.924	4.693	3.480	930	147
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	33	-	2	4	15	7
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	5	-	-	-	2	2
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	28	-	2	4	13	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	24.227	15.835	4.600	3.117	518	54
Tư nhân - <i>Private</i>	993	750	164	69	9	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	71	25	26	20	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21.703	14.347	4.158	2.733	368	31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	40	-	1	14	19	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.420	713	251	281	122	21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.310	89	91	359	397	86
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.245	82	85	344	372	80
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	65	7	6	15	25	6

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,13	-	0,04	0,11	1,62	4,76
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	0,02	-	-	-	0,22	1,36
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,11	-	0,04	0,11	1,40	3,40
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,75	99,45	98,02	89,57	55,69	36,74
Tư nhân - <i>Private</i>	3,88	4,71	3,49	1,98	0,97	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,28	0,16	0,55	0,57	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84,88	90,10	88,61	78,55	39,56	21,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,16	-	0,02	0,40	2,04	1,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,55	4,48	5,35	8,07	13,12	14,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,12	0,55	1,94	10,32	42,69	58,50
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,87	0,51	1,81	9,89	40,00	54,42
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,25	0,04	0,13	0,43	2,69	4,08

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
	Doanh nghiệp - Enterprise			
TỔNG SỐ - TOTAL	157	127	98	14
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1	3	1	-
DN 100% vốn NN 100% capital state owned	-	-	1	-
DN hơn 50% vốn NN Over 50% capital state owned	1	3	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	50	40	13	-
Tư nhân - Private	1	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	37	20	9	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10	19	3	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	106	84	84	14
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	102	82	84	14
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	2	-	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,64	2,36	1,02	-
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	-	-	1,02	-
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,64	2,36	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31,84	31,50	13,27	-
Tư nhân - <i>Private</i>	0,64	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23,56	15,75	9,19	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,27	0,79	1,02	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,37	14,96	3,06	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	67,52	66,14	85,71	100,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	64,97	64,57	85,71	100,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,55	1,57	-	-

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25.570	15.924	4.693	3.480	930	147
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	190	105	33	35	11	4
Khai khoáng - Mining and quarrying	103	48	26	23	5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.836	3.055	1.211	1.491	623	112
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	214	171	24	15	4	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	132	84	18	16	11	1
Xây dựng - Construction	3.145	1.948	660	473	56	6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.179	6.836	1.594	679	61	5
Vận tải, kho bãi - Transport, storage	1.693	997	411	248	31	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	654	398	160	85	10	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	116	95	15	5	1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	66	54	9	2	1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	548	405	71	49	21	1

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.068	777	186	97	8	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	966	547	159	170	54	8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	276	174	54	35	7	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	164	67	27	47	16	4
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	76	59	7	4	4	
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	144	104	28	6	6	

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	157	127	98	14
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		1	1	
Khai khoáng - Mining and quarrying		1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	135	104	91	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		2		
Xây dựng - Construction	2			
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4			
Vận tải, kho bãi - Transport, storage	1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>			1	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>				
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		1		

97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô lao động -By size of employees			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	9	14	5	
Giáo dục và đào tạo Education and training	4	1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1	2		
Nghệ thuật, vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	1	1		
Hoạt động khác - Other activities				

**98 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25.570	15.924	4.693	3.480	930	147
Phân theo huyện - By district						
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	14.529	9.174	2.780	1.892	433	72
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	836	502	137	144	29	8
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	247	169	47	22	6	1
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	953	672	116	106	37	5
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	344	218	53	57	11	1
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.545	1.597	423	336	138	10
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	382	254	59	50	15	2
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	253	172	52	26	3	
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.784	1.761	470	390	94	19
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	843	424	261	136	20	
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.854	981	295	321	144	29

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	157	127	98	14
Phân theo huyện - By district				
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	69	63	42	4
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	5	5	6	
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1		1	
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10	6		1
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2	1	1	
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	11	13	13	4
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1			1
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>				
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	20	15	15	
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>			1	1
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	38	24	19	3

**99 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	25.570	1.209	1.557	9.193	4.870
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33				1
DN 100% vốn NN 100% capital state owned	5				
DN hơn 50% vốn NN Over 50% capital state owned	28				1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	24.227	1.202	1.550	9.158	4.822
Tư nhân - Private	993	96	89	472	153
Công ty hợp danh - Collective name	71	21	8	34	6
Công ty TNHH - Limited Co.	21.703	1.035	1.418	8.394	4.436
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	40			1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.420	50	35	257	226
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.310	7	7	35	47
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.245	7	6	30	42
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	65		1	5	5

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,13				0,02
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	0,02				
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,11				0,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,75	99,42	99,55	99,62	99,02
Tư nhân - <i>Private</i>	3,88	7,94	5,72	5,13	3,14
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,28	1,74	0,51	0,37	0,12
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84,88	85,60	91,07	91,31	91,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,16			0,01	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,55	4,14	2,25	2,80	4,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,12	0,58	0,45	0,38	0,96
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4,87	0,58	0,39	0,33	0,86
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,25		0,06	0,05	0,10

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.187	1.606	477	471
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2	10	6	14
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>		1	1	3
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	2	9	5	11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.877	1.196	257	165
Tư nhân - <i>Private</i>	155	22	6	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		2		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.242	947	159	72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	15	4	16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	477	210	88	77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	308	400	214	292
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	297	386	202	275
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	11	14	12	17

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,03	0,62	1,26	2,98
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>		0,06	0,21	0,64
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,03	0,56	1,05	2,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,99	74,48	53,87	35,02
Tư nhân - <i>Private</i>	2,51	1,37	1,26	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		0,12		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84,72	58,98	33,32	15,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,05	0,93	0,84	3,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,71	13,08	18,45	16,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,98	24,90	44,87	62,00
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4,80	24,03	42,35	58,39
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,18	0,87	2,52	3,61

100

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25.570	1.209	1.557	9.193	4.870
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	190	6	9	42	37
Khai khoáng - Mining and quarrying	103	1	1	29	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.836	205	296	2.246	1.135
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	214	3	1	21	22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	132	7	3	45	22
Xây dựng - Construction	3.145	74	98	981	783
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.179	409	596	3.492	1.908
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.693	62	107	782	350
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	654	59	65	276	137
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	116	21	27	47	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	66	7	16	29	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	548	9	7	41	31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.068	127	122	479	164

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	966	82	96	453	160
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	276	90	50	81	32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	164	12	18	59	23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	76	13	7	27	17
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	144	22	38	63	8

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.187	1.606	477	471
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	52	28	7	9
Khai khoáng - Mining and quarrying	32	11	4	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.605	722	292	335
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	152	9	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	30	17	3	5
Xây dựng - Construction	995	181	23	10
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	2.293	386	66	29
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	319	54	7	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108	8	1	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3			2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	223	128	53	56

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	150	19	6	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	144	29	2	
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12	6	5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	43	5	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7		2	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	2	1	1

101 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25.570	1.209	1.557	9.193	4.870
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	14.529	726	939	5.458	2.832
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	836	54	69	286	139
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	247	11	17	96	55
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	953	41	55	318	170
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	344	20	28	105	70
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.545	107	137	918	480
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	382	14	14	153	67
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	253	13	19	80	52
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.784	108	136	1.000	534
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	843	29	30	198	164
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.854	86	113	581	307

101 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	6.187	1.606	477	471
Phân theo huyện - By district				
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3.407	780	199	188
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	192	69	9	18
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	58	9		1
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	277	64	21	7
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	96	18	3	4
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	618	186	53	46
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	100	16	9	9
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	67	18	2	2
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	670	184	80	72
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	324	74	19	5
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	378	188	82	119

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	102.829	100.674	102.577	105.984	105.636
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.713	1.571	1.559	1.417	1.516
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	881	741	688	664	601
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	832	830	871	753	915
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	25.353	22.770	26.537	26.793	26.286
Tư nhân - Private	1.289	378	536	454	485
Công ty hợp danh - Collective name	4	30	38	53	61
Công ty TNHH - Limited Co.	16.872	14.756	18.711	18.474	18.074
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.557	1.631	1.358	1.303	1.142
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.631	5.975	5.894	6.509	6.524
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	75.763	76.333	74.481	77.774	77.834
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	73.890	74.615	73.057	76.484	76.407
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1.873	1.718	1.424	1.290	1.427
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,67	1,56	1,52	1,34	1,44
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,86	0,74	0,67	0,63	0,57
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,81	0,82	0,85	0,71	0,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	24,65	22,61	25,87	25,27	24,88
Tư nhân - Private	1,25	0,38	0,52	0,43	0,46
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,03	0,04	0,05	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	16,41	14,65	18,24	17,42	17,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,51	1,62	1,32	1,23	1,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,48	5,93	5,75	6,14	6,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	73,68	75,83	72,61	73,39	73,68
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	71,86	74,12	71,22	72,17	72,33
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,82	1,71	1,39	1,22	1,35

103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	102.829	100.674	102.577	105.984	105.636
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.120	935	1.079	1.138	1.047
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	330	276	396	412	306
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	87.655	87.507	86.739	89.630	88.510
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	97	132	166	173	206
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	413	467	377	336	519
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.361	1.856	2.769	2.383	2.226
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.152	4.092	4.050	4.410	4.448
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.309	1.141	1.574	1.353	1.616
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	415	365	422	425	505
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	59	55	60	67	31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	63	28	36	49	61
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	658	629	702	710	905
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	435	436	494	432	596

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.634	1.601	2.314	2.898	2.711
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	283	227	354	431	576
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	500	568	668	769	942
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	260	289	273	288	319
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	85	70	104	80	112

104

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	102.829	100.674	102.577	105.984	105.636
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	53.979	49.418	47.407	47.558	45.134
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.332	2.860	3.169	3.294	3.138
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	148	178	411	415	805
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.855	6.931	5.847	7.153	6.813
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	725	761	961	740	869
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	12.013	11.658	12.490	14.099	14.006
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	388	314	548	925	1.011
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	127	98	153	96	112
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	9.107	8.867	10.297	10.607	11.164
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.897	3.323	3.735	3.520	4.493
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	14.258	16.266	17.559	17.577	18.091

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

Nghìn đồng - Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.009	9.784	9.887	10.471	10.589
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.004	12.392	12.769	11.918	13.126
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	10.360	10.188	11.278	11.271	10.644
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	14.427	15.363	14.258	12.554	15.500
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.943	7.468	8.183	8.613	8.649
Tư nhân - <i>Private</i>	9.168	5.451	7.114	7.358	8.354
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6.207	8.118	9.159	8.225	9.575
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.311	6.611	7.731	7.989	7.961
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10.123	12.049	11.941	12.022	11.716
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9.561	9.819	9.361	10.470	10.744
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.918	10.730	10.625	11.284	11.410
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10.845	10.695	10.581	11.240	11.354
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	14.842	12.494	13.443	14.710	15.577

106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.009	9.784	9.887	10.471	10.589
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.005	9.663	10.988	11.193	10.784
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9.555	10.219	13.339	14.775	12.175
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10.451	10.230	10.213	10.867	10.961
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15.522	16.918	13.732	13.766	16.028
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11.363	13.078	9.947	9.536	13.716
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.913	6.492	8.025	8.525	8.129
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	8.184	7.687	7.487	8.016	8.461
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.238	7.846	10.738	9.482	9.916
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.360	5.026	5.821	6.337	7.617
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12.165	12.937	11.546	13.076	6.368
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18.316	9.472	9.516	14.344	18.856
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13.741	13.025	13.599	12.592	15.410
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.680	8.278	8.869	8.195	10.212

106 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng
của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.321	5.395	6.789	7.279	6.364
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.557	6.189	8.191	9.311	11.646
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10.597	10.749	11.402	12.751	14.589
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.717	11.340	10.743	11.986	15.025
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.894	5.732	6.877	7.410	8.613

107 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

	Nghìn đồng - Thousand dong				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.009	9.784	9.887	10.471	10.589
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	11.056	10.582	10.240	10.424	10.309
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	7.476	8.032	8.464	8.641	8.479
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5.966	4.912	7.301	6.923	12.003
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	11.763	10.743	8.534	10.438	10.034
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	7.190	7.320	9.270	7.716	9.532
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	7.368	7.016	7.797	9.144	9.415
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	9.191	7.162	8.247	9.699	9.417
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.505	5.381	7.681	6.659	7.415
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.912	10.108	11.498	12.402	12.289
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	7.534	8.110	8.237	7.464	9.651
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9.765	11.083	11.792	12.933	12.861

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	52.182	82.135	77.963	68.969	42.241
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1.334	4.133	3.275	3.099	3.239
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	-424	2.262	1.023	1.171	1.248
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1.758	1.871	2.252	1.928	1.991
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	13.570	16.148	16.772	16.526	7.597
Tư nhân - Private	52	52	66	160	243
Công ty hợp danh - Collective name	2	7	5	14	-1
Công ty TNHH - Limited Co.	3.887	5.904	6.744	-525	582
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.258	1.989	1.692	1.849	1.580
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8.371	8.196	8.265	15.028	5.193
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	37.278	61.854	57.916	49.344	31.405
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	34.945	57.871	52.746	45.462	29.023
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2.333	3.983	5.170	3.882	2.382
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2,56	5,03	4,20	4,50	7,66
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	-0,81	2,75	1,31	1,70	2,95
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	3,37	2,28	2,89	2,80	4,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	26,00	19,66	21,51	23,96	17,99
Tư nhân - Private	0,10	0,06	0,08	0,23	0,58
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,01	0,02	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	7,45	7,19	8,65	-0,76	1,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,41	2,42	2,17	2,68	3,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,04	9,98	10,60	21,79	12,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	71,44	75,31	74,29	71,54	74,35
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	66,97	70,46	67,66	65,91	68,71
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,47	4,85	6,63	5,63	5,64

109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.182	82.135	77.963	68.969	42.241
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.135	1.706	593	359	460
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	388	483	401	162	384
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	40.592	64.490	58.152	48.829	32.555
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	923	775	712	1.065	768
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	191	225	652	506	436
Xây dựng - <i>Construction</i>	92	523	1.774	674	-118
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.676	4.507	6.153	13.163	1.455
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	398	325	127	675	536
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-26	-74	-84	-95	-139
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	54	4	11	3	11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-4	80	56	168	400
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.448	7.804	7.854	3.509	3.961
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-11	169	998	-1.652	-16

109

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5	225	-71	-27	-108
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41	121	37	418	628
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	-68	25	61	159
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-1.781	856	574	1.178	905
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	-16	-1	-27	-36

110 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.182	82.135	77.963	68.969	42.241
Phân theo huyện - <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	27.391	54.704	38.854	41.454	26.744
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	989	1.409	158	381	322
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	-13	-107	-54	-9	-43
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	862	505	-213	1.514	265
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	-42	-171	-159	144	184
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.687	6.250	3.724	6.855	3.751
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	84	331	21	366	397
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	22	175	97	-60	23
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.780	9.470	12.926	6.635	7.850
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	-21	-80	-421	217	-163
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	11.443	9.649	23.030	11.472	2.911

111 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4,17	6,62	5,50	4,41	2,86
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,19	24,17	18,25	14,32	15,84
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	-4,52	26,20	14,10	10,72	11,75
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	19,13	22,09	21,06	17,98	20,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2,79	3,35	3,05	2,83	1,30
Tư nhân - <i>Private</i>	0,22	0,50	0,66	1,36	2,22
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	10,65	6,97	6,78	8,92	-0,46
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,39	2,07	1,93	-0,14	0,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,36	7,27	6,30	5,36	5,65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,25	5,16	5,06	10,01	3,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,00	8,34	6,81	5,14	3,62
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,95	8,24	6,47	4,94	3,47
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6,00	10,13	14,30	9,88	7,35

112 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4,17	6,62	5,50	4,41	2,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12,63	16,82	5,64	2,77	3,98
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,85	13,45	10,82	3,64	10,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4,60	7,26	5,69	4,29	3,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,02	7,88	6,91	8,09	6,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6,70	7,87	16,93	13,15	8,96
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,35	1,89	5,28	1,79	-0,38
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1,41	1,93	2,25	4,49	0,49
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,71	2,06	0,73	3,43	2,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-0,68	-1,93	-1,87	-1,94	-2,93
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	22,37	2,73	5,87	1,29	5,58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-15,10	30,30	21,20	36,13	43,70

112 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40,68	33,09	50,21	27,54	25,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-0,04	4,57	20,93	-39,06	-0,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,08	3,40	-0,74	-0,29	-1,09
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,85	11,44	3,98	20,99	30,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,14	-2,95	0,85	2,02	4,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-37,82	11,43	13,47	21,08	14,76
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9,84	-3,51	-0,25	-5,16	-7,81

113 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises
of acting enterprises by district*

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4,17	6,62	5,50	4,41	2,86
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	4,28	8,52	5,56	5,57	3,82
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4,09	5,64	3,58	1,05	0,92
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	-0,49	-4,45	-1,76	-0,26	-1,17
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	3,00	1,73	-0,67	3,37	0,67
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	-0,79	-3,46	-2,76	2,09	2,71
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4,06	5,70	6,82	4,62	2,65
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	0,87	3,28	0,17	2,21	2,52
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	0,40	2,48	1,48	-1,44	0,38
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	4,72	6,12	7,18	3,29	3,80
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	-0,07	-0,25	-1,02	0,46	-0,33
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	4,70	4,32	8,09	3,65	1,07

114

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprises*

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	570	341	350	366	520
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.819	741	759	793	827
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	1.147	423	463	522	599
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	2.738	1.170	1.056	1.058	1.045
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	741	300	314	351	649
Tư nhân - <i>Private</i>	285	191	202	271	1.591
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	113	152	37	35	40
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	300	181	210	255	595
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.591	989	814	685	598
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.381	596	640	658	777
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	469	351	360	366	457
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	455	349	357	363	455
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1.198	467	514	612	583

115

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động phân ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	570	341	350	366	520
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.308	372	484	444	524
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	587	402	376	380	429
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	444	326	335	350	539
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.786	7.838	6.257	5.873	6.183
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.106	1.769	1.663	1.823	1.756
Xây dựng - <i>Construction</i>	333	149	175	220	189
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.259	334	379	332	301
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.000	845	843	889	787
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	343	260	247	288	144
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	81	60	43	46	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	33	59	67	64	56

115 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.876	1.660	1.828	2.529	3.017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	434	257	285	344	342
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32	35	23	28	34
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	344	176	212	225	196
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.074	722	567	579	525
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.366	1.220	721	703	817
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	137	93	93	174	708

116

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	570	341	350	366	520
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	593	285	292	289	380
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	466	223	259	300	315
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	256	236	231	233	1.027
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	152	111	116	137	278
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	95	93	137	154	319
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	322	192	224	252	396
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	546	407	517	567	649
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	410	387	471	607	713
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	914	636	638	664	1.392
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	199	156	172	172	278
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	906	708	688	776	749

117

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	288	305	338	315	315
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	61	63	65	63	60
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	21	20	23	18	18
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	23	33	32	32	31
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	29	26	27	25	29
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	15	13	16	16	18
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	35	37	40	45	41
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	17	20	22	19	19
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14	14	28	14	14
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	19	18	19	20	21
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	40	46	49	48	47
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	14	15	17	15	17

118 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.843	3.909	4.326	3.759	4.545
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	898	841	650	507	478
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	212	264	193	182	183
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	308	425	387	323	273
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	234	194	243	217	507
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	169	134	147	148	180
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	349	213	242	238	254
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	127	147	170	135	154
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	177	92	125	73	87
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	622	489	913	693	1.280
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	603	925	1.060	1.087	981
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	144	185	196	156	168

119 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	160.574	156.599	158.981	157.586	163.413
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	14.065	12.874	12.743	12.647	13.140
Khai khoáng - Mining and quarrying	41	57	59	59	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.218	11.210	11.411	11.332	11.788
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	57	66	67	67	67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	77	66	66	66	67
Xây dựng - Construction	1.672	1.475	1.140	1.123	1.158
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	146.509	143.725	146.238	144.939	150.273
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	74.253	72.044	73.226	72.588	75.313
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	5.416	4.596	4.668	4.626	4.824
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	31.390	30.157	31.016	30.723	31.887
Thông tin truyền thông Information and communication	1.415	761	773	766	794
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	603	641	650	644	666

119

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19.429	20.661	20.799	20.607	21.260
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	503	510	519	516	533
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.266	1.170	1.189	1.180	1.223
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.139	1.133	1.147	1.137	1.163
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.084	1.030	1.045	1.040	1.078
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.018	970	984	978	1.007
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.993	10.052	10.222	10.134	10.525

120

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

	Cơ sở - Establishment				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	160.574	156.599	158.981	157.586	163.413
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	53.579	49.804	49.782	49.330	50.890
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	10.208	10.207	10.578	10.467	11.104
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	9.889	9.758	10.153	10.033	11.614
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.292	6.912	6.515	6.427	6.638
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	10.874	10.901	10.830	10.771	10.886
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	18.814	18.559	19.052	19.047	19.200
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	7.672	7.478	7.787	7.730	8.113
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	7.962	8.295	8.268	7.929	8.017
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.819	10.500	11.020	10.781	11.040
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	13.259	13.449	14.077	14.257	14.645
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	11.206	10.736	10.919	10.814	11.266

121 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

					Người - Person
					Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	262.639	257.461	287.939	281.291	296.499
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	37.007	32.846	33.108	29.148	29.569
Khai khoáng - Mining and quarrying	50	76	77	75	71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	29.557	26.216	27.927	25.875	25.291
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	188	197	202	189	238
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	220	190	247	210	187
Xây dựng - Construction	6.992	6.167	4.655	2.799	3.782
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	225.632	224.615	254.831	252.143	266.930
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	109.811	110.865	124.130	120.848	119.674
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	7.740	6.391	6.593	6.489	6.653
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	59.936	57.406	66.912	64.043	62.806
Thông tin truyền thông Information and communication	2.135	1.116	1.342	1.404	1.482

121

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	889	991	1.174	1.205	1.137
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	22.238	23.534	26.083	29.347	46.294
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	840	856	1.036	1.014	1.038
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.323	2.182	2.510	2.361	2.379
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.404	3.166	3.898	4.370	4.073
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.958	1.913	2.328	2.326	2.391
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.250	2.071	2.735	2.816	2.849
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12.108	14.124	16.090	15.920	16.154

122

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31st December by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	262.639	257.461	287.939	281.291	296.499
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	83.054	77.897	86.177	85.930	94.544
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	18.606	17.843	19.730	19.114	19.726
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	16.143	16.883	19.674	18.844	20.451
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10.963	10.434	11.618	11.328	12.216
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	16.463	16.515	20.326	19.608	19.092
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	29.817	30.367	34.202	33.687	34.501
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	12.752	12.385	14.586	14.146	14.283
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.201	14.074	16.408	14.771	14.806
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	16.334	17.146	19.726	19.043	19.469
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	26.505	27.539	26.998	26.272	26.431
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	17.801	16.378	18.494	18.548	20.980

123

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	142.123	135.549	147.698	148.496	162.041
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	11.119	10.077	10.221	10.225	9.766
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	12	8	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10.590	9.582	9.737	9.833	9.325
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	44	40	56	54	70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	71	64	77	84	71
Xây dựng - Construction	411	388	339	246	295
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	131.004	125.472	137.477	138.271	152.275
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	64.888	62.692	67.481	66.568	68.127
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	925	869	955	1.033	1.154
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	40.810	38.633	39.937	39.131	39.526
Thông tin truyền thông Information and communication	810	697	518	575	546

123 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	396	372	501	520	468
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.694	9.510	12.445	13.811	26.076
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	236	217	377	371	343
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.112	1.041	1.055	1.078	1.070
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.125	2.938	3.097	3.753	3.388
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	985	995	1.073	1.129	1.244
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.236	1.049	1.126	1.286	1.252
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.787	6.459	8.912	9.016	9.081

124

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	142.123	135.549	147.698	148.496	162.041
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	48.333	42.107	45.112	45.773	52.946
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	10.092	9.649	10.087	10.069	10.713
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	8.028	8.864	9.714	9.673	10.697
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.230	5.528	5.906	5.931	6.659
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.825	9.076	10.182	10.189	10.084
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	16.385	15.933	17.783	18.075	19.090
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	6.169	6.370	7.399	7.394	7.616
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.027	6.696	7.702	7.371	7.400
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	9.145	9.380	10.558	10.388	11.005
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	13.349	13.321	13.409	13.610	13.870
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9.540	8.625	9.846	10.023	11.961

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
125	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	343
126	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	344
127	Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	345
128	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	346
129	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	347
130	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	348
131	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	349
132	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	350
133	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	351
134	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	352
135	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	353
136	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	354
137	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	355
138	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	356

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
139	Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	357
140	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	358
141	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	359
142	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	360
143	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	361
144	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	362
145	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	363
146	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	364
147	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	365
148	Diện tích bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	366
149	Năng suất bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	367
150	Sản lượng bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	368
151	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	369
152	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	370
153	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	371

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
154	Diện tích khoai mỳ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	372
155	Năng suất khoai mỳ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	373
156	Sản lượng khoai mỳ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	374
157	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	375
158	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	376
159	Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetables by district</i>	377
160	Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetables by district</i>	378
161	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	379
162	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	380
163	Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coffee by district</i>	381
164	Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of coffee by district</i>	382
165	Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of coffee beans by district</i>	383
166	Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	384
167	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	385
168	Sản lượng mủ cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of dry latex rubber by district</i>	386

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
169	Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	387
170	Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pepper by district</i>	388
171	Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	389
172	Diện tích gieo trồng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cashewnut by district</i>	390
173	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of cashewnut by district</i>	391
174	Sản lượng điều nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cashewnut by district</i>	392
175	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	393
176	Diện tích trồng cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rambutan by district</i>	394
177	Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rambutan by district</i>	395
178	Sản lượng chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rambutan by district</i>	396
179	Diện tích trồng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	397
180	Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	398
181	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	399
182	Diện tích trồng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of durian by district</i>	400
183	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of durian by district</i>	401

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
184	Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of durian by district</i>	402
185	Diện tích trồng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	403
186	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	404
187	Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	405
188	Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	406
189	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	407
190	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	408
191	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	409
192	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	410
193	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	411
194	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	412
195	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	413
196	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chicken by district</i>	414
197	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat by district</i>	415
198	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	416

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
199	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattles by district</i>	417
200	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	418
201	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	419
202	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31 st December</i>	420
203	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	421
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	422
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	423
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	424
207	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	425
208	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - <i>Area surface of aquaculture</i>	426
209	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	427
210	Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	428
211	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	429
212	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	430
213	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and by scope of fishing</i>	431
214	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	432

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát

(gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài

cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

³Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians....); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

⁴ Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2024 phát triển ổn định; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, các địa phương thực hiện tốt công tác phòng chống hạn, chống ngập úng nên hầu hết các loại cây trồng mức độ thiệt hại ít, dịch bệnh tuy có phát sinh nhưng không ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2024 tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, công tác tái đàn đối với con heo ở nhiều hộ và trang trại chăn nuôi lớn đang có chuyển biến tích cực do giá heo hơi liên tục tăng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản luôn được người dân quan tâm, từng bước được cải thiện về phương thức nuôi trồng, con giống.

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2024 là 309.549 ha, giảm 195 ha (-0,06%) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 140.893 ha, chiếm 45,52% diện tích các loại cây trồng, giảm 0,55% so với cùng kỳ; Diện tích hiện có cây lâu năm đạt 168.656 ha, chiếm 54,48% diện tích các loại cây trồng, tăng 0,34% so với cùng kỳ.

Diện tích cây lương thực có hạt năm 2024 là 84.707 ha, chiếm 60,12% so với tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, giảm 1.699 ha (-1,97%) so với năm 2023. Trong đó diện tích lúa cả năm đạt 50.847 ha, giảm 513 ha (-1%); cây bắp 33.860 ha, giảm 1.186 ha (-3,38%) so cùng kỳ. Nguyên nhân giảm vì một số chân ruộng lúa cao không đủ nước để gieo trồng, hơn nữa hiện nay hầu hết diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng giảm dần do chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây ăn trái như bưởi, sầu riêng, mít, chuối có hiệu quả kinh tế và cho năng suất cao, bên cạnh đó công tác quy hoạch, xây dựng, cho thuê, thu hồi đất, trả mặt bằng cho các dự án, nhất là dự án Sân bay Long Thành... cũng làm ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 595.527 tấn, giảm 1.440 tấn (-0,24%) so với năm 2023, trong đó sản lượng lúa đạt 310.911 tấn, tăng 579 tấn (+0,19%); sản lượng bắp đạt 284.616 tấn, giảm

2.017 tấn (-0,7%). Năng suất lúa đạt 61,15 tạ/ha, tăng 0,73 tạ/ha (+1,2%); Bắp đạt 84,06 tạ/ha, tăng 2,27 tạ/ha (+2,76%) so cùng kỳ.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 168.656 ha, tăng 578 ha (+0,34%) so cùng kỳ. Trong đó diện tích cây ăn quả đạt 81.804 ha, tăng 2.361 ha (+2,97%) so cùng kỳ và chiếm 48,5% tổng diện tích cây lâu năm.

Sản lượng một số cây trồng lâu năm tăng, giảm so cùng kỳ: Xoài 161.972 tấn, tăng 26,67%; Chuối đạt 611.504 tấn, tăng 14,57%; Bưởi 153.595 tấn, tăng 8,81%; Chôm chôm 142.323 tấn, giảm 6,53%; Điều đạt 31.164 tấn, giảm 35,25%; Hồ tiêu đạt 24.621 tấn, giảm 7,86%; Cà phê đạt 11.190 tấn, giảm 12,52% so cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi năm 2024 trên địa bàn phát triển ổn định, Ngành Thú y tiếp tục triển khai cho các đơn vị kết hợp với các cơ quan chuyên môn chú trọng tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm nhất là công tác tiêm phòng luôn được quan tâm, giám sát chặt chẽ; hướng dẫn các địa phương phải tập trung vào quản lý, kiểm tra, giám sát từ cơ sở chăn nuôi đến hoạt động vận chuyển, kinh doanh; thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương, các đầu mối lưu thông. Do đó tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có phát sinh nhưng chỉ ở thể nhẹ và được phòng chống kịp thời, không phát sinh thành dịch.

Tại thời điểm 01/01/2024, đàn trâu toàn tỉnh có 3.816 con, giảm 27 con (-0,7%) so cùng kỳ năm trước; đàn bò 102.041 con, giảm 4.687 con (-4,39%); đàn lợn 1.921 nghìn con, giảm 169 nghìn con (-8,09%); đàn gia cầm 23.042 nghìn con, giảm 1.455 nghìn con (-5,94%) so với cùng thời điểm năm 2023. Nguyên nhân tổng đàn gia súc giảm là do việc đẩy mạnh hoạt động kiểm tra về môi trường, kiên quyết di dời các trang trại chăn nuôi ra khỏi khu dân cư khiến nhiều trang trại phải tạm ngừng hoặc ngưng chăn nuôi. Điều này ảnh hưởng đến tổng đàn khiến nguồn cung thịt giảm, giá các sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là giá thịt lợn tăng lên.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 540 tấn, tăng 4,45%; thịt bò đạt 7.868 tấn, tăng 3,83%; thịt heo đạt 498.530 tấn, tăng 2,92%; thịt gia cầm đạt 173.496 tấn, giảm 5,84%, trong đó thịt gà 147.404 tấn, giảm 7,57%; Sản lượng trứng gia cầm đạt 1.341,8 triệu quả, tăng 1,15% so cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Tình hình lâm phận trên địa bàn ổn định, sản xuất trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng tiếp tục phát triển, giữ ổn định diện tích rừng, độ che phủ của rừng, phát triển rừng theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; công tác quản lý bảo vệ rừng được duy trì và tăng cường; trên địa bàn tỉnh không xảy ra các vụ vi phạm lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng; các kế hoạch, dự án, đề án, phương án được thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch đề ra. Diện tích có rừng đến 31/12/2024 đạt 170.509,7 ha, giảm 38 ha (-0,02%) so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên đạt 124.308,9 ha, giảm 0,02%; Diện tích rừng trồng đạt 46.200,8 ha, giảm 0,04%. Dự ước diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2024 đạt 3.749 ha, tăng 1,65% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Các lâm trường thực hiện việc khai thác tận thu, tỉa thưa các cây gỗ lớn để đảm bảo mật độ cây rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 ước đạt 382.247 m³, tăng 20,24%; Sản lượng củi khai thác ước đạt 17.808 ste, tăng gấp 4 lần so với cùng kỳ.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2024 tương đối thuận lợi, người nuôi trồng thủy sản đã chú trọng đến đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt hiệu quả kinh tế cao. Các hộ nuôi trồng thủy sản chủ động cải thiện đầu tư ao, hồ, con giống vật nuôi, thay đổi cách nuôi nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế đặc biệt là các loại thủy sản có giá bán ổn định và thị trường tiêu thụ tốt như tôm sú, cá chép, cá mè...

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 toàn tỉnh đạt 7.179 ha, giảm 181 ha (-2,46%). Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 80.196 tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá đạt 68.938 tấn, tăng 14,25%; tôm đạt 8.880 tấn, giảm 13,67%; thủy sản khác đạt 2.378 tấn, giảm 29,12% so với cùng kỳ.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

1. Agriculture

Agricultural production in 2024 developed stably; the weather was favorable for crop growth and development, localities did a good job of preventing drought and flood, so most crops had little damage, although diseases were arisen, they were not greatly affected crop yields. Livestock farming in the area in 2024 was relatively stable, no disease outbreak occurred in livestock, the work of re-herding pigs in many households and large farms had positive changes thanks to the continuous increase in pork prices. Much attention to aquaculture activities were always paid, farming methods were gradually improved.

The total area of crops in 2024 was 309,549 hectares, down 195 hectares (-0.06%) over the same period. Of which: Annual crop planting area reached 140,893 ha, accounting for 45.52% of the crop area, down 0.55% over the same period; The existing perennial crop area reached 168,656 ha, accounting for 54.48% of the crop area, up 0.34% over the same period.

The area of cereal crops in 2024 was 84,707 hectares, accounting for 60.12% of the total area of annual crops, down 1,699 hectares (-1.97%) over 2023. Of which, the paddy area for the whole year was 50,847 hectares, down 513 hectares (-1%); maize with 33,860 ha, down 1,186 ha (-3.38%) over the same period. The reason for the decrease was that some high-altitude paddy fields did not have enough water for planting. Moreover, most of the annual crop planting area gradually decreased due to the conversion of crop structure to fruit trees such as grapefruit, durian, jackfruit, banana which were economically efficient and had high productivity. In addition, the planning, construction, leasing, land recovery, and site clearance for projects, especially the Long Thanh Airport project, etc., also affected the planting area.

The cereals production in the whole province in 2024 reached 595,527 tons, down 1,440 tons (-0.24%) compared to 2023, of which paddy production reached 310,911 tons, up 579 tons (+0.19%); maize production reached 284,616 tons, down 2,017 tons (-0.7%). Paddy yield reached 61.15

quintals/ha, up 0.73 quintals/ha (+1.2%); Maize yield reached 84.06 quintals/ha, up 2.27 quintals/ha (+2.76%) over the same period.

The total area of existing perennial crops was 168,656 hectares, up 578 hectares (+0.34%) over the same period. Of which, the area of fruit trees reached 81,804 hectares, up 2,361 hectares (+2.97%) over the same period and accounted for 48.5% of the total area of perennial crops.

The output of some perennial crops changed up and down over the same period last year such as: Mango with 161,972 tons, up 26.67%; Banana with 611,504 tons, up 14.57%; Grapefruit with 153,595 tons, up 8.81%; Rambuttan with 142,323 tons, down 6.53%; Cashew with 31,164 tons, down 35.25%; Pepper with 24,621 tons, down 7.86%; Coffee with 11,190 tons, down 12.52% over the same period.

Livestock activities in 2024 in the area developed stably. The Veterinary Department continued to coordinate with specialized agencies to focus on propaganda and disease prevention for livestock and poultry, especially vaccination work was always paid attention to and closely monitored; instructing localities to focus on management, inspection and supervision from livestock facilities to transportation and business activities; statistics on the total livestock and poultry population in the locality, circulation hubs. Therefore, the disease situation in livestock and poultry was arisen but only in mild form and was prevented promptly, not breaking out into an epidemic.

As of January 1, 2024, the whole province's buffalo population had 3,816 heads, down 27 heads (-0.7%) compared to the same period last year; the cattle population had 102,041 heads, down 4,687 heads (-4.39%); Pig population had 1,921 thousand heads, down 169 thousand (-8.09%); poultry population had 23,042 thousand heads, down 1,455 thousand (-5.94%) compared to the same period in 2023. The reason for the total decrease in the livestock population was due to the promotion of environmental inspection activities, the determination to relocate livestock farms out of residential areas, causing many farms to temporarily stop or stop raising livestock. This affected the total population, causing a decrease in meat supply and an increase in the price of livestock products, especially pork.

Buffalo live weight production in 2024 reached 540 tons, up 4.45%; cattle live weight production reached 7,868 tons, up 3.83%; pig live weight

production reached 498,530 tons, up 2.92%; poultry live weight production reached 173,496 tons, down 5.84%, of which chicken live weight production reached 147,404 tons, down 7.57%; poultry egg production reached 1,341.8 million eggs, up 1.15% over the same period last year.

2. Forestry

The forest situation in the area was stable, forest planting and caring and nurturing continued to develop, maintaining stable forest area, forest cover, developing forests in a sustainable direction, improving economic - social - environmental efficiency, restructuring the forestry sector; forest management and protection work was maintained and strengthened; there were no major violations in the province that seriously affected forest resources; plans, projects, proposals and options were implemented on schedule and according to the set plan. The forest area as of December 31, 2024 reached 170,509.7 ha, down 38 ha (-0.02%) over the same period, of which: Natural forest area reached 124,308.9 ha, down 0.02%; Planted forest area reached 46,200.8 ha, down 0.04%. The estimated area of newly concentrated planted forests in 2024 was 3,749 ha, up 1.65% over the same period.

Exploitation of wood and forest products was maintained and forest capital was developed. Forest farms carried out the exploitation and thinning of large trees to ensure forest density. The output of exploited wood in 2024 was estimated at 382,247 m³, up 20.24%; The output of exploited firewood was estimated at 17,808 ste, 4 times higher than the same period last year.

3. Fishery

Fishery production in 2024 was relatively favorable, aquaculture farmers focused on intensive investment to increase productivity to achieve high economic efficiency. Aquaculture households proactively improved investment in ponds, lakes, livestock breeds, changed farming methods to reduce costs, increase economic efficiency, especially fishery products with stable prices and good consumption markets such as tiger shrimp, carp, silver carp, etc.

The aquaculture area in 2024 of the whole province reached 7,179 hectares, down 181 hectares (-2.46%). The total output of aquaculture and catching in the province reached 80,196 tons, up 8.4% over the same period. Of which, fish output reached 68,938 tons, up 14.25%; shrimp output reached 8,880 tons, down 13.67%; Other aquatic products reached 2,378 tons, down 29.12% over the same period.

125

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. dong*

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2016	107,18	288,98
2017	105,87	311,78
2018	102,07	348,34
2019	109,40	351,71
2020	116,45	381,59
2021	122,96	482,91
2022	131,23	529,28
2023	163,09	694,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	188,79	852,17

126 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

	Trang trại - Farm				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.377	2.160	2.032	1.764	1.575
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	2				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	89	92	94	35	42
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	72	73	77	81	81
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	60	62	62	62	62
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	185	168	132	120	112
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	279	295	301	303	304
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	581	521	410	415	237
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	392	267	267	255	251
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	88	91	90	91	83
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	596	558	531	333	343
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	33	33	68	69	60

127

Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm	Trang trại khác Others farm
TỔNG SỐ - TOTAL	1.575	525	947	76	27
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	42	26	16	-	-
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	81	19	58	-	4
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	62	6	54	-	2
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	112	26	73	11	2
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	304	199	101	4	-
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	237	-	237	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	251	142	109	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	83	2	79	-	2
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	343	105	220	1	17
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	60	-	-	60	-

128 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2015	342.535	170.108	115.874	12.367	172.427	124.110	48.317	
2016	340.177	167.460	113.133	11.630	172.717	123.449	49.268	
2017	333.135	160.109	106.782	11.164	173.026	121.438	51.588	
2018	331.764	158.640	103.346	11.101	173.124	114.969	58.155	
2019	325.405	155.520	98.357	11.309	169.885	106.163	63.722	
2020	318.601	148.528	91.915	8.422	170.073	100.177	69.896	
2021	314.392	144.784	89.635	6.805	169.608	96.165	73.443	
2022	313.020	143.030	87.741	6.232	169.990	93.340	76.650	
2023	309.744	141.666	86.406	4.920	168.078	88.635	79.443	
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	309.549	140.893	84.707	5.032	168.656	86.852	81.804	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2016	99,31	98,44	97,63	94,04	100,17	99,47	101,97	
2017	97,93	95,61	94,39	95,99	100,18	98,37	104,71	
2018	99,59	99,08	96,78	99,44	100,06	94,67	112,73	
2019	98,08	98,03	95,17	101,87	98,13	92,34	109,57	
2020	97,91	95,50	93,45	74,47	100,11	94,36	109,69	
2021	98,68	97,48	97,52	80,80	99,73	96,00	105,07	
2022	99,56	98,79	97,89	91,58	100,23	97,06	104,37	
2023	98,95	99,05	98,48	78,95	98,88	94,96	103,64	
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	99,94	99,45	98,03	102,28	100,34	97,99	102,97	

129 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Bắp-Maize		Lúa - <i>Paddy</i>	Bắp-Maize
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2015	115.874	63.627	52.247	707.043	337.147	369.896
2016	113.133	61.633	51.500	700.490	331.480	369.010
2017	106.782	60.620	46.162	687.793	339.109	348.684
2018	103.346	59.784	43.562	643.826	325.326	318.500
2019	98.357	58.753	39.604	628.892	330.496	298.396
2020	91.915	55.647	36.268	609.870	319.989	289.881
2021	89.635	53.855	35.780	601.224	314.679	286.545
2022	87.741	52.524	35.217	598.773	312.226	286.547
2023	86.406	51.360	35.046	596.967	310.332	286.633
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	84.707	50.847	33.860	595.527	310.911	284.616
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	98,66	97,53	100,06	102,23	99,96	104,40
2016	97,63	96,87	98,57	99,07	98,32	99,76
2017	94,39	98,36	89,63	98,19	102,30	94,49
2018	96,78	98,62	94,37	93,61	95,94	91,34
2019	95,17	98,28	90,91	97,68	101,59	93,69
2020	93,45	94,71	91,58	96,98	96,82	97,15
2021	97,52	96,78	98,65	98,58	98,34	98,85
2022	97,89	97,53	98,43	99,59	99,22	100,00
2023	98,48	97,78	99,51	99,70	99,39	100,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	98,03	99,00	96,62	99,76	100,19	99,30

130 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	91.915	89.635	87.741	86.406	84.707
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	179	176	157	149	151
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	3.875	3.397	3.250	3.187	3.229
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	18.036	18.538	18.087	17.939	17.526
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.964	5.670	5.611	5.209	5.004
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	12.457	11.971	11.471	10.646	10.322
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.634	2.572	2.400	2.434	2.467
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.387	2.036	2.255	2.240	2.225
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	16.387	16.485	16.209	16.069	15.847
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	5.635	5.813	5.463	5.458	5.022
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	17.760	18.173	18.095	18.445	18.079
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	5.601	4.804	4.743	4.630	4.835

131 Sản lượng cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	609.870	601.224	598.773	596.967	595.527
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	1.015	920	796	765	785
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	24.553	20.531	20.595	20.319	20.844
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	116.987	121.164	119.089	118.630	116.365
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	36.535	34.677	34.672	33.082	32.101
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	80.898	81.471	80.371	76.474	75.769
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	14.679	13.878	13.580	14.073	14.773
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	24.653	14.748	16.874	17.076	17.317
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	127.293	128.310	127.572	127.098	129.017
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	34.888	36.207	34.361	34.500	31.739
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	119.484	124.479	126.030	130.154	130.040
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	28.885	24.839	24.833	24.796	26.777

132 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

					Kg
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	191,94	189,71	183,91	180,31	179,87
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	0,93	0,85	0,71	0,67	0,68
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	158,63	132,60	125,66	120,69	121,03
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	761,73	788,62	772,08	758,96	732,67
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	216,93	207,68	204,98	193,11	186,46
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	431,16	434,10	422,93	398,01	388,86
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	40,42	38,61	36,78	37,89	39,10
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	148,51	88,72	99,66	99,39	99,49
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	896,11	902,96	884,26	864,21	863,30
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	138,02	144,16	131,33	129,29	116,38
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	520,72	538,15	536,11	544,49	536,74
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	105,61	91,45	88,08	86,23	91,32

133

Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	63.627	14.516	23.707	25.404
2016	61.633	14.664	21.910	25.059
2017	60.620	14.979	21.952	23.689
2018	59.784	15.980	22.185	21.619
2019	58.753	16.280	21.371	21.102
2020	55.647	15.960	20.375	19.312
2021	53.855	15.403	19.755	18.697
2022	52.524	15.262	19.186	18.076
2023	51.360	15.272	18.837	17.251
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	50.847	15.506	18.511	16.830
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	97,53	100,27	97,72	95,86
2016	96,87	101,02	92,42	98,64
2017	98,36	102,15	100,19	94,53
2018	98,62	106,68	101,06	91,26
2019	98,28	101,88	96,33	97,61
2020	94,71	98,03	95,34	91,52
2021	96,78	96,51	96,96	96,82
2022	97,53	99,08	97,12	96,68
2023	97,78	100,07	98,18	95,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,00	101,53	98,27	97,56

134 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	52,99	60,71	50,47	50,92
2016	53,78	60,82	51,70	51,49
2017	55,94	61,56	51,60	56,41
2018	54,42	57,84	53,39	52,94
2019	56,25	63,46	52,78	54,21
2020	57,50	64,04	55,28	54,45
2021	58,43	64,92	56,30	55,34
2022	59,44	65,88	57,49	56,09
2023	60,42	66,45	58,17	57,55
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	61,15	66,62	59,11	58,35
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	102,49	103,53	101,75	102,19
2016	101,50	100,17	102,44	101,11
2017	104,01	101,23	99,80	109,56
2018	97,28	93,96	103,47	93,85
2019	103,37	109,71	98,86	102,40
2020	102,23	100,92	104,73	100,44
2021	101,61	101,36	101,85	101,63
2022	101,73	101,49	102,10	101,36
2023	101,65	100,87	101,19	102,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	101,20	100,24	101,62	101,40

135 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	337.147	88.128	119.658	129.361
2016	331.480	89.180	113.282	129.018
2017	339.109	92.214	113.270	133.625
2018	325.326	92.433	118.448	114.445
2019	330.496	103.310	112.800	114.386
2020	319.989	102.214	112.627	105.148
2021	314.679	99.993	111.224	103.462
2022	312.226	100.550	110.291	101.385
2023	310.332	101.489	109.572	99.271
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	310.911	103.294	109.415	98.202
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,96	103,80	99,43	97,96
2016	98,32	101,19	94,67	99,73
2017	102,30	103,40	99,99	103,57
2018	95,94	100,24	104,57	85,65
2019	101,59	111,77	95,23	99,95
2020	96,82	98,94	99,85	91,92
2021	98,34	97,83	98,75	98,40
2022	99,22	100,56	99,16	97,99
2023	99,39	100,93	99,35	97,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,19	101,78	99,86	98,92

136 Diện tích lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

	2020	2021	2022	2023	Ha
					Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55.647	53.855	52.524	51.360	50.847
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	179	176	157	148	148
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.976	2.809	2.629	2.564	2.629
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	15.087	15.447	15.081	15.036	14.901
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.310	5.077	5.058	4.713	4.451
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.137	7.952	7.856	7.261	7.026
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.971	1.932	1.761	1.755	1.720
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	949	505	500	488	499
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.305	2.089	2.003	2.032	1.965
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	4.275	4.455	4.167	4.181	4.024
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.862	8.609	8.569	8.552	8.649
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	5.596	4.804	4.743	4.630	4.835

137

Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57,50	58,43	59,44	60,42	61,15
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	56,70	52,27	50,57	51,49	51,35
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	58,56	56,39	59,19	59,45	60,23
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	61,67	62,12	62,41	62,82	63,05
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	59,12	59,10	59,80	61,70	61,83
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	56,36	61,45	64,37	66,82	68,16
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	47,25	44,87	47,00	48,15	49,01
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	54,09	50,65	52,94	55,02	54,79
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	67,89	67,90	66,20	66,28	67,19
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	56,49	57,15	57,49	57,89	58,21
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	54,36	55,04	55,97	56,91	58,26
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	51,54	51,70	52,36	53,56	55,38

138 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	319.989	314.679	312.226	310.332	310.911
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	1.015	920	794	762	760
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	17.426	15.840	15.560	15.242	15.834
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	93.034	95.953	94.117	94.457	93.955
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	31.392	30.006	30.249	29.081	27.520
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	45.864	48.867	50.571	48.515	47.887
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	9.312	8.668	8.277	8.451	8.429
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	5.133	2.558	2.647	2.685	2.734
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	15.648	14.185	13.259	13.469	13.203
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	24.148	25.460	23.955	24.204	23.422
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	48.176	47.383	47.964	48.670	50.390
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	28.841	24.839	24.833	24.796	26.777

139 **Diện tích lúa đông xuân** **phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Planted area of spring paddy by district*

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.960	15.403	15.262	15.272	15.506
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	89	87	80	76	74
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	678	706	690	672	722
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	7.358	7.317	7.272	7.384	7.374
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.793	1.731	1.777	1.658	1.501
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	723	750	818	772	751
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	262	300	261	269	267
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4	5	4	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	501	425	430	500	450
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.980	1.978	1.708	1.709	1.703
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	414	335	424	454	631
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	2.158	1.769	1.798	1.778	2.033

140

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	64,04	64,92	65,88	66,45	66,62
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	58,43	50,34	50,13	51,32	51,35
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	66,03	57,54	67,67	67,78	68,31
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	67,51	68,47	68,72	68,84	69,05
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	59,02	58,17	59,97	61,69	61,76
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	55,38	75,48	74,96	78,06	78,50
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	48,24	51,57	53,87	56,36	54,12
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	57,50	58,00	57,50	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	80,50	74,12	74,23	74,32	74,67
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	62,93	63,33	63,99	64,06	64,18
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	57,46	57,58	59,25	59,85	60,02
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	59,29	59,24	59,28	59,38	60,87

141 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	102.214	99.993	100.550	101.489	103.294
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	520	438	401	390	380
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4.477	4.062	4.669	4.555	4.932
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	49.676	50.103	49.970	50.835	50.921
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10.582	10.069	10.657	10.229	9.270
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.004	5.661	6.132	6.026	5.895
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.264	1.547	1.406	1.516	1.445
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	23	29	23	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	4.033	3.150	3.192	3.716	3.360
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	12.461	12.526	10.929	10.948	10.930
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.379	1.929	2.512	2.717	3.787
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	12.795	10.479	10.659	10.557	12.374

142

Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of autumn paddy by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.375	19.755	19.186	18.837	18.511
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	30	30	30	30	36
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.102	1.061	976	928	945
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	4.921	5.136	4.956	4.907	4.815
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.404	1.314	1.403	1.412	1.389
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.814	3.745	3.547	3.296	3.228
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	918	805	755	746	735
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	577	236	240	232	241
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	804	758	762	731	713
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.277	1.462	1.440	1.456	1.376
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	3.958	3.918	3.827	3.849	3.758
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.570	1.290	1.250	1.250	1.275

143 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of autumn paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55,28	56,30	57,49	58,17	59,11
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	54,67	53,67	51,67	51,67	51,67
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	55,96	55,63	55,82	56,15	56,54
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	56,63	56,73	56,91	57,08	57,30
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	59,62	60,47	60,45	61,07	61,03
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	57,00	61,00	65,01	66,50	68,21
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	46,42	43,89	45,32	46,90	48,82
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	57,63	51,65	52,46	54,27	53,78
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	65,76	65,77	65,51	66,11	67,14
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	50,08	51,08	51,49	52,58	52,75
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	54,10	55,16	56,31	57,02	58,91
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	48,64	49,75	50,47	51,70	52,78

144 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	112.627	111.224	110.291	109.572	109.415
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	164	161	155	155	186
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.167	5.902	5.448	5.211	5.343
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	27.868	29.137	28.203	28.010	27.592
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	8.370	7.946	8.481	8.623	8.477
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	21.741	22.844	23.059	21.917	22.018
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.261	3.533	3.422	3.499	3.588
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.325	1.219	1.259	1.259	1.296
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.287	4.985	4.992	4.833	4.787
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.395	7.468	7.415	7.655	7.259
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	21.412	21.611	21.548	21.947	22.140
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	7.637	6.418	6.309	6.463	6.729

145

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.312	18.697	18.076	17.251	16.830
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	60	59	46	42	38
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.196	1.042	963	964	962
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.808	2.995	2.851	2.745	2.711
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	2.112	2.032	1.878	1.643	1.562
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.602	3.456	3.492	3.192	3.046
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	791	827	745	741	719
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	368	264	256	256	258
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.000	906	812	802	802
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.018	1.015	1.019	1.016	945
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	4.489	4.356	4.319	4.248	4.260
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.868	1.745	1.695	1.602	1.527

146 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54,45	55,34	56,09	57,55	58,35
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	55,00	54,58	51,74	51,67	51,05
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	56,71	56,39	56,52	56,80	57,80
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	55,17	55,80	55,92	56,87	56,96
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	58,90	59,01	59,17	62,26	62,57
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	55,86	58,92	61,22	64,45	65,57
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	47,86	43,39	46,30	46,37	47,23
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	48,51	49,58	53,36	55,70	55,74
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	63,28	66,78	62,50	61,35	63,04
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	51,98	53,85	55,06	55,13	55,38
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	54,32	54,74	55,35	56,51	57,42
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	45,02	45,51	46,40	48,54	50,26

147 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105.148	103.462	101.385	99.271	98.202
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	330	322	238	217	194
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.782	5.876	5.443	5.476	5.560
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	15.491	16.711	15.943	15.611	15.441
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	12.440	11.991	11.112	10.230	9.773
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	20.119	20.362	21.379	20.572	19.974
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	3.786	3.588	3.449	3.436	3.396
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.785	1.309	1.366	1.426	1.438
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.328	6.050	5.075	4.920	5.056
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	5.292	5.466	5.611	5.601	5.233
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	24.385	23.845	23.904	24.006	24.462
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	8.410	7.942	7.865	7.776	7.675

148

Diện tích bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	36.268	35.780	35.217	35.045	33.860
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	-	-	-	-	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	900	588	621	623	600
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.950	3.090	3.006	2.903	2.625
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	654	593	554	496	552
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.319	4.019	3.615	3.385	3.296
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	663	640	640	679	746
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.438	1.531	1.755	1.752	1.726
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.082	14.397	14.204	14.037	13.883
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.360	1.358	1.296	1.277	998
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.897	9.564	9.526	9.893	9.431
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	5	-	-	-	-

149

Năng suất bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	79,93	80,09	81,37	81,79	84,06
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	79,19	79,78	81,08	81,49	83,48
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	81,19	81,59	83,06	83,27	85,38
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	78,62	78,77	79,84	80,65	82,99
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	81,12	81,12	82,43	82,59	84,59
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	80,95	81,41	82,86	82,81	85,04
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	80,07	79,63	81,07	82,14	84,49
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	79,28	79,27	80,48	80,95	83,42
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	78,99	79,15	80,30	80,63	83,33
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	80,15	80,61	81,95	82,36	84,46
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	86,00				

150 Sản lượng bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	289.881	286.545	286.547	286.633	284.616
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	3	2	25
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	7.127	4.691	5.035	5.077	5.009
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	23.952	25.210	24.969	24.173	22.411
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.142	4.671	4.423	4.000	4.581
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	35.034	32.604	29.800	27.958	27.882
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	5.367	5.210	5.303	5.623	6.344
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	19.521	12.191	14.227	14.391	14.583
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	111.646	114.124	114.314	113.629	115.815
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.742	10.748	10.407	10.297	8.316
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	71.307	77.096	78.066	81.483	79.650
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	43	-	-	-	-

151

Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	285	216	229	224	249
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	68	16	10	17	36
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	41	26	28	21	18
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	31	29	39	46	57
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	5	4	4	3	2
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	16	17	18	19	20
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	124	124	130	118	116
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

152

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	145,37	154,07	156,16	161,43	162,41
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	111,62	114,38	126,00	174,71	156,39
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	149,51	151,54	150,71	172,38	181,67
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	170,97	162,76	166,92	170,65	177,02
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	104,00	115,00	117,50	136,67	125,00
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	165,63	169,41	166,11	169,47	166,50
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	155,16	156,85	156,23	153,31	154,05
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

153 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.143	3.328	3.576	3.616	4.044
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	759	183	126	297	563
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	613	394	422	362	327
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	530	472	651	785	1.009
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	52	46	47	41	25
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	265	288	299	322	333
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.924	1.945	2.031	1.809	1.787
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

154

Diện tích khoai mỳ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.532	16.777	16.971	17.632	17.625
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	32	31	32	31	42
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	80	180	196	201	260
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5	-	1	-	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	842	634	579	299	255
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.284	3.638	3.918	4.921	4.950
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	822	789	758	798	830
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	167	138	203	176	163
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	580	606	562	534	504
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.783	2.776	2.785	2.786	2.730
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	7.486	7.531	7.487	7.436	7.431
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	451	454	450	450	460

155

Năng suất khoai mì phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of cassava by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	265,36	258,70	255,69	267,98	196,49
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	255,31	256,45	257,50	250,32	251,43
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	261,00	234,22	258,62	276,67	285,85
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	264,00	-	270,00	-	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	262,07	257,10	251,05	265,79	269,57
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	284,66	280,40	278,35	289,04	28,93
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	266,09	260,49	254,33	263,27	266,64
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	280,84	256,30	243,05	250,23	255,15
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	255,69	256,49	243,04	250,24	251,43
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	256,39	256,65	243,94	251,19	252,47
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	261,27	251,05	250,30	262,56	264,28
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	261,02	236,87	249,09	266,36	268,76

156 Sản lượng khoai mì

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	438.686	434.019	433.931	472.500	346.314
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	817	795	824	776	1.056
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.088	4.216	5.069	5.561	7.432
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	132	-	27	-	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	22.066	16.300	14.536	7.947	6.874
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	93.483	102.009	109.057	142.235	14.320
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	21.873	20.553	19.278	21.009	22.131
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4.690	3.537	4.934	4.404	4.159
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.830	15.543	13.659	13.363	12.672
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	71.352	71.247	67.937	69.982	68.924
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	195.583	189.065	187.401	195.237	196.383
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	11.772	10.754	11.209	11.986	12.363

157 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5.610	4.576	4.070	2.755	2.899
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	971	694	691	741	712
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.841	1.535	1.470	1.422	1.321
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	21.653	21.328	21.472	21.896	21.826
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	21.424	21.073	21.217	21.582	21.550
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	9.063	9.438	9.872	10.037	10.980
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	389.498	323.411	284.723	196.057	213.578
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1.594	1.107	1.138	1.231	1.187
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.100	3.418	3.120	2.915	2.653
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	299.197	308.832	308.604	316.636	320.665
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	196.635	198.501	224.047	228.654	257.493

158

Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	148.528	144.784	143.030	141.666	140.893
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	654	641	621	579	643
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4.766	4.428	4.420	4.389	4.493
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	22.693	22.690	22.309	22.146	21.913
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	8.095	7.603	7.467	6.679	6.510
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	22.612	22.548	22.793	22.789	23.064
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	6.159	5.815	5.471	5.459	5.550
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	6.172	5.019	5.026	5.002	4.963
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	22.795	22.734	22.555	22.382	22.076
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	8.987	9.145	8.820	8.813	8.314
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	37.446	37.054	36.770	36.762	36.394
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	8.149	7.107	6.778	6.666	6.973

159

Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of vegetables by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.392	17.734	17.668	17.883	17.936
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	349	329	313	278	312
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	496	550	633	665	658
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.827	1.670	1.713	1.736	1.754
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	636	700	692	726	736
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.764	3.121	3.351	3.638	3.606
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	911	878	788	832	842
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.989	2.187	1.999	1.949	1.974
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.205	2.230	2.233	2.257	2.217
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	434	436	444	443	438
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	5.416	5.299	5.150	4.998	5.029
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	365	334	352	361	370

160 Sản lượng rau các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetables by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	293.558	304.211	303.601	311.432	315.569
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	5.468	5.542	5.357	4.821	5.462
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	9.445	8.462	9.534	9.906	9.408
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	31.288	29.871	30.956	31.291	31.824
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10.815	12.101	12.111	13.141	13.348
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	45.005	52.677	56.205	61.705	61.816
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	15.234	15.045	13.639	14.719	15.006
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	34.168	37.964	34.695	34.056	35.059
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	39.250	39.235	39.462	40.154	39.894
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	7.311	7.643	7.988	8.035	7.945
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	89.115	89.843	87.381	87.192	89.247
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	6.459	5.828	6.273	6.412	6.560

161 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	170.073	169.608	169.990	168.078	168.656
Cây ăn quả - Fruit crops	69.896	73.443	76.650	79.443	81.804
Cam, quýt - Orange	3.442	3.224	2.951	2.731	2.688
Thơm - Ananas	145	131	127	142	143
Chuối - Banana	11.871	13.149	14.150	16.853	18.314
Xoài - Mango	12.506	11.972	12.040	11.503	11.326
Bưởi - Shaddock	9.958	10.326	10.612	10.295	9.720
Chôm chôm - Rambutan	10.155	9.185	9.062	9.098	8.829
Sầu riêng - Durian	6.968	9.191	11.346	12.654	14.955
Mít - Jack	7.645	9.071	9.266	9.311	9.120
Nhãn - Longan	406	642	605	583	615
Mãng cầu - Custard-apple	609	533	548	528	528
Cây ăn quả khác - Others	6.191	6.019	5.943	5.745	5.566
Cây công nghiệp lâu năm Perennial crops	100.177	96.165	93.340	88.635	86.852
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	696	689	789	962	977
Cà phê - Coffee	8.465	7.084	5.808	5.201	4.752
Cao su - Rubber	44.479	44.379	44.234	42.604	42.847
Tiêu - Pepper	12.829	11.941	11.377	10.799	10.434
Điều - Cashew	32.323	30.700	29.591	27.383	26.114
Cây lâu năm khác - Others	1.385	1.372	1.541	1.686	1.729

162 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Diện tích cho sản phẩm					
Area having products (Ha)	134.311	133.260	131.060	132.264	136.912
Cây ăn quả - Fruit crops	53.268	54.144	58.993	63.374	67.237
Cam, quýt - Orange	2.666	2.808	2.308	2.242	2.280
Thơm - Ananas	130	123	116	127	135
Chuối - Banana	9.406	9.775	12.912	14.067	15.963
Xoài - Mango	10.575	11.058	10.623	10.428	10.575
Bưởi - Shaddock	6.395	6.677	7.659	7.460	7.678
Chôm chôm - Rambutan	9.906	9.035	8.841	8.818	8.607
Sầu riêng - Durian	4.784	4.998	6.575	7.806	8.812
Mít - Jack	4.435	4.594	4.668	7.037	7.679
Nhãn - Longan	323	337	493	480	478
Mãng cầu - Custard-apple	453	469	382	402	437
Cây ăn quả khác - Others	4.195	4.270	4.416	4.507	4.593
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial crops	81.043	79.116	72.067	68.890	69.675
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	464	484	568	686	741
Cà phê - Coffee	7.000	7.053	5.775	5.126	4.544
Cao su - Rubber	28.574	28.500	24.483	24.610	28.149
Tiêu - Pepper	12.486	11.859	11.016	10.343	9.327
Đ điều - Cashew	31.429	30.159	29.042	26.896	25.682
Cây lâu năm khác - Others	1.090	1.061	1.183	1.229	1.232
2. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	662.548	683.612	775.042	1.290.414	1.456.420
Cam, quýt - Orange	36.007	38.142	32.417	30.656	31.790
Thơm - Ananas	737	720	721	756	760
Chuối - Banana	129.645	138.569	191.499	533.742	611.504
Xoài - Mango	106.043	112.843	114.096	127.866	161.972
Bưởi - Shaddock	70.334	73.853	89.432	141.162	153.595
Chôm chôm - Rambutan	160.339	152.841	154.161	152.272	142.323
Sầu riêng - Durian	47.832	50.208	68.968	90.423	107.403
Mít - Jack	64.832	67.751	71.881	160.220	195.258
Nhãn - Longan	2.203	2.321	3.624	3.657	3.762
Mãng cầu - Custard-apple	3.517	3.654	3.409	3.412	3.677
Cây ăn quả khác - Others	41.059	42.710	44.834	46.248	44.376
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial crops	155.499	148.409	140.709	156.260	143.239
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	4.045	4.127	5.042	6.188	6.691
Cà phê - Coffee	20.353	17.406	14.090	12.791	11.190
Cao su - Rubber	47.664	46.954	41.746	52.244	55.764
Tiêu - Pepper	30.604	29.304	28.221	26.722	24.621
Đ điều - Cashew	43.629	41.565	41.579	48.133	31.164
Cây lâu năm khác - Others	9.204	9.053	10.031	10.182	13.809

163 Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of coffee by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.465	7.084	5.808	5.201	4.752
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	952	688	394	391	287
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.669	1.125	922	775	606
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	58	58	58	58	58
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.607	1.189	935	776	831
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	64	39	39	16	45
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	188	176	101	239	92
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.380	3.293	2.847	2.560	2.460
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	150	141	143	84	84
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	397	375	369	302	289
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

164 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of coffee by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.000	7.053	5.775	5.126	4.544
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	926	688	393	389	281
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.664	1.117	919	773	595
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	58	58	58	58	58
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.506	1.166	920	768	687
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	64	39	39	16	14
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	188	176	101	230	92
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.050	3.293	2.847	2.522	2.458
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	150	141	141	82	84
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	394	375	357	288	275
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

165 Sản lượng cà phê nhân

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of coffee beans by district

Đơn vị tính: Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.353	17.406	14.090	12.791	11.190
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.692	1.720	974	992	721
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	4.838	3.249	2.652	2.219	1.738
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	168	104	109	104	91
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.380	2.786	2.255	1.892	1.978
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	187	83	80	32	30
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	546	272	137	135	118
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.960	7.851	6.632	6.461	5.565
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	436	276	277	161	165
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.146	1.065	974	795	784
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

166

Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rubber by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44.479	44.379	44.234	42.604	42.847
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	40	33	33	13	13
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.818	2.727	2.652	2.478	2.492
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	797	746	713	619	589
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	935	939	915	882	887
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.192	3.473	3.471	3.451	3.730
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.113	2.162	2.138	2.118	2.103
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4.419	4.420	4.497	3.996	4.019
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	12.897	13.064	13.060	12.985	12.967
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.430	10.386	10.374	9.774	9.730
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.735	6.326	6.302	6.209	6.238
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	103	103	79	79	79

167 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of rubber by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28.574	28.500	24.483	24.610	28.149
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	35	33	33	13	13
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.263	1.250	845	446	510
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	735	731	690	609	579
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	914	916	890	856	979
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.076	3.351	2.559	3.382	3.488
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.443	1.611	1.433	1.577	1.565
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.110	2.951	2.861	2.861	3.272
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	8.765	7.878	6.340	8.075	9.238
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	5.415	3.591	2.725	730	2.441
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	5.754	6.124	6.030	5.984	5.987
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	64	64	77	77	77

168 Sản lượng mủ cao su

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of dry latex rubber by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47.664	46.954	41.746	52.244	55.764
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	59	53	48	19	20
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.106	1.547	539	791	844
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.225	1.270	1.202	1.079	1.113
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.525	1.741	1.780	2.196	2.344
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.464	6.597	3.935	7.278	7.520
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.407	2.085	2.403	2.066	2.051
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.520	4.659	4.380	5.558	5.932
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.621	12.392	13.593	17.668	18.859
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	9.031	6.707	3.936	5.771	7.138
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	9.599	9.800	9.806	9.694	9.818
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	107	103	124	124	125

169

Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pepper by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.829	11.941	11.377	10.799	10.434
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	773	713	625	625	564
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.121	721	607	593	542
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	78	77	71	75	36
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	926	952	937	812	858
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	226	129	119	117	120
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	492	467	373	299	286
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.052	5.792	5.587	5.415	5.199
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	242	233	233	206	206
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.910	2.850	2.821	2.652	2.619
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9	7	4	5	4

170 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of pepper by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.486	11.859	11.016	10.343	9.327
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	762	707	625	621	564
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.119	706	600	589	535
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	72	72	65	65	31
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	761	921	873	767	704
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	225	129	119	117	115
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	492	467	373	297	284
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.005	5.782	5.539	5.243	4.404
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	242	233	233	206	206
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.799	2.835	2.585	2.433	2.480
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9	7	4	5	4

171 Sản lượng hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pepper by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	30.604	29.304	28.221	26.722	24.621
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.867	1.766	1.567	1.239	1.411
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.744	1.701	1.455	1.413	1.328
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	176	173	91	98	90
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.864	2.267	2.218	2.089	1.176
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	551	305	221	216	172
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.206	1.095	953	666	614
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.720	14.404	14.335	14.494	13.492
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	593	533	433	434	383
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.861	7.043	6.944	6.069	5.952
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	22	17	4	4	3

172

Diện tích gieo trồng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cashewnut by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.323	30.700	29.591	27.383	26.114
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3	3	3	3	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	925	814	658	653	601
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	4.143	3.837	3.550	3.383	2.713
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	893	893	876	875	862
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	9.009	8.569	8.050	7.099	6.934
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.475	1.241	1.203	1.086	988
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.814	1.467	1.463	1.426	1.374
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.353	2.353	2.350	2.302	2.252
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.822	2.822	2.818	2.228	2.228
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.789	8.615	8.544	8.252	8.089
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	97	86	76	76	70

173 Diện tích cho sản phẩm điều

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of cashewnut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.429	30.159	29.042	26.896	25.682
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	3	3	3	3	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	863	814	651	625	575
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	4.138	3.832	3.533	3.383	2.713
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	877	887	866	868	845
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.645	8.268	7.772	6.836	6.676
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.427	1.219	1.190	1.082	998
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.814	1.427	1.402	1.365	1.313
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.353	2.353	2.350	2.302	2.242
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.798	2.798	2.794	2.228	2.228
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.444	8.498	8.425	8.144	8.038
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	67	60	56	60	54

174 Sản lượng điều nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cashewnut by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	43.629	41.565	41.579	48.133	31.164
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	4	7	3	4	4
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.198	976	922	953	748
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5.744	5.320	5.246	5.397	3.674
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.218	1.341	1.645	2.311	1.496
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	12.001	10.255	10.248	10.610	7.544
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.982	2.138	2.128	2.498	1.816
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.518	2.490	2.406	3.329	2.155
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.266	3.694	3.655	4.910	3.179
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.884	3.749	3.772	3.840	2.986
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	11.721	11.559	11.520	14.240	7.529
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	93	36	34	41	33

175 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.896	73.443	76.650	79.443	81.804
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	51	76	70	38	38
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	7.356	7.332	7.757	7.731	8.140
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	8.435	10.021	10.775	11.180	12.189
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.342	5.374	5.356	5.552	5.820
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	16.699	17.937	18.708	20.005	20.337
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	8.249	8.262	8.323	8.640	8.674
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	8.277	8.490	8.904	9.037	9.127
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.322	5.711	6.385	6.689	6.985
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.077	1.092	1.090	1.002	1.003
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.294	8.389	8.525	8.833	8.755
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	794	759	757	736	736

176

Diện tích trồng cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rambutan by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.155	9.185	9.062	9.098	8.829
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	14	12	12	12	8
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.395	1.602	1.535	1.526	1.456
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	474	520	597	665	569
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	20	19	18	23	21
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	340	310	321	343	346
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	465	388	392	385	378
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.036	2.978	2.844	2.826	2.754
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.349	1.298	1.282	1.253	1.232
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	229	232	231	207	207
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.770	1.764	1.768	1.796	1.796
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	63	62	62	62	62

177 Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of rambutan by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.906	9.035	8.841	8.818	8.607
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	12	12	12	12	8
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.329	1.581	1.529	1.521	1.443
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	440	502	562	578	530
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	15	17	16	21	19
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	299	278	284	300	324
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	454	386	391	379	363
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.982	2.953	2.753	2.746	2.677
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.349	1.285	1.282	1.253	1.232
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	229	229	229	207	207
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.747	1.744	1.735	1.751	1.754
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	50	48	48	50	50

178 Sản lượng chôm chôm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of rambutan by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	160.339	152.841	154.161	152.272	142.323
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	194	154	150	150	98
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	37.693	26.692	26.702	26.472	24.267
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	7.117	7.312	9.054	9.510	8.982
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	243	129	123	161	151
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.847	4.602	4.144	2.294	2.385
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	7.350	6.493	6.541	6.407	4.279
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	48.258	52.164	51.990	51.571	46.958
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	21.837	14.629	14.669	14.954	13.977
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.710	3.234	3.236	3.127	2.964
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	28.286	36.807	36.923	36.972	37.608
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	804	625	629	654	654

179

Diện tích trồng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.506	11.972	12.040	11.503	11.326
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	5	22	21	5	4
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	21	11	11	12	11
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	352	293	271	245	237
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	2.864	2.856	2.865	2.751	2.665
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	6.947	6.524	6.607	6.284	6.211
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	23	19	17	17	19
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	48	36	42	39	39
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	78	78	77	67	67
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.056	2.037	2.033	1.996	1.989
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	112	96	96	87	84

180 Diện tích cho sản phẩm xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of mango by district

	2020	2021	2022	2023	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.575	11.058	10.623	10.428	10.575
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	5	22	21	5	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	13	11	11	11	10
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	303	279	263	243	233
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	2.824	2.832	2.826	2.733	2.647
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	5.358	5.739	5.365	5.329	5.562
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	19	16	14	16	13
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	38	34	33	33	35
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>					
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	78	78	77	67	67
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.857	1.981	1.944	1.931	1.943
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	80	66	69	60	62

181 Sản lượng xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mango by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	106.043	112.843	114.096	127.866	161.972
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	54	182	179	47	37
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	133	149	152	155	135
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	3.042	2.882	2.717	2.427	2.340
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	28.311	27.758	27.981	24.326	22.772
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	53.730	59.644	60.616	62.124	97.502
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	192	134	116	116	142
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	386	344	365	357	452
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>					
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	782	697	689	669	606
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	18.609	20.349	20.543	36.944	37.315
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	804	704	738	701	671

182

Diện tích trồng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of durian by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.968	9.191	11.346	12.654	14.955
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	6	6	6	6	8
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.499	1.982	2.381	2.398	2.867
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.864	2.391	3.201	3.612	4.916
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	48	48	52	83	83
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	867	1.833	2.351	2.699	2.873
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	98	100	102	98	114
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	226	277	384	418	511
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.660	1.826	2.115	2.375	2.537
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	203	189	184	170	170
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	441	483	513	738	819
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	56	56	57	57	57

183 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of durian by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.784	4.998	6.575	7.806	8.812
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	6	6	6	6	6
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.068	1.099	1.215	1.304	1.456
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.118	1.102	2.029	2.728	3.060
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	30	30	30	57	51
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	136	766	872	1.193	1.534
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	68	79	85	71	73
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	171	193	216	269	330
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.583	1.128	1.577	1.609	1.673
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	203	189	184	170	170
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	355	361	316	353	413
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	46	45	45	46	46

184 Sản lượng sầu riêng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of durian by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47.832	50.208	68.968	90.423	107.403
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	56	49	49	54	54
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	10.680	10.991	14.014	18.390	21.233
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	11.177	11.074	20.285	29.294	34.272
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	303	202	205	396	470
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.363	7.758	8.397	15.409	19.715
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	684	747	633	538	515
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.710	1.938	2.379	2.397	2.847
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	15.824	11.250	17.345	17.781	21.214
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.027	1.563	1.527	1.535	1.497
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	3.552	4.263	3.759	4.253	5.202
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	456	373	375	376	384

185

Diện tích trồng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange, mandarin by district

	2020	2021	2022	2023	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.442	3.224	2.951	2.731	2.688
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	1	11	11	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	98	92	59	57	53
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	534	474	432	373	305
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	497	505	508	511	541
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.292	1.182	989	907	854
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	159	119	104	101	99
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	56	66	76	70	70
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	238	217	217	140	165
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	52	56	56	55	55
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	460	449	446	464	490
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	55	53	53	53	56

186 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, mandarin by district

	2020	2021	2022	2023	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.666	2.808	2.308	2.242	2.280
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	73	64	52	54	50
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	472	437	393	365	301
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	432	451	445	436	462
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	938	1.128	752	721	707
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	134	109	98	100	93
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	28	29	30	57	61
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	224	208	208	131	140
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	52	55	55	54	54
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	274	292	234	283	370
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	39	35	41	41	42

187 Sản lượng cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, mandarin by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	36.007	38.142	32.417	30.656	31.790
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	989	600	498	436	495
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.379	8.181	8.257	7.675	6.499
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.839	5.797	5.794	5.650	5.859
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	12.662	15.431	12.211	11.609	12.614
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.813	1.299	1.146	1.165	1.165
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	381	304	304	311	323
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.017	2.733	940	935	970
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	702	488	489	479	473
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	3.705	3.013	2.431	2.049	3.039
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	520	296	347	347	353

188

Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of banana by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.871	13.149	14.150	16.853	18.314
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	8	6	4	3	6
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	262	213	208	215	279
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	270	281	323	526	577
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	387	381	342	413	624
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	756	1.991	2.592	3.738	4.301
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	5.528	5.612	5.800	6.766	7.072
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.738	3.740	3.937	4.104	4.159
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	397	404	409	510	650
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	69	70	70	63	64
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	395	391	404	454	521
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	61	60	61	61	61

189

Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.406	9.775	12.912	14.067	15.963
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	8	6	4	3	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	240	197	179	173	187
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	208	239	247	296	307
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	323	328	291	341	445
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	693	741	1.844	2.389	2.974
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	3.407	3.791	5.620	5.751	6.730
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.666	3.584	3.834	4.104	4.159
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	390	404	409	510	650
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	64	68	66	62	63
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	362	367	363	383	390
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	45	50	55	55	55

190 Sản lượng chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of banana by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	129.645	138.569	191.499	533.742	611.504
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	105	69	42	28	28
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	3.313	2.854	3.780	7.235	8.270
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.865	3.364	3.483	4.403	4.488
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	4.456	3.800	3.402	5.926	6.787
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	9.551	11.782	30.467	79.250	89.878
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	46.964	62.058	85.089	269.776	312.235
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	50.515	42.844	51.249	148.485	169.520
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.380	5.415	6.544	10.288	11.787
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	883	677	657	679	679
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	4.991	5.342	6.382	7.265	7.428
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	622	364	404	407	404

191 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm 01/01					
Number of head as of 01/01					
Trâu (Con) - Buffaloes (Head)	3.902	4.113	3.872	3.843	3.816
Bò (Con) - Cattles (Head)	86.733	110.230	107.124	106.728	102.041
Lợn (Nghìn con) - Pig (Thous. heads)	1.864	2.044	2.155	2.090	1.921
Dê (Con) - Goat (Head)	232.126	192.941	201.777	193.158	188.737
Cừu (Con) - Sheep (Head)	61	155			
Gia cầm (Nghìn con)* - Poultry (Thous. heads)*	23.932	22.316	23.804	24.497	23.042
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	21.463	22.378	21.235	21.278	20.244
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng					
Living weight of buffaloes	238	248	260	517	540
Thịt bò hơi xuất chuồng					
Living weight of buffaloes	4.397	4.662	4.780	7.578	7.868
Thịt lợn hơi xuất chuồng					
Living weight of pig	398.167	421.267	454.325	484.373	498.530
Thịt gia cầm hơi giết bán					
Living weight of livestock	173.350	183.074	187.473	184.260	173.496
Trong đó - Of which:					
Thịt gà - Chicken	150.357	159.573	164.219	159.484	147.404
Trứng (Nghìn quả)					
Eggs (Thous. pieces)	973.122	1.116.178	1.244.822	1.326.479	1.341.799
Sữa tươi (Nghìn lít)					
Fresh milk (Thous. litre)	788	794	749	958	954
Mật ong (Nghìn kg)					
Honey (Thous. kg)	638	662	594	642	691
Kén tằm (Tấn)					
Silkworm cocoon (Ton)	54	7	8	12	12

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan

(*) Including chicken, duck, geese

192 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.902	4.113	3.872	3.843	3.816
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	15				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>					
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	430	482	465	557	562
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	233	328	331	153	127
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	54	112	113	277	237
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	87	87	33	74	139
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>					
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	45				
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	206	188	187	162	64
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	231	493	480	165	301
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	2.601	2.423	2.263	2.455	2.386

193 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles by district

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	86.733	110.230	107.124	106.728	102.041
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	545				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.021	2.722	2.093	4.082	3.919
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.467	7.836	8.669	8.744	8.724
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	4.243	3.260	5.264	11.442	11.001
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	6.969	8.397	9.280	7.691	7.425
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	3.363	3.276	3.276	3.944	3.817
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.162	2.959	2.725	2.228	2.159
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	26.230	52.721	49.628	39.314	36.127
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.478	5.261	5.761	5.109	4.726
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	23.993	20.177	18.260	21.282	21.270
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	3.262	3.621	2.168	2.892	2.873

194 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Không tính lợn con chưa tách mẹ)
Number of pigs by district

Nghìn con - <i>Thous. heads</i>					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.864	2.044	2.155	2.090	1.921
Phân theo huyện - <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	2				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	79	82	71	65	16
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	95	101	98	97	89
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	132	140	148	150	149
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	108	135	121	123	113
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	87	92	110	105	97
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	160	165	165	161	158
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	533	571	651	620	593
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	109	119	131	132	121
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	550	629	630	629	578
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9	10	30	8	7

195

Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry by district*

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	23.932	22.316	23.804	24.497	23.042
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	108				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	730	584	578	644	716
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.811	1.287	1.974	2.057	1.835
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.007	1.050	1.079	1.092	1.027
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.387	966	1.427	1.435	1.250
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.568	4.449	4.790	4.794	4.409
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.499	2.014	1.804	1.853	2.058
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	4.973	4.965	5.136	4.540	4.270
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	728	771	1.126	1.612	1.516
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	5.933	6.016	5.721	6.362	5.859
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	188	214	169	108	102

196 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chicken by district

	Nghìn con - <i>Thous. heads</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21.463	22.378	21.235	21.278	20.244
Phân theo huyện - <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	108				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	612	501	582	588	710
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.384	1.381	1.529	1.504	1.331
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	985	1.050	1.054	1.067	915
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.295	1.315	1.335	1.343	1.178
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.468	4.170	4.668	3.935	3.644
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.806	2.837	1.470	1.296	1.708
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	4.397	3.710	4.192	3.948	3.756
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	716	1.650	1.042	1.603	1.425
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	5.599	5.669	5.296	5.949	5.534
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	93	95	67	45	43

197

Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat by district

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	232.126	192.941	201.777	193.158	188.737
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.945	5.037	5.864	5.849	5.676
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	46.493	45.672	49.593	46.159	45.103
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	3.442	3.208	3.325	3.300	3.224
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	19.463	18.876	18.420	21.526	21.033
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.514	4.439	3.364	3.770	3.684
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.836	3.836	2.598	3.138	3.120
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	93.515	57.335	63.102	55.739	54.463
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.029	2.029	2.035	2.042	1.995
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	50.525	50.947	52.216	50.913	49.734
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.364	1.562	1.260	722	705

198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	238	248	260	517	540
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>				8	
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>		40	41	102	107
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1	2	2	6	6
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8	9	9	37	39
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>		35	16	22	23
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>				4	
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>				73	76
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	18	10	10	13	14
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>		32	30	96	100
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	208	120	152	156	175

199 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattles by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.397	4.662	4.780	7.578	7.868
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	28				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	194	189	176	211	225
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	360	360	375	386	401
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	215	216	220	662	687
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	386	786	786	800	831
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	232	102	52	98	102
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	81	104	108	106	108
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	200	249	318	1.726	1.792
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	174	188	188	185	192
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.262	2.102	2.154	3.274	3.395
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	265	366	403	130	135

200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	398.167	421.267	454.325	484.373	498.530
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	2.181	53			
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	23.316	23.438	22.616	23.270	23.950
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	16.428	17.256	17.893	18.609	19.153
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	24.533	39.950	40.291	40.462	41.645
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	21.270	22.334	22.340	22.420	23.075
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	14.486	14.486	19.950	20.582	21.184
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	36.635	33.983	32.482	33.696	34.681
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	180.625	157.223	183.263	195.094	200.795
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.925	42.637	42.948	43.731	45.009
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	62.562	64.527	67.162	81.316	83.693
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	5.206	5.380	5.380	5.193	5.345

201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	173.350	183.074	187.473	184.260	173.496
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	782				
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	5.288	4.787	4.551	3.829	3.605
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	13.118	10.561	15.548	14.581	13.729
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	7.294	8.611	8.493	9.026	8.499
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	10.047	7.921	11.239	10.717	10.091
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	33.088	36.500	37.727	33.095	31.162
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	18.101	16.520	14.209	15.582	14.672
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	36.022	40.734	40.447	39.842	37.515
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	5.273	6.327	8.872	12.788	12.041
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	42.975	49.358	45.057	44.283	41.695
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.362	1.755	1.330	517	487

202 **Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of annual 31st December

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2016	171.878,8	123.406,1	48.472,7	29,1
2017	170.897,1	123.581,8	47.315,3	29,0
2018	169.243,1	123.554,6	45.688,5	28,7
2019	171.543,0	123.658,6	47.884,4	29,1
2020	171.181,0	123.693,1	47.487,9	29,0
2021	172.734,0	123.770,1	48.963,9	29,3
2022	172.455,1	123.939,2	48.515,9	29,2
2023	170.547,7	124.328,9	46.218,8	28,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	170.509,7	124.308,9	46.200,8	28,9

203 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	171.181,0	172.734,0	172.455,1	170.547,7	170.509,7
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	1.336,7	1.419,6	1.404,5	1.122,4	1.122,4
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	65,3	65,3	65,3	65,3	65,3
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	44.787,5	44.781,3	44.743,0	44.732,0	44.722,0
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	71.180,0	70.939,3	70.409,3	69.304,5	69.286,5
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	31.859,7	32.030,7	32.854,9	32.756,3	32.746,3
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	687,2	943,8	817,6	787,0	787,0
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	167,4	167,2	181,7	180,6	180,6
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	222,5	222,5	192,9	151,0	151,0
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.472,5	3.410,2	3.099,7	2.514,2	2.514,2
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	9.302,0	10.428,3	10.544,9	10.926,7	10.926,7
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	8.100,2	8.325,8	8.141,3	8.007,7	8.007,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,79	100,91	99,84	98,89	99,98
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	99,44	106,20	98,94	79,91	100,00
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	99,94	99,99	99,91	99,98	99,98
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	101,56	99,66	99,25	98,43	99,97
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	98,64	100,54	102,57	99,70	99,97
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	62,78	137,34	86,63	96,26	100,00
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	91,78	99,88	108,67	99,39	100,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	73,55	100,00	86,70	78,28	100,00
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	115,26	98,21	90,89	81,11	100,00
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	95,76	112,11	101,12	103,62	100,00
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	93,90	102,79	97,78	98,36	100,00

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	4.299	3.469	730	100
2016	4.241	3.423	818	
2017	4.625	3.674	677	274
2018	4.262	3.627	584	51
2019	4.355	3.586	762	7
2020	3.441	3.318	123	
2021	2.830	2.224	549	57
2022	4.075	3.382	682	11
2023	3.688	3.106	582	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	3.749	3.393	56	300
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,15	101,28	100,69	100,00
2016	98,65	98,67	112,05	
2017	109,05	107,33	82,76	
2018	92,15	98,72	86,26	18,61
2019	102,18	98,87	130,48	13,73
2020	79,01	92,53	16,14	
2021	82,24	67,03	446,34	
2022	143,99	152,07	124,23	19,30
2023	90,50	91,84	85,34	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101,65	109,24	9,62	

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
	Ha			
2015	4.299	1.389	2.910	-
2016	4.241	1.369	2.872	-
2017	4.625	1.322	3.303	-
2018	4.262	1.568	2.694	-
2019	4.355	2.068	2.287	-
2020	3.441	1.104	2.337	-
2021	2.830	1.641	1.189	-
2022	4.075	1.486	2.589	-
2023	3.688	1.351	2.337	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	3.749	434	3.315	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,15	100,65	101,39	-
2016	98,65	98,56	98,69	-
2017	109,05	96,57	115,01	-
2018	92,15	118,61	81,56	-
2019	102,18	131,89	84,89	-
2020	79,01	53,38	102,19	-
2021	82,24	148,64	50,88	-
2022	143,99	90,55	217,75	-
2023	90,50	90,92	90,27	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	101,65	32,12	141,85	-

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted forest by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.441	2.830	4.075	3.688	3.749
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	18	21
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	5	2	10	30	6
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	334	112	68	78	371
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	719	743	1.013	1.035	1.033
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	219	387	637	450	439
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	109	58	90	76	137
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	1	355	1	34
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	236	231	212	241	140
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.064	1.265	1.519	1.610	918
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	755	31	171	149	650
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	79,01	82,24	143,99	90,50	101,65
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>		40,00	500,00	300,00	20,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	184,53	33,53	60,71	114,71	475,64
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	88,66	103,34	136,34	102,17	99,81
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	41,17	176,71	164,60	70,64	97,56
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	170,31	53,21	155,17	84,44	180,26
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>			35.500,00	0,28	3.400,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>					
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	57,00	97,88	91,77	113,68	58,09
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	58,82	118,89	120,08	105,99	57,02
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	182,81	4,11	551,61	87,13	436,24

207 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
1. Gỗ - Wood	M ³	277.845	284.787	312.257	317.906	382.247
2. Củi - Firewood	Ste	3.408	3.743	4.158	4.522	17.808
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán <i>Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees</i>		-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	38.835	38.914	39.093	40.816	45.918
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	48.266	48.867	51.021	45.724	39.694
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	9.377	9.481	9.825	8.945	8.985
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	"	4.017	3.890	3.593	3.846	4.554

208 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản Area surface for aquaculture

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.846	7.343	7.095	7.360	7.179
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển					
Sea aquaculture					
Nuôi trồng thủy sản nội địa					
Domestic aquaculture					
	8.846	7.343	7.095	7.360	7.179
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Cá - Fish	1.677	1.700	1.361	5.812	5.656
Tôm - Shrimp	7.133	5.608	5.542	1.355	1.329
Thủy sản khác - Other aquatic	36	35	192	193	194

209 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.846	7.343	7.095	7.360	7.179
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	40	33	34	33	5
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	20	15	13	13	12
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.547	1.472	1.461	1.868	1.867
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	921	918	917	952	930
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.043	893	966	477	465
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	652	641	614	738	730
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	37	37	33	32	27
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	813	821	813	824	813
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	245	253	245	238	229
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	660	640	638	735	725
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.868	1.620	1.361	1.450	1.376
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,28	83,01	96,62	103,74	97,53
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	86,96	82,50	103,03	97,06	14,24
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	90,91	75,00	86,67	100,00	94,54
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	81,64	95,15	99,25	127,86	99,94
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	101,88	99,67	99,89	103,82	97,72
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	118,92	43,71	108,17	49,38	97,45
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	93,14	98,31	95,79	120,20	98,84
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	94,87	100,00	89,19	96,97	83,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	100,00	100,98	99,03	101,35	98,71
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	92,80	103,27	96,84	97,14	96,22
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	90,78	96,97	99,69	115,20	98,64
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	95,06	86,72	84,01	106,54	94,91

210 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of harvested aquaculture

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.071	9.513	10.556	11.587	12.074
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.071	9.513	10.556	11.587	12.074
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	1.643	3.241	2.787	8.641	9.014
Tôm - <i>Shrimp</i>	7.392	6.208	7.318	2.562	2.673
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	36	64	451	384	387

211 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67.048	70.483	71.087	73.982	80.196
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	5.885	5.866	6.084	6.049	6.041
Nuôi trồng - Aquaculture	61.163	64.617	65.003	67.933	74.155
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	6.888	7.477	9.478	10.286	8.880
Cá - Fish	59.073	61.815	58.323	60.341	68.938
Thủy sản khác - Other aquatic	1.087	1.191	3.286	3.355	2.378

212 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	67.048	70.483	71.087	73.982	80.196
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3.655	2.868	2.857	2.873	3.009
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	22	7	7	7	7
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.169	6.532	6.841	6.920	7.291
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.356	5.254	5.376	5.395	5.639
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	23.980	23.696	23.707	26.172	29.942
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	9.152	8.720	8.521	8.568	8.974
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	328	253	214	223	242
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.808	6.295	6.312	6.369	6.694
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.924	1.940	1.973	2.053	2.225
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	4.201	4.775	4.878	4.977	5.289
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	8.453	10.143	10.401	10.425	10.884
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,04	105,12	100,86	104,07	108,40
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	103,07	78,47	99,62	100,56	104,73
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	104,76	31,82	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	105,02	105,88	104,73	101,15	105,36
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	105,43	98,10	102,32	100,35	104,52
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	106,05	98,82	100,05	110,40	114,40
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	104,36	95,28	97,72	100,55	104,74
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	105,13	77,13	84,58	104,21	108,52
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	102,34	165,31	100,27	100,90	105,10
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	103,39	100,83	101,70	104,05	108,38
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	101,94	113,66	102,16	102,03	106,27
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	106,80	119,99	102,54	100,23	104,40

213 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác*

*The number of fishing vessels with motor
by length and by scope of fishing*

	Chiếc - Pcs.				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	-	-	-	-	-
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	-	-	-	-	-
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	-	-	-	-	-
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	-	-	-	-	-
Từ 24 m trở lên - Over 14 meter	-	-	-	-	-
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	-	-	-	-	-
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	-	-	-	-	-

* Biểu không có số liệu

214 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
215	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	445
216	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	446
217	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	447
218	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	448
219	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	449
220	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets as of annual December 31st by types of ownership</i>	449
221	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	450
222	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	451
223	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	452
224	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and commodity group</i>	453

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
225	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	454
226	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	455
227	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	456

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số

tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2024

Thương mại, dịch vụ

Năm 2024 hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn khá ổn định, doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng, giá các mặt hàng thiết yếu không biến động đảm bảo giá ổn định cho người tiêu dùng. Ngành Công thương tỉnh đã phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; phiên chợ hàng Việt tại khu vực nông thôn, giúp người dân dễ tiếp cận hơn với các sản phẩm hàng Việt Nam chất lượng. Bên cạnh đó, các siêu thị, cửa hàng và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh triển khai các chương trình khuyến mãi lớn vào dịp nghỉ lễ cuối năm đã kích thích mạnh mẽ nhu cầu mua sắm của người dân. Những nỗ lực này đã thúc đẩy phát triển ngành thương mại và dịch vụ, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh Đồng Nai.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 số liệu sơ bộ đạt 302.808 tỷ đồng, tăng 13,14% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 212.984 tỷ đồng, chiếm 70,34% và tăng 11,52% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 33.205 tỷ đồng, chiếm 10,97% và tăng 20,30%; dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 283 tỷ đồng, chiếm 0,09% và tăng 29,82%; dịch vụ khác đạt 56.336 tỷ đồng, chiếm 18,6% và tăng 15,35% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 137 chợ, 12 siêu thị và 6 trung tâm thương mại, số lượng này giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, hệ thống các kênh phân phối bán lẻ hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tiếp tục được mở rộng, đặc biệt tại các khu dân cư đông đúc. Nguồn cung hàng hóa trên thị trường phong phú, giá cả cơ bản ổn định, chất lượng đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị kinh doanh đã triển khai các chương trình khuyến mãi, giảm giá, chăm sóc khách hàng nhằm kích cầu tiêu dùng, góp phần quan trọng vào việc tăng tổng mức bán lẻ và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh.

Xuất, nhập khẩu

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa số liệu sơ bộ đạt 23.962 triệu USD, tăng 10,82% so với năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu tăng so cùng kỳ là nhờ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường truyền thống được cải thiện, cùng với việc tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực mở rộng thị trường, đa dạng hóa đơn hàng và nâng cao năng lực sản xuất, góp phần duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu ổn định trong bối cảnh còn nhiều thách thức từ cạnh tranh quốc tế và chi phí logistics.

Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, một số mặt hàng chủ lực chiếm tỷ trọng cao và có mức tăng khá như: giày, dép đạt 4.508,91 triệu USD, chiếm 18,82%, tăng 5,63%; hàng may mặc đạt 1.802,10 triệu USD, chiếm 7,52%, tăng 11,99%; hàng mộc đạt 1.563,54 triệu USD, chiếm 6,52%, tăng 16,14%; cà phê đạt 1.053,99 triệu USD, chiếm 4,40%, tăng mạnh 42,10%; hạt điều nhân đạt 552,25 triệu USD, chiếm 2,30%, tăng 35,73%; tiêu đạt 80,18 triệu USD, chiếm 0,33%, tăng 34,46%. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu thấp hơn nhưng vẫn duy trì tăng trưởng như sợi dệt, sản phẩm bằng nhựa, hàng điện tử, trong khi cao su và gốm thủ công mỹ nghệ có mức giảm nhẹ.

Thị trường xuất khẩu chủ yếu tập trung vào các thị trường truyền thống như: Hoa Kỳ với kim ngạch ước đạt 7.664 triệu USD, chiếm 32% tổng kim ngạch xuất khẩu; Nhật Bản ước đạt 2.322 triệu USD, chiếm 9,56%; Trung Quốc ước đạt 2.289 triệu USD, chiếm 9,7%; Hàn Quốc ước đạt 1.324 triệu USD, chiếm 5,53%... Các thị trường này vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của tỉnh.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 số liệu sơ bộ đạt 17.346 triệu USD, tăng 11,24% so với năm trước. Nguyên nhân tăng do thị trường xuất khẩu phục hồi và tăng trưởng cao, thị trường tiêu thụ trong nước chuyển biến tích cực, nên các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu để phục vụ sản xuất, xuất khẩu.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 15.526 triệu USD, tăng 12,45% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 89,51% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 902 triệu USD, giảm 6,82% và chiếm 5,2%. Hàng hóa khác đạt 918 triệu USD, tăng 12,22% và chiếm 5,29%.

Năm 2024, một số mặt hàng có tốc độ tăng cao so với năm trước, tiêu biểu là thực phẩm tăng 61,57%, đạt 286,45 triệu USD; thuốc y tế tăng 37,98%; máy tính và linh kiện tăng 29,96%; phụ liệu ngành may mặc, da giày tăng 20,45%; tơ sợi tăng 17,13%; phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất tăng 17,47%. Nhóm nguyên liệu phục vụ ngành dệt, may cũng ghi nhận mức tăng đáng kể như vải may mặc tăng 11,5%, cho thấy sự phục hồi và mở rộng sản xuất công nghiệp. Ngược lại, một số mặt hàng giảm so với năm 2023 như sắt thép giảm 14,58%; nguyên phụ liệu thuốc lá giảm 11,3%; bột giấy giảm 2,97%; hóa chất công nghiệp gần như không biến động, giảm nhẹ 0,05%. Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu năm 2024 vẫn tập trung vào các nhóm hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng thiết yếu, trong đó nhiều nhóm hàng có mức tăng cao phản ánh xu hướng phục hồi sản xuất, đầu tư đổi mới thiết bị và nhu cầu tiêu dùng trong nước ngày càng mở rộng.

Về thị trường nhập khẩu, Trung Quốc là đối tác lớn nhất của tỉnh với kim ngạch nhập khẩu ước đạt 5.408,5 triệu USD, chiếm 31,4%, tiếp theo là Hàn Quốc 2.237 triệu USD, chiếm 13%; Nhật Bản 1.140 triệu USD, chiếm 6,62%; Hoa Kỳ 943 triệu USD, chiếm 5,5%... Cơ cấu thị trường nhập khẩu cho thấy sự phụ thuộc lớn vào khu vực châu Á, đặc biệt là các quốc gia có chuỗi cung ứng gắn chặt với hoạt động sản xuất công nghiệp trong tỉnh. Ngoài ra, nhập khẩu từ các thị trường châu Âu, ASEAN và các khu vực khác cũng có sự ổn định nhằm đa dạng hóa nguồn cung và đảm bảo đầu vào sản xuất.

Tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa của tỉnh tiếp tục duy trì mức thặng dư với xuất siêu ước đạt 6,6 tỷ USD, khẳng định vai trò xuất khẩu là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn còn nhiều biến động.

TRADE, SERVICE AND EXPORT-IMPORT IN 2024

Trade and services

In 2024, trade and service activities in the area were quite stable, retail sales of goods and services increased, prices of essential goods did not fluctuate, ensuring stable prices for consumers. The provincial Department of Industry and Trade coordinated with units to organize trade promotion activities; Vietnamese goods markets in the rural areas which helped people be easier access to high-quality Vietnamese products. In addition, supermarkets, stores and shopping centers in the province implemented large promotional programs during the year-end holidays which strongly stimulated people's shopping needs. These efforts promoted the development of the trade and service sector, contributing significantly to the overall economic growth of Dong Nai province.

The total retail sales of goods and services in 2024, preliminarily reached 302,808 billion VND, a year-on-year increase of 13.14%. By kinds of economic activity, retail sales of goods reached 212,984 billion VND, accounting for 70.34% and a year-on-year rise of 11.52%; accommodation and catering services reached 33,205 billion VND, accounting for 10.97% and up 20.30%; tourism and travel services reached 283 billion VND, accounting for 0.09% and up 29.82%; other services reached 56,336 billion VND, accounting for 18.6% and up 15.35% over the same period.

As of December 31, 2024, the whole province had 137 markets, 12 supermarkets and 6 shopping centers, this number remained stable compared to the same period last year. Besides, the system of modern retail distribution channels such as convenience stores and mini supermarkets continued to expand, especially in crowded residential areas. In addition, many enterprises implemented promotional programs, discounts, and customer care to stimulate consumption, contributing significantly to increasing total retail sales and improving the quality of commercial services in the province.

Export and import

In 2024, the export turnover of goods preliminarily reached 23,962 million USD, a year-on-year increase of 10.82%. The increase in export turnover over the same period was thanks to the recovery of the world economy, improved consumer demand in traditional markets, along with effective use of signed free trade agreements (FTAs). In addition, many domestic enterprises made efforts to expand markets, diversify orders and improve production capacity, contributing to maintaining stable export growth in the context of many challenges from international competition and logistics costs.

In the total export turnover, some key products accounted for a high proportion and had a good increase such as: shoes and sandals with 4,508.91 million USD, accounting for 18.82%, an increase of 5.63%; Garments with 1,802.10 million USD, accounting for 7.52%, up 11.99%; wooden products with 1,563.54 million USD, accounting for 6.52%, up 16.14%; coffee with 1,053.99 million USD, accounting for 4.40%, a sharp increase of 42.10%; cashew nuts with 552.25 million USD, accounting for 2.30%, up 35.73%; pepper with 80.18 million USD, accounting for 0.33%, up 34.46%. Some items had lower export value but still maintained the growth such as textile fibers, plastic products, electronics, while rubber and handicraft ceramics had a slight decrease.

Export markets mainly focused on traditional markets such as the United States with an estimated turnover of 7,664 million USD, accounting for 32% of the total export turnover; Japan with an estimated turnover of 2,322 million USD, accounting for 9.56%; China with 2,289 million USD, accounting for 9.7%; Korea with estimated turnover of 1,324 million USD, accounting for 5.53%... These markets still played an important role in promoting the province's export growth.

Import turnover in 2024 preliminarily reached 17,346 million USD, a year-on-year increase of 11.24%. The increase was thanks to the recovery and high growth of the export market, the positive changes in the domestic consumption market, so enterprises increased the import of raw materials to serve production and export.

In terms of the structure of imported goods, the group of production materials preliminarily reached 15,526 million USD, up 12.45% over the

same period last year, accounting for 89.51% of the total import turnover; the group of consumer goods reached 902 million USD, down 6.82% and accounting for 5.2%. Other goods reached 918 million USD, up 12.22% and accounting for 5.29%.

In 2024, some items had a high growth rate compared to the previous year. Specifically, food increased by 61.57%, reaching 286.45 million USD; medical drugs increased by 37.98%; computers and components increased by 29.96%; Garment and footwear accessories increased by 20.45%; silk and fiber increased by 17.13%; spare parts, machinery and equipment for production increased by 17.47%. The group of raw materials serving the textile and garment also recorded a significant increase, such as garment fabrics up by 11.5%, showing the recovery and expansion of industrial production. On the contrary, some items decreased compared to 2023, such as iron and steel down by 14.58%; cigarette raw materials down by 11.3%; pulp down 2.97%; industrial chemicals with no change, down slightly by 0.05%. In general, the import structure in 2024 still focused on group of goods serving essential production and consumption, in which many groups of goods had high growth rates, reflecting the trend of production recovery, investment in equipment innovation and increasingly expanding domestic consumption demand.

Regarding the import market, China was the province's largest partner with an estimated import turnover of 5,408.5 million USD, accounting for 31.4%, followed by South Korea with 2,237 million USD, accounting for 13%; Japan with 1,140 million USD, accounting for 6.62%; the United States with 943 million USD, accounting for 5.5%... The import market structure showed a large dependence on the Asian region, especially countries with supply chains closely linked to industrial production activities in the province. In addition, imports from European markets, ASEAN and other regions were also stable to diversify supply sources and ensure production inputs.

In 2024, the province's trade balance of goods continued to maintain a surplus with an estimated trade surplus of 6.6 billion USD, affirming the role of exports as the main driving force for economic growth and strengthening the production and export capacity of enterprises in the context of many fluctuations in the world market.

215 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	122.499	94.886	10.430	73	17.110
2016	133.718	99.701	12.588	78	21.351
2017	145.697	107.771	13.051	85	24.790
2018	155.417	116.997	14.529	93	23.798
2019	171.869	129.124	16.341	100	26.304
2020	183.478	143.082	15.633	45	24.718
2021	188.712	150.408	13.189	19	25.096
2022	235.256	175.067	22.181	41	37.967
2023	267.634	190.976	27.602	218	48.838
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	302.808	212.984	33.205	283	56.336
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	77,46	8,51	0,06	13,97
2016	100,00	74,56	9,41	0,06	15,97
2017	100,00	73,97	8,96	0,06	17,01
2018	100,00	75,28	9,35	0,06	15,31
2019	100,00	75,13	9,51	0,06	15,30
2020	100,00	77,99	8,52	0,02	13,47
2021	100,00	79,70	6,99	0,01	13,30
2022	100,00	74,41	9,43	0,02	16,14
2023	100,00	72,34	10,27	0,03	17,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	70,34	10,97	0,09	18,60

216 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	143.082	150.408	175.067	190.976	212.984
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	35.296	42.527	46.650	55.316	60.211
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5.715	5.091	6.047	7.645	8.600
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15.783	15.393	16.600	18.982	20.051
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1.244	1.179	1.268	1.506	1.656
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	19.620	19.060	21.898	22.790	27.894
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	9.228	7.571	8.430	8.217	8.687
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	14.510	13.783	15.040	13.959	14.707
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	18.342	20.980	30.674	32.743	39.177
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1.968	2.142	2.460	2.552	2.737
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	4.701	4.830	5.615	6.094	6.486
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	16.675	17.852	20.385	21.172	22.778

217 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail at current prices by commodity group

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	24,67	28,27	26,65	28,96	28,27
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	3,99	3,38	3,45	4,00	4,04
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,03	10,23	9,48	9,94	9,41
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,87	0,78	0,72	0,79	0,78
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	13,71	12,67	12,51	11,93	13,10
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	6,45	5,04	4,82	4,30	4,08
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	10,14	9,16	8,59	7,31	6,91
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	12,81	13,95	17,52	17,15	18,39
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,38	1,42	1,41	1,34	1,29
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	3,29	3,21	3,21	3,19	3,05
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	11,66	11,89	11,64	11,09	10,68

218 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and
by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.633	13.189	22.181	27.602	33.205
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	334	255	382	360	460
Ngoài Nhà nước - Non-state	15.135	12.798	21.576	26.947	32.352
Tập thể - Collective	8	6	10	14	18
Tư nhân - Private	1.732	1.479	2.278	2.955	3.665
Cá thể - Household	13.395	11.313	19.288	23.978	28.669
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	164	136	223	295	393
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	235	169	222	411	522
Dịch vụ ăn uống - Catering service	15.398	13.020	21.959	27.191	32.683
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,14	1,93	1,72	1,63	1,39
Ngoài Nhà nước - Non-state	96,81	97,04	97,27	97,33	97,43
Tập thể - Collective	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Tư nhân - Private	11,08	11,21	10,27	10,67	11,04
Cá thể - Household	85,68	85,78	86,96	86,61	86,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,05	1,03	1,01	1,04	1,18
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	1,50	1,28	1,00	1,14	1,57
Dịch vụ ăn uống - Catering service	98,50	98,72	99,00	98,86	98,43

219 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

	Chợ - Market				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	148	139	138	137	137
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	10	8	8	8	8
Hạng 2 - Level 2	29	28	28	28	28
Hạng 3 - Level 3	109	103	102	101	101

220 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

	Siêu thị - Supermarket				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12	12	12	12	12
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	7	7	7	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	5	5	5	5	5

221

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

	Trung tâm TM - Center				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	6	6	6	6	6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	3	3	3	3	3

222

Doanh thu du lịch lữ hành
 phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	44.899	19.110	41.327	218.243	282.569
Nhà nước - State	8.053	3.538	4.576	60.770	72.429
Ngoài Nhà nước - Non-State	36.846	15.572	36.751	157.473	210.140
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	36.846	15.572	36.751	157.473	210.140
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	17,94	18,51	11,07	10,13	25,63
Ngoài Nhà nước - Non-State	82,06	81,49	88,93	89,87	74,37
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	82,06	81,49	88,93	89,87	74,37
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					

223 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Nghìn lượt người - Thous. Visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	1.901,00	1.088,00	2.215,00	2.655,30	3.641,06
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	105,00	263,00	426,00	498,68	683,81
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	1.796,00	825,00	1.789,00	2.156,62	2.957,25
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	55,81	20,51	39,11	64,54	72,33

224

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods by export form and commodity group

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	18.796	21.760	24.600	21.623	23.962
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	2.221	3.227	3.530	3.171	4.135
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	14.071	15.816	18.254	15.072	15.414
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	963	1.042	1.001	1.538	2.224
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>					
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	136	120	152	128	133
Hàng khác - <i>Others</i>	1.405	1.555	1.663	1.714	2.056
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	96,67	115,77	113,05	87,90	110,82
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	192,13	145,29	109,39	89,83	130,40
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	88,53	112,40	115,41	82,57	102,27
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	103,22	108,20	96,07	153,65	144,60
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>					
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	100,74	88,24	126,67	84,21	103,91
Hàng khác - <i>Others</i>	106,04	110,68	106,95	103,07	119,95

225 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
	Triệu đô la Mỹ - <i>Mill USD</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>		435,94	362,79	501,15	741,73	1.053,99
Cao su - <i>Rubber</i>	"	78,26	131,03	101,00	96,34	90,28
Hàng mộc <i>Woodwork</i>	"	1.678,60	1.847,59	1.910,59	1.346,24	1.563,54
Gốm TCMN - <i>Fine art pottery</i>	"	64,95	64,67	82,70	76,59	68,75
Giày dép - <i>Shoes & sandal</i>	"	4.025,81	3.618,59	5.127,14	4.268,73	4.508,91
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	"	1.700,38	1.634,16	1.864,09	1.609,19	1.802,10
Hạt điều nhân - <i>Cashew nut</i>	"	294,23	328,79	266,69	406,86	552,25
Tiêu - <i>Pepper</i>	"	39,62	62,29	64,02	59,63	80,18
Sợi dệt <i>Textile</i>	"	1.142,48	1.798,34	1.432,08	1.228,46	1.312,35
Sản phẩm bằng nhựa <i>Plastic Products</i>	"	348,64	468,32	528,01	417,49	437,41
Hàng điện tử - <i>Electric cable</i>	"	834,57	1.169,96	1.037,29	1.094,08	1.210,56

226

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng

Import of goods by import form and commodity group

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	14.645	18.740	18.912	15.593	17.346
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	13.332	16.809	16.964	13.807	15.526
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	1.596	1.610	1.678	1.633	1.919
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	11.736	15.199	15.314	12.165	13.607
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	730	1.102	1.023	968	902
Lương thực - <i>Food</i>	513	765	685	721	586
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	136	230	216	177	220
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	81	107	122	69	96
Hàng khác - Others	583	829	925	818	918
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	92,58	127,96	100,92	82,45	111,24
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	93,76	126,08	100,92	81,39	112,45
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	85,53	100,88	104,22	97,32	117,51
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	95,01	129,51	100,76	79,44	111,85
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	93,95	150,96	92,83	94,62	93,18
Lương thực - <i>Food</i>	94,13	149,12	89,54	105,26	81,28
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	81,44	169,12	93,91	81,94	124,29
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	124,62	132,10	114,02	56,56	139,13
Hàng khác - Others	70,92	142,20	111,58	88,43	112,22

227 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
	Triệu đô la Mỹ - <i>Mill USD</i>					
Phân bón - <i>Fertilizers</i>		28,88	42,70	41,16	54,09	55,13
Hóa chất công nghiệp <i>Industrial chemicals</i>	"	1.003,47	1.871,44	1.724,13	1.262,66	1.262,07
Vải may mặc - <i>Textile fabrics</i>	"	771,69	785,32	809,73	679,24	757,37
Thuốc y tế - <i>Medicaments</i>	"	81,20	107,37	122,14	69,49	95,88
NPL thuốc lá <i>Auxiliary material for cigarette</i>	"	102,66	76,07	111,66	108,70	96,42
Phụ tùng, MMTB cho SX <i>Machinery, instrument, accessories</i>	"	1.595,55	1.610,04	1.678,17	1.633,44	1.918,78
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	"	145,14	230,36	204,61	177,29	286,45
Bột giấy - <i>Pulp</i>	"	105,43	185,90	149,16	106,62	103,45
Tơ sợi - <i>Textiles</i>	"	354,58	463,63	466,35	356,84	417,96
Phụ liệu hàng may mặc, da, giày <i>Auxiliary material for sewing, foot, wear</i>	"	775,27	723,73	822,89	673,20	810,84
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	"	955,21	1.476,55	1.587,80	1.296,11	1.107,17
Máy tính và linh kiện <i>Computer, spare parts</i>	"	750,44	1.113,74	936,72	957,36	1.244,20

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
228	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	465
229	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month</i>	466
230	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year</i>	468
231	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	470
232	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	472
233	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	474
234	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to previous month</i>	475
235	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	477

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
236	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	479
237	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to December of previous year</i>	481
238	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	483
239	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	485
240	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	487
241	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	489
242	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	491
243	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	492
244	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	493

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục chịu nhiều tác động từ các yếu tố chính trị, kinh tế - xã hội toàn cầu. Tình hình xung đột quân sự kéo dài, bất ổn chính trị và các rủi ro địa chính trị tại một số khu vực đã gây ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và giá cả hàng hóa trên thế giới... Trong nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế. Các chính sách trọng tâm bao gồm: kiểm soát lạm phát, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, triển khai gói tín dụng hỗ trợ sản xuất - kinh doanh, giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ, đồng thời tăng cường công tác dự báo, theo dõi sát diễn biến cung - cầu và giá cả các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhờ sự chủ động trong điều hành và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, thị trường hàng hóa thiết yếu cơ bản ổn định, nguồn cung dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Giá cả hàng hóa trong năm nhìn chung không có biến động lớn, tình hình cung ứng ổn định, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hay tăng giá đột biến.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,01% so với bình quân năm 2023 (khu vực thành thị tăng 3,52%; khu vực nông thôn tăng 2,53%). Trong 11 nhóm hàng hoá chính có 10 nhóm hàng hoá có chỉ số giá tăng so bình quân cùng kỳ là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,07%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,17%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,15%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,69%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,44%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,64%; Giao thông tăng 0,65%; Giáo dục tăng 4,13%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,42%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 9,49%. Riêng nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,18%.

Chỉ số giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân năm 2024 giá vàng trong nước bình quân tăng 32,47% so với năm 2023.

Bình quân năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,49% so với năm 2023.

PRICE INDEX IN 2024

Consumer price index, gold and US dollar price index

In 2024, the world commodity market continued to be affected by many global political, economic and social factors. Prolonged military conflicts, political instability and geopolitical risks in some regions affected the supply chain and commodity prices in the world... Domestically, the Government and the Prime Minister strongly directed ministries, agencies and localities to synchronously deploy many solutions to remove difficulties and promote economic recovery and development. Key policies were named such as controlling inflation, maintaining macroeconomic stability, implementing credit packages to support production and business, reducing value added tax for a number of groups of goods and services, and strengthening forecasting, closely monitoring supply - demand and prices of essential goods to have appropriate management measures.

In Dong Nai province, thanks to proactive management and close coordination between all levels and sectors, the market for essential goods was basically stable, with abundant supply, meeting the production and consumption needs of the people. Commodity prices in the year generally did not fluctuate much, the supply situation was stable, and there were no shortages or sudden price increases.

The average CPI in 2024 increased by 3.01% compared to the average in 2023 (the urban areas increased by 3.52%; the rural areas increased by 2.53%). Of the 11 main commodity groups, 10 commodity groups had an increase in the price indexes compared to the same period, namely: Food and catering services increased by 3.07%; Beverages and tobacco increased by 1.17%; Clothing, hats and footwear increased by 0.15%; Housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 3.69%; Household equipment and appliances increased by 1.44%; Medicines and medical services increased by 7.64%; Transportation increased by 0.65%; Education increased by 4.13%; Culture, entertainment and tourism increased by 2.42%; Other goods and services increased by 9.49%. The post and telecommunications group alone decreased by 0.18%. The domestic gold price index fluctuated according to the world gold price. On average, in 2024, the domestic gold price increased by 32.47% compared to 2023. On average, in 2024, the US dollar price index increased by 5.49% compared to 2023.

228 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,66	99,35	100,54	100,75	100,30
Tháng 2 - Feb.	100,25	101,83	100,89	100,41	100,85
Tháng 3 - Mar.	98,99	99,83	101,57	99,88	99,87
Tháng 4 - Apr.	98,32	99,98	100,12	99,60	100,24
Tháng 5 - May	100,38	100,14	100,39	99,92	100,05
Tháng 6 - Jun	100,64	100,21	100,58	100,13	100,06
Tháng 7 - Jul.	100,37	100,62	100,02	100,09	100,72
Tháng 8 - Aug.	99,94	100,37	99,62	100,79	99,77
Tháng 9 - Sep.	100,24	99,55	99,88	100,52	100,48
Tháng 10 - Oct.	100,22	99,98	99,96	99,96	99,96
Tháng 11 - Nov.	100,07	99,86	100,49	100,43	100,38
Tháng 12 - Dec.	100,15	99,51	99,92	99,85	100,26
Bình quân tháng - Monthly average index	100,27	100,10	100,33	100,19	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reporte year compared with December of previous year	101,21	101,31	104,31	102,28	103,42
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,27	102,40	103,30	102,36	103,01
Năm 2014 (2019) = 100 ^(*) - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	116,68	103,21	110,21	112,81	116,67

(*) Ghi chú: Năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

(*) Note: Year 2020-2023 compared to base year 2019.

229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2024 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,30	100,85	99,87	100,24	100,05	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	100,77	99,97	99,88	100,35	100,89
Lương thực - <i>Food</i>	102,04	102,03	99,55	99,69	99,62	100,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	100,75	99,85	100,05	100,65	101,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,88	100,31	100,42	99,57	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	100,66	100,01	99,87	100,47	100,05
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,95	100,15	100,05	100,08	100,03	100,05
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,68	100,32	100,01	100,26	100,62	98,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,36	99,96	100,18	100,10	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,01	100,00	100,01	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,30	103,36	99,77	102,34	97,99	97,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,99	100,00	99,92	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,72	100,00	100,00	100,03	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,78	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	102,02	98,41	99,60	99,86	105,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	101,11	100,15	100,32	100,29	99,85
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	101,68	101,56	106,24	109,67	102,07	98,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,09	100,85	101,36	100,66	100,87	99,82

229 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,72	99,77	100,48	99,96	100,38	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,08	100,14	100,91	100,10	100,42	99,97
Lương thực - <i>Food</i>	100,11	99,94	101,71	100,54	100,74	100,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,09	100,22	100,85	100,05	100,35	99,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,03	100,73	100,03	100,46	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	100,03	100,09	100,01	100,01	100,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,05	99,97	100,20	99,91	99,85	100,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,32	99,58	100,55	99,59	100,63	100,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,10	100,01	99,88	100,35	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,01	100,18	99,97	100,43	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,80	97,60	96,93	100,63	99,80	100,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,10	100,00	100,39	99,27	99,97	99,81
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,70	106,07	100,00	100,14	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,76	106,08	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,95	99,94	100,53	99,55	100,87	100,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,71	100,16	100,10	100,24	101,17	100,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,61	100,80	102,21	110,38	95,44	101,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,33	99,12	98,19	102,11	100,61	99,90

230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2024 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,30	101,19	101,06	101,33	101,37	101,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	100,94	100,91	100,79	101,14	102,05
Lương thực - <i>Food</i>	102,04	104,11	103,64	103,32	102,92	103,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	100,71	100,55	100,60	101,25	102,68
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,88	100,19	100,61	100,18	100,18	100,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	100,77	100,78	100,65	101,13	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,95	100,10	100,15	100,23	100,26	100,30
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,68	101,01	101,01	101,39	102,02	100,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,59	100,56	100,74	100,84	100,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,03	100,03	100,04	100,05	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,30	104,02	103,78	106,22	103,98	101,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,99	99,99	99,91	99,91	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,72	100,72	100,72	100,75	100,76	100,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	102,20	100,57	100,17	100,04	105,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	101,34	101,49	101,82	102,11	101,96
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	101,68	103,26	109,71	120,32	122,82	120,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,09	100,94	102,31	102,98	103,88	103,69

230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,52	102,27	102,75	102,77	103,15	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,13	102,27	103,21	103,31	103,75	103,71
Lương thực - Food	103,28	103,22	104,99	105,55	106,33	106,86
Thực phẩm - Foodstuff	102,77	103,01	103,88	103,93	104,29	104,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,23	100,25	100,98	101,02	101,48	101,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,69	101,72	101,81	101,82	101,83	102,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	100,32	100,52	100,43	100,28	100,47
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,41	102,98	103,54	103,12	103,77	104,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,94	101,05	101,06	100,94	101,29	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,05	100,05	100,24	100,21	100,64	100,77
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	103,28	100,70	97,59	98,40	98,20	98,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,40	99,66	99,63	99,43
Giáo dục - Education	100,76	101,46	107,62	108,44	108,59	108,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,78	101,55	108,46	109,36	109,36	109,36
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,85	105,78	106,34	105,87	106,78	107,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,82	110,00	110,11	110,37	111,66	112,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	123,70	124,69	127,45	140,67	134,26	136,29
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,03	103,12	101,25	103,38	104,01	103,91

231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2024 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,91	102,38	102,38	103,06	103,19	103,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,34	102,16	102,69	103,13	103,30	103,97
Lương thực - <i>Food</i>	114,01	117,07	116,63	116,62	115,50	114,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,11	100,06	100,82	101,83	102,26	103,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,49	101,18	101,57	100,88	100,92	100,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,89	100,74	100,91	100,46	101,02	101,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,49	99,61	99,69	100,42	100,39	100,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,99	102,56	102,25	103,71	103,43	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,61	101,48	101,30	101,42	101,42	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,09	109,05	109,09	109,09	109,04	109,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,30	111,30	111,30	111,30	111,30	111,30
Giao thông - <i>Transport</i>	101,72	102,91	102,93	104,34	105,66	102,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,51	99,68	99,68	100,04	99,93	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	102,75	102,73	102,52	101,67	101,59	101,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,45	102,45	102,24	101,28	101,17	101,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,56	98,48	96,89	98,35	98,28	104,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,72	107,55	107,47	108,33	108,46	108,32
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	116,57	117,99	123,47	133,14	134,51	132,94
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	103,88	104,84	106,01	107,27	108,43	108,05

231 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,13	103,05	103,01	103,05	103,00	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,76	103,06	103,10	103,12	103,59	103,71
Lương thực - Food	114,53	109,72	106,90	106,72	106,50	106,86
Thực phẩm - Foodstuff	103,13	102,81	103,20	103,42	104,01	104,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,97	100,95	101,33	100,99	101,46	101,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,51	101,55	101,64	101,58	101,51	102,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	100,29	100,46	100,31	100,08	100,47
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	105,07	104,27	104,38	103,36	104,38	104,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,47	101,52	101,38	101,24	101,51	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,03	108,98	109,20	109,20	100,62	100,77
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,30	111,30	111,30	111,30	100,00	100,00
Giao thông - Transport	104,68	97,99	93,72	96,27	96,15	98,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,39	99,66	99,62	99,43
Giáo dục - Education	101,52	101,63	107,80	108,46	108,59	108,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,10	101,71	108,62	109,36	109,36	109,36
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,91	105,76	106,24	105,74	106,75	107,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,68	110,84	110,80	110,88	111,94	112,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,46	136,20	138,12	149,79	138,89	136,29
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,81	105,83	102,28	103,37	104,45	103,91

232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,15	114,15	114,00	114,30	114,35	114,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,22	118,12	118,08	117,94	118,36	119,42
Lương thực - Food	129,21	131,83	131,24	130,83	130,33	130,64
Thực phẩm - Foodstuff	113,50	114,35	114,17	114,23	114,97	116,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,23	121,61	122,12	121,59	121,59	121,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,59	108,30	108,31	108,17	108,69	108,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,69	102,84	102,90	102,98	103,01	103,06
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	112,61	112,97	112,97	113,39	114,10	112,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,89	109,28	109,24	109,44	109,55	109,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,75	112,76	112,76	112,77	112,78	112,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,81	113,81	113,81	113,81	113,81	113,81
Giao thông - Transport	113,54	117,71	117,44	120,20	117,67	114,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,52	95,50	95,50	95,42	95,42	95,42
Giáo dục - Education	125,24	125,24	125,24	125,27	125,29	125,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	126,27	126,27	126,27	126,27	126,27	126,27
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	108,10	110,28	108,53	108,10	107,95	114,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,53	117,82	118,00	118,38	118,72	118,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	160,02	162,51	172,66	189,35	193,28	189,71
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,73	106,62	108,07	108,78	109,73	109,53

232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,64	115,36	115,91	115,93	116,36	116,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,52	119,68	120,77	120,89	121,40	121,37
Lương thực - Food	130,78	130,71	132,95	133,66	134,65	135,32
Thực phẩm - Foodstuff	116,70	116,96	117,95	118,01	118,42	118,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,65	121,68	122,57	122,61	123,17	123,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,29	109,32	109,42	109,43	109,44	109,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,11	103,07	103,28	103,18	103,03	103,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	115,65	115,17	115,80	115,33	116,06	116,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,66	109,77	109,78	109,65	110,03	110,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,78	112,79	112,99	112,96	113,44	113,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,81	113,81	113,81	113,81	113,81	113,81
Giao thông - Transport	116,87	113,96	110,44	111,35	111,12	111,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,52	95,52	95,89	95,19	95,16	94,97
Giáo dục - Education	125,29	126,17	133,83	134,83	135,03	135,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	126,27	127,23	135,88	137,02	137,02	137,02
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	114,22	114,15	114,75	114,24	115,23	115,51
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	127,68	127,89	128,02	128,33	129,82	130,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,67	196,22	200,57	221,38	211,29	214,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,89	108,93	106,95	109,21	109,87	109,76

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,27	102,40	103,30	102,28	103,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,52	101,11	101,86	103,51	103,07
Lương thực - Food	104,86	104,12	102,18	105,20	112,09
Thực phẩm - Foodstuff	112,53	100,67	101,29	102,58	102,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,32	100,58	102,98	104,92	101,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,03	100,45	101,73	102,71	101,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,21	103,73	100,84	100,43	100,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,33	100,61	102,29	101,29	103,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,39	100,23	102,51	102,52	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	87,74	111,84	100,15	101,73	107,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,72	100,00	100,00	101,80	109,33
Giao thông - Transport	99,80	99,49	112,36	97,56	100,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,80	99,49	98,85	99,52	99,82
Giáo dục - Education	104,76	100,81	105,46	107,90	104,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,27	100,85	105,74	108,17	104,20
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,53	99,34	107,32	103,81	102,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,34	101,40	103,08	105,08	109,49
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,41	108,41	101,28	104,97	132,47
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,76	99,86	102,48	100,69	105,49

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with previous month

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,33	100,89	99,75	100,32	100,10	100,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,99	100,93	99,67	99,92	100,51	101,25
Lương thực - <i>Food</i>	102,69	103,22	98,42	100,07	99,48	100,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,67	100,94	99,59	100,08	100,96	102,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,76	100,21	100,21	99,59	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,28	101,48	100,02	100,06	100,11	100,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,86	99,93	100,16	100,22	99,98	100,10
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,69	100,36	99,91	100,26	100,54	98,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,32	99,85	100,39	100,01	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,05	99,99	100,02	99,99	100,05	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,57	103,38	99,68	102,51	98,09	97,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,32	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,42	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,07	101,89	98,44	99,90	99,93	105,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	101,23	100,32	100,50	100,61	99,81
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,39	100,53	107,51	109,90	100,77	98,36
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,44	100,43	101,86	100,80	100,23	100,39

234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,82	99,87	100,43	99,88	100,31	100,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,33	101,65	99,90	100,37	99,76
Lương thực - Food	100,11	100,05	102,15	99,99	99,96	100,43
Thực phẩm - Foodstuff	100,09	100,53	101,68	99,83	100,30	99,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	100,05	101,44	100,02	100,62	100,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	100,01	100,34	100,00	99,74	100,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,10	99,90	100,46	99,74	99,87	100,28
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,23	99,64	100,44	99,69	100,66	100,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	100,23	99,84	99,85	100,00	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,37	99,95	100,89	100,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,81	97,69	97,14	100,73	99,42	100,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,56	98,85	100,26	99,69
Giáo dục - Education	100,00	101,28	100,55	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	101,37	100,72	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,82	100,01	100,66	99,58	100,72	100,08
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,74	100,20	100,17	100,17	99,97	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,75	100,55	102,47	110,09	95,67	101,50
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	98,83	98,37	102,24	100,52	100,03

235 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,27	100,81	99,99	100,16	100,01	99,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	100,65	100,20	99,85	100,24	100,61
Lương thực - Food	101,65	101,30	100,25	99,46	99,70	100,00
Thực phẩm - Foodstuff	100,16	100,61	100,03	100,03	100,43	100,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,42	100,64	99,55	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,12	100,00	99,75	100,72	100,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,27	100,00	100,00	100,05	100,02
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,68	100,27	100,14	100,27	100,74	98,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,32	100,39	100,05	100,02	100,17	99,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,02	99,98	100,03	99,97	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,12	103,34	99,86	102,19	97,89	97,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	99,97	100,00	99,81	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,06	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,30	102,17	98,37	99,25	99,78	105,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,26	101,01	100,00	100,17	100,01	99,90

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,63	99,66	100,52	100,03	100,44	100,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,07	99,99	100,33	100,26	100,46	100,13
Lương thực - <i>Food</i>	100,11	99,88	101,45	100,87	101,22	100,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,10	100,01	100,24	100,22	100,38	100,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,29	99,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,64	100,04	99,93	100,01	100,18	100,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,00	100,06	100,00	99,84	100,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,46	99,51	100,71	99,45	100,60	100,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,01	100,14	99,90	100,61	100,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,01	100,01	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,78	97,52	96,74	100,53	100,15	100,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,22	100,00	100,17	99,81	99,58	99,96
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	112,83	100,00	100,30	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	114,49	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	99,85	100,37	99,52	101,04	100,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,03	100,12	100,04	100,31	102,28	100,57

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	101,26	101,01	101,39	101,48	101,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,99	100,92	100,59	100,51	101,02	102,28
Lương thực - Food	102,69	106,00	104,32	104,39	103,86	104,50
Thực phẩm - Foodstuff	99,67	100,61	100,20	100,28	101,24	103,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,76	99,97	100,17	99,76	99,76	99,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,28	101,76	101,79	101,85	101,95	102,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,86	99,79	99,95	100,17	100,15	100,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,69	101,05	100,96	101,41	101,95	100,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,45	100,29	100,69	100,70	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,05	100,04	100,06	100,05	100,10	100,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,57	104,28	103,94	106,55	104,42	101,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	101,32	101,32	101,32	101,32	101,32	101,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,42	101,42	101,42	101,42	101,42	101,42
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,07	101,96	100,37	100,27	100,21	105,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	101,42	101,74	102,26	102,88	102,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,39	102,93	110,66	121,61	122,54	120,53
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,44	100,87	102,74	103,56	103,79	104,20

236 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,18	103,04	103,49	103,38	103,70	103,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,38	102,71	104,41	104,31	104,70	104,44
Lương thực - Food	104,62	104,67	106,92	106,91	106,87	107,33
Thực phẩm - Foodstuff	103,40	103,95	105,70	105,51	105,83	105,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,86	99,91	101,35	101,36	102,00	102,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,34	102,36	102,70	102,71	102,44	103,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	100,26	100,71	100,45	100,32	100,60
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,71	104,33	104,79	104,47	105,15	105,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,82	101,06	100,89	100,74	100,74	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,10	100,10	100,47	100,42	101,31	101,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	103,75	101,26	98,34	99,25	98,67	99,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,56	99,41	99,67	99,37
Giáo dục - Education	101,32	102,61	103,18	103,17	103,18	103,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,42	102,81	103,55	103,55	103,55	103,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,79	105,80	106,50	106,05	106,82	106,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,71	113,94	114,13	114,32	114,29	114,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	123,85	124,54	127,61	140,49	134,41	136,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,00	102,78	101,11	103,37	103,91	103,94

237 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,27	101,12	101,11	101,27	101,27	101,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	100,96	101,16	101,00	101,24	101,87
Lương thực - <i>Food</i>	101,65	102,97	103,23	102,67	102,36	102,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,16	100,77	100,80	100,83	101,26	102,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,42	101,07	100,61	100,61	100,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,12	100,12	99,87	100,59	100,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,26	100,26	100,26	100,32	100,33
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,68	100,95	101,09	101,36	102,12	100,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,32	100,70	100,76	100,78	100,95	100,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,02	100,01	100,04	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,12	103,79	103,64	105,90	103,58	100,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	99,98	99,97	99,78	99,78	99,78
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,06	100,09	100,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,30	102,48	100,81	100,06	99,84	105,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,26	101,27	101,27	101,44	101,45	101,34

237 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,88	101,53	102,05	102,18	102,63	102,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,94	101,93	102,27	102,53	103,01	103,14
Lương thực - Food	102,47	102,34	103,83	104,73	106,01	106,58
Thực phẩm - Foodstuff	102,33	102,33	102,57	102,80	103,19	103,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,61	100,61	100,61	100,66	100,95	100,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,26	101,30	101,23	101,24	101,43	101,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	100,35	100,41	100,41	100,26	100,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,54	101,04	101,76	101,19	101,80	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,04	101,04	101,19	101,09	101,70	102,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,01	100,02	100,02	100,02	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,84	100,19	96,90	97,61	97,76	98,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,17	99,98	99,56	99,53
Giáo dục - Education	100,09	100,09	112,93	114,71	115,05	115,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	114,49	116,52	116,52	116,52
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,92	105,76	106,15	105,64	106,74	107,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,44	106,57	106,61	106,94	109,37	110,00

238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,34	102,61	102,43	103,44	103,55	103,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,04	102,25	102,60	103,47	103,68	104,56
Lương thực - <i>Food</i>	118,36	121,75	119,61	120,47	119,54	120,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,03	99,46	100,26	102,11	102,56	103,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,96	101,93	102,07	101,15	101,23	101,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,76	101,75	102,13	101,29	101,41	101,53
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,71	98,52	98,54	100,83	100,72	100,18
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,16	102,98	102,44	103,78	103,49	101,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,62	102,79	102,26	102,13	102,25	102,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	107,93	107,83	107,94	107,92	107,87	107,86
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,10	110,10	110,10	110,10	110,10	110,10
Giao thông - <i>Transport</i>	102,42	103,43	103,35	105,18	106,45	103,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,42	99,43	99,42	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,34	103,30	102,93	102,60	102,42	102,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,04	103,04	102,67	102,32	102,13	102,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,52	98,34	96,76	98,60	98,54	104,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,90	108,16	108,41	110,81	111,27	111,11
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	117,39	117,29	124,98	134,16	133,95	132,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	104,47	105,01	106,50	108,22	108,55	108,76

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,89	103,85	103,72	103,59	103,56	103,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,30	103,49	104,13	103,93	104,46	104,44
Lương thực - Food	119,69	113,18	110,75	109,64	107,15	107,33
Thực phẩm - Foodstuff	103,53	103,14	104,21	104,45	105,40	105,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,32	101,28	102,03	101,31	101,94	102,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,83	101,84	102,21	102,10	101,65	103,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,47	100,38	100,57	100,18	99,74	100,60
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,27	105,57	105,61	104,64	105,73	105,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,22	102,32	101,63	101,45	101,31	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	107,88	107,77	108,21	108,22	101,27	101,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,10	110,10	110,10	110,10	100,00	100,00
Giao thông - Transport	105,41	98,83	94,72	97,34	96,72	99,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,56	99,41	99,67	99,37
Giáo dục - Education	102,29	102,89	103,45	103,18	103,18	103,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,00	103,10	103,84	103,55	103,55	103,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,90	105,80	106,45	106,00	106,78	106,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,57	114,65	114,77	114,89	114,64	114,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,38	135,87	137,94	149,88	138,81	136,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,80	105,40	102,25	103,38	104,59	103,94

239 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,49	102,17	102,33	102,71	102,86	102,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,80	102,09	102,76	102,87	103,01	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	111,52	114,35	114,89	114,38	113,17	112,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,16	100,50	101,21	101,63	102,04	103,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,42	101,07	100,61	100,61	100,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,97	100,07	100,11	99,90	100,76	100,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	100,23	100,33	100,20	100,21	100,29
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,75	101,97	101,97	103,61	103,35	101,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,52	100,60	100,90	100,80	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,16	110,18	110,15	110,18	110,13	110,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,34	112,34	112,34	112,34	112,34	112,34
Giao thông - <i>Transport</i>	101,07	102,42	102,54	103,57	104,94	102,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,63	100,02	100,02	100,10	99,85	99,80
Giáo dục - <i>Education</i>	102,05	102,05	102,04	100,57	100,60	100,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,71	101,71	101,71	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,61	98,64	97,03	98,07	97,97	103,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,57	107,03	106,65	106,24	106,10	105,97

239 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,40	102,30	102,34	102,55	102,47	102,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,35	102,72	102,30	102,49	102,90	103,14
Lương thực - Food	111,58	107,70	104,65	105,00	106,11	106,58
Thực phẩm - Foodstuff	102,85	102,56	102,47	102,68	103,01	103,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,61	100,61	100,61	100,66	100,95	100,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,30	101,36	101,26	101,25	101,42	101,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,29	100,24	100,40	100,38	100,28	100,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,36	102,42	102,63	101,53	102,45	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,92	100,91	101,18	101,09	101,66	102,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,10	110,11	110,12	110,12	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,34	112,34	112,34	112,34	100,00	100,00
Giao thông - Transport	103,99	97,21	92,79	95,28	95,63	98,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	100,16	99,97	99,56	99,53
Giáo dục - Education	100,59	100,13	112,97	114,75	115,05	115,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	114,49	116,52	116,52	116,52
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,91	105,71	106,00	105,43	106,73	107,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,29	107,51	107,35	107,38	109,60	110,00

240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,17	115,23	114,94	115,37	115,48	115,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,73	120,84	120,45	120,35	120,96	122,47
Lương thực - Food	130,33	134,52	132,40	132,49	131,81	132,63
Thực phẩm - Foodstuff	117,02	118,13	117,64	117,73	118,86	121,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,65	121,90	122,15	121,65	121,65	121,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,83	110,44	110,46	110,53	110,65	110,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,96	109,88	110,05	110,29	110,27	110,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,34	111,74	111,64	112,14	112,74	111,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	112,85	113,21	113,04	113,48	113,49	113,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,04	112,03	112,05	112,04	112,10	112,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,20	113,20	113,20	113,20	113,20	113,20
Giao thông - Transport	115,20	119,45	119,06	122,06	119,61	116,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,74	98,74	98,74	98,74	98,74	98,74
Giáo dục - Education	121,15	121,15	121,15	121,15	121,15	121,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	121,65	121,65	121,65	121,65	121,65	121,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	110,08	112,15	110,41	110,30	110,23	116,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,68	116,08	116,45	117,04	117,75	117,53
Chỉ số giá vàng - Gold price index	161,04	161,89	174,06	191,28	192,75	189,59
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,42	106,88	108,87	109,73	109,98	110,41

240 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	117,41	117,25	117,76	117,64	118,00	118,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,59	122,99	125,02	124,90	125,36	125,06
Lương thực - Food	132,78	132,84	135,70	135,68	135,63	136,21
Thực phẩm - Foodstuff	121,40	122,04	124,09	123,88	124,25	123,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,77	121,83	123,58	123,60	124,37	124,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,07	111,08	111,46	111,46	111,17	112,20
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	110,50	110,39	110,89	110,61	110,46	110,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	115,79	115,37	115,88	115,52	116,28	117,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	113,63	113,90	113,71	113,54	113,54	113,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,10	112,10	112,52	112,46	113,45	113,77
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,20	113,20	113,20	113,20	113,20	113,20
Giao thông - Transport	118,85	115,99	112,65	113,69	113,03	113,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,74	98,74	99,30	98,16	98,42	98,11
Giáo dục - Education	121,15	122,69	123,37	123,36	123,37	123,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	121,65	123,31	124,20	124,20	124,20	124,20
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	116,37	116,38	117,14	116,66	117,50	117,60
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	130,15	130,41	130,64	130,85	130,82	130,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,81	195,89	200,72	220,98	211,42	214,58
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	110,20	110,20	107,13	109,53	110,10	110,13

241 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,19	113,14	113,12	113,31	113,30	113,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,33	116,08	116,32	116,14	116,41	117,13
Lương thực - Food	128,54	130,22	130,54	129,83	129,44	129,45
Thực phẩm - Foodstuff	111,10	111,79	111,82	111,85	112,33	113,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,80	121,31	122,08	121,53	121,53	121,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,79	106,92	106,92	106,65	107,42	107,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,09	99,36	99,35	99,36	99,41	99,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	114,46	114,77	114,93	115,24	116,09	113,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,08	106,49	106,55	106,57	106,75	106,73
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	113,41	113,43	113,41	113,45	113,42	113,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,34	114,34	114,34	114,34	114,34	114,34
Giao thông - Transport	112,03	116,14	115,97	118,50	115,90	112,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	91,59	91,56	91,56	91,38	91,38	91,38
Giáo dục - Education	130,57	130,57		130,65	130,69	130,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	132,55	132,55		132,55	132,55	132,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,88	108,18		105,62	105,39	111,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,19	119,38		119,58	119,59	119,46

241 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,99	113,59	114,18	114,33	114,83	115,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,22	117,20	117,59	117,89	118,44	118,60
Lương thực - <i>Food</i>	129,59	129,43	131,30	132,45	134,07	134,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,51	113,51	113,78	114,03	114,47	114,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,53	121,53	121,53	121,59	121,95	121,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,13	108,18	108,10	108,12	108,32	108,36
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,44	99,44	99,51	99,51	99,35	99,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	115,44	114,87	115,69	115,04	115,73	116,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,84	106,84	107,00	106,89	107,54	107,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	113,41	113,42	113,43	113,43	113,43	113,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,34	114,34	114,34	114,34	114,34	114,34
Giao thông - <i>Transport</i>	115,08	112,11	108,43	109,22	109,39	110,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	91,58	91,58	91,74	91,57	91,18	91,15
Giáo dục - <i>Education</i>	130,69	130,69	147,45	149,78	150,22	150,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	132,55	132,55	151,77	154,45	154,45	154,45
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	111,81	111,64	112,06	111,52	112,68	113,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	125,48	125,63	125,67	126,06	128,94	129,67

242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,84	102,35	103,31	102,87	103,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,07	101,30	101,85	105,48	103,61
Lương thực - Food	101,11	101,35	100,32	105,81	115,50
Thực phẩm - Foodstuff	111,41	101,77	100,78	104,30	102,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,33	100,36	104,32	107,57	101,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,25	100,03	100,46	105,62	101,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,33	100,65	102,02	100,98	99,95
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,59	102,78	102,14	101,50	104,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,29	100,41	102,61	103,78	102,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,36	100,26	100,13	101,66	106,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,87	100,00	100,00	101,62	108,35
Giao thông - Transport	88,53	111,77	112,59	98,37	101,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	99,90	100,00	100,29	99,77
Giáo dục - Education	104,73	101,31	104,94	104,19	102,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,14	101,41	105,20	104,00	102,90
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,36	99,21	106,48	104,06	102,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,83	101,14	102,41	103,65	112,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,31	108,78	101,41	104,98	132,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,67	99,79	102,47	101,02	105,72

243 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,60	102,44	103,30	101,73	102,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,47	100,96	101,86	102,02	102,66
Lương thực - Food	106,83	105,75	103,30	104,84	110,10
Thực phẩm - Foodstuff	113,23	99,92	101,65	101,38	102,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,71	101,37	101,70	102,35	100,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,94	102,55	100,88	100,79
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,48	100,34	100,20	100,13	100,26
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,86	105,16	102,51	100,98	102,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,75	102,44	101,61	100,97
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,42	100,19	100,17	101,78	108,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,61	100,00	100,00	101,95	110,18
Giao thông - Transport	87,12	111,91	112,15	96,82	99,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,57	98,98	97,40	98,54	99,88
Giáo dục - Education	104,81	100,14	106,09	112,74	105,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,44	100,08	106,42	113,87	105,68
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,22	99,35	108,32	103,53	102,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,74	101,63	103,69	106,33	107,30

244 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

Đồng - Dong

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ - Rice	Kg	12.459	12.793	13.174	16.684	17.503
Gạo nếp - Sweet rice	"	23.471	23.620	25.581	27.783	28.420
Thịt lợn - Pork	"	145.077	136.786	123.200	119.153	124.465
Thịt bò - Beef	"	286.174	284.536	283.276	287.713	287.779
Thịt gà - Chicken	"	128.330	125.843	126.489	128.867	128.695
Cá nước ngọt - Fish	"	69.117	70.212	69.932	80.519	77.242
Cá biển - Sea fish	"	62.143	63.664	71.696	75.170	75.833
Đậu phụ - Soya curd	"	22.736	23.458	26.009	26.854	26.878
Rau muống - Bindweed	"	11.594	12.680	15.392	13.818	14.414
Bắp cải - Cabbage	"	15.224	15.139	18.020	16.592	17.205
Cà chua - Tomato	"	20.207	20.756	26.780	28.615	28.794
Bí xanh - Waky pumpkin	"	14.750	15.819	20.099	16.617	18.963
Chuối - Banana	"	11.636	13.131	12.600	13.751	13.890
Dưa hấu - Watermelon	"	13.409	13.912	15.658	15.699	14.236
Muối - Salt	"	6.905	8.434	8.848	8.848	8.590
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	45.883	46.442	53.530	54.137	53.610
Dầu ăn - Oil	"	44.917	45.098	51.961	52.082	53.073
Mì chính - Glutamate	Kg	67.999	66.021	67.883	70.244	71.899
Đường - Sugar	"	19.632	19.937	21.414	23.296	23.387
Sữa bột - Powdered milk	"	404.749	407.234	446.122	453.036	455.508

244 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bia chai - Bottled beer	Chai Bottle	49.442	49.497	52.890	52.935	53.680
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	19.520	19.546	20.041	20.301	28.117
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc Piece	393.821	399.363	405.858	404.532	401.294
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	214.117	221.590	315.025	265.570	265.772
Quần âu nam - Trousers for men	"	330.125	330.125	326.603	315.856	318.188
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vỉ - Piece	11.918	12.527	12.190	12.668	13.162
Bột giặt - Soap powder	Kg	39.022	39.177	42.611	44.932	45.076
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	9.972	13.920	22.555	20.607	19.810
Gas - Gas	Kg	25.342	32.658	36.500	36.167	37.201
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	15.217	19.844	21.654	22.205	22.314
Xi măng - Cement	Kg	1.809	1.823	2.054	1.819	1.974
Thép - Steel	"	15.807	18.830	19.095	18.998	18.963
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	2.056	2.191	2.358	2.501	2.620
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	5.962	6.128	7.008	8.581	7.079
Vé xe buýt Bus ticket	Vé Ticket	14.171	14.171	17.080	17.080	17.358
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	34.086	34.872	38.165	41.234	41.754
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	27.009	28.231	29.340	30.246	31.722

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
245	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	505
246	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	506
247	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	507
248	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	508
249	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	509
250	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	510
251	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	511

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2024

1. Vận tải

Năm 2024 mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tuy nhiên hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, các dịch vụ logistics và nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tiếp tục tăng; bên cạnh đó các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch cũng tăng góp phần làm tăng doanh thu vận tải so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 sơ bộ đạt 39.020 tỷ đồng, tăng 15,24% so năm 2023. Trong đó: Vận tải hành khách đạt 4.508 tỷ đồng, tăng 17,49%, chiếm 11,55%; Vận tải hàng hoá đạt 23.437 tỷ đồng, tăng 16,14%; kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 11.075 tỷ đồng, tăng 12,52%.

Phân theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ đạt 27.629 tỷ đồng, tăng 16,42%, chiếm 70,81%; Vận tải đường thuỷ 316 tỷ đồng, tăng 10,88%; chiếm 0,81%.

Sản lượng vận tải hành khách năm 2024 đạt 84,26 triệu lượt khách, tăng 10,81% so với năm 2023; luân chuyển ước đạt 4.808,8 triệu lượt khách.km, tăng 11,85%. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 81,1 triệu lượt khách, tăng 11,25%; luân chuyển đạt 4.805,8 triệu lượt khách.km, tăng 11,86%.

Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2024 đạt 102,22 triệu tấn, tăng 13,1%; luân chuyển đạt 8.680 triệu tấn.km, tăng 13,77% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 98,45 triệu tấn, tăng 13,29%; luân chuyển đạt 8.036,2 triệu.km, tăng 14,19%.

2. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2024 là 4.060 nghìn thuê bao, giảm 3,91% so với năm 2023; Trong đó 3.992 nghìn thuê bao di động, giảm 3,92% và 68 nghìn thuê bao cố định, giảm 2,86%.

Số thuê bao Internet năm 2024 là 4.313,3 nghìn thuê bao, tăng 15,34% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó 3.468,5 nghìn thuê bao di động, tăng 18,75% và 844,8 nghìn thuê bao cố định, tăng 3,17% so cùng kỳ.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2024

1. Transport

In 2024, despite the impact of the economic crisis, passenger and freight carried, logistics services and people's travel needs in the area continued to grow up; in addition, entertainment and tourism activities also increased, contributing to increase in the transport revenue compared to the same period.

The revenue from transport, storage and transportation supporting services in 2024 preliminarily reached 39,020 billion VND, a year-on-year increase of 15.24%. Of which: Passenger carried reached 4,508 billion VND, an increase of 17.49%, accounting for 11.55%; Freight carried reached 23,437 billion VND, an increase of 16.14%; storage and other service activities reached 11,075 billion VND, an increase of 12.52%.

By types of transport: Roadway transport reached 27,629 billion VND, up 16.42%, accounting for 70.81%; Waterway transport reached 316 billion VND, up 10.88%; accounting for 0.81%.

The number of passengers carried in 2024 reached 84.26 million passengers, up 10.81% compared to 2023; passengers traffic was estimated at 4,808.8 million passengers.km, up 11.85%. Of which: passenger carried by roadway reached 81.1 million passengers, up 11.25%; passenger traffic by roadway reached 4,805.8 million passengers.km, up 11.86%.

The volume of freight carried in 2024 reached 102.22 million tons, up 13.1%; freight traffic reached 8,680 million tons.km, up 13.77% over the same period. Of which: freight carried by roadway reached 98.45 million tons, up 13.29%; freight traffic by roadway reached 8,036.2 million tons.km, up 14.19%

2. Postal service and telecommunication

The number of new telephone subscribers in 2024 was 4,060 thousand subscribers, a year-on-year decrease of 3.91%; including 3,992 thousand mobile subscribers, down 3.92% and 68 thousand landline subscribers, down 2.86%.

The number of Internet subscribers in 2024 was 4,313.3 thousand subscribers, an increase of 15.34% over the same period in 2023, including 3,468.5 thousand mobile subscribers, an increase of 18.75% and 844.8 thousand landline subscribers, an increase of 3.17% over the same period last year.

245 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	17.138	16.549	27.304	33.860	39.020
Phân theo loại hình vận tải - By types of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	2.146	1.599	2.688	3.837	4.508
Vận tải hàng hóa - Freight transport	9.739	9.568	16.082	20.180	23.437
Bốc xếp, kho bãi - Storage	2.021	2.053	3.407	3.945	4.438
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	3.232	3.329	5.127	5.898	6.637
Phân theo ngành vận tải - By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	11.681	10.988	18.538	23.732	27.629
Đường thủy - Inland waterway	204	178	232	285	316
Đường hàng không - Aviation					
Bốc xếp, kho bãi - Storage	2.021	2.053	3.407	3.945	4.438
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	3.232	3.330	5.127	5.898	6.637
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải - By types of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	12,52	9,66	9,84	12,61	11,55
Vận tải hàng hóa - Freight transport	56,83	57,82	58,90	57,28	60,06
Bốc xếp, kho bãi - Storage	11,79	12,41	12,48	12,07	11,37
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	18,86	20,11	18,78	18,04	17,02
Phân theo ngành vận tải - By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	68,16	66,40	67,89	69,06	70,81
Đường thủy - Inland waterway	1,19	1,08	0,85	0,83	0,81
Đường hàng không - Aviation					
Bốc xếp, kho bãi - Storage	11,79	12,41	12,48	12,07	11,37
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	18,86	20,11	18,78	18,04	17,01

246 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	62.241	43.709	62.469	76.041	84.261
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	62.241	43.709	62.469	76.041	84.261
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	58.897	41.648	59.985	72.914	81.120
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3.344	2.061	2.484	3.127	3.141
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	91,12	70,23	142,92	121,73	110,81
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	91,12	70,23	142,92	121,73	110,81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	91,00	70,71	144,03	121,55	111,25
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	93,33	61,63	120,52	125,89	100,45
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

247

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.430.624	2.452.613	3.342.613	4.299.235	4.808.795
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3.430.624	2.452.613	3.342.613	4.299.235	4.808.795
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	3.427.342	2.450.658	3.340.259	4.296.255	4.805.803
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3.282	1.955	2.354	2.980	2.992
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	93,35	71,49	136,29	128,62	111,85
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	93,35	71,49	136,29	128,62	111,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	93,35	71,50	136,30	128,62	111,86
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	92,50	59,57	120,41	126,59	100,40
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

248 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	53.963	48.940	75.994	90.383	102.220
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	53.963	48.940	75.994	90.383	102.220
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	51.263	46.555	72.963	86.906	98.454
Đường thủy - Inland waterway	2.700	2.385	3.031	3.477	3.766
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,01	90,69	155,28	118,93	113,10
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,01	90,69	155,28	118,93	113,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	94,86	90,82	156,72	119,11	113,29
Đường thủy - Inland waterway	98,04	88,33	127,09	114,71	108,31
Đường hàng không - Aviation					

249 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.376.651	3.978.972	6.409.902	7.629.741	8.680.041
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.376.651	3.978.972	6.409.902	7.629.741	8.680.041
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	3.915.263	3.573.735	5.897.640	7.037.534	8.036.197
Đường thủy - Inland waterway	461.388	405.237	512.262	592.207	643.844
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	98,06	90,91	161,09	119,03	113,77
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,06	90,91	161,09	119,03	113,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	98,01	91,28	165,03	119,33	114,19
Đường thủy - Inland waterway	98,43	87,83	126,41	115,61	108,72
Đường hàng không - Aviation					

250 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2015	3.452	3.274	178
2016	3.591	3.433	158
2017	3.610	3.473	137
2018	3.620	3.502	118
2019	3.754	3.660	94
2020	3.787	3.704	83
2021	3.882	3.810	72
2022	3.902	3.840	62
2023	4.225	4.155	70
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	4.060	3.992	68
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	104,51	106,40	78,76
2016	104,03	104,86	88,76
2017	100,53	101,17	86,71
2018	100,28	100,84	86,13
2019	103,70	104,51	79,66
2020	100,88	101,20	88,30
2021	102,51	102,86	86,75
2022	100,52	100,79	86,11
2023	108,28	108,20	112,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	96,09	96,08	97,14

251 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1.485.905	1.185.512	300.393
2016	1.906.814	1.500.923	405.891
2017	1.928.989	1.431.760	497.229
2018	2.431.123	1.917.269	513.854
2019	3.361.814	2.485.808	876.006
2020	3.297.580	2.435.069	862.511
2021	3.846.309	2.619.041	1.227.268
2022	4.114.893	2.801.385	1.313.508
2023	3.739.660	2.920.826	818.834
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	4.313.258	3.468.483	844.775
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	133,14	132,48	135,78
2016	128,33	126,61	135,12
2017	101,16	95,39	122,50
2018	126,03	133,91	103,34
2019	138,28	129,65	170,48
2020	98,09	97,96	98,46
2021	116,64	107,56	142,29
2022	106,98	106,96	107,03
2023	90,88	104,26	62,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	115,34	118,75	103,17

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
252	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens</i>	527
253	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of kindergartens schools by district</i>	528
254	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children kindergartens by district</i>	529
255	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of kindergartens</i>	530
256	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of kindergartens by district</i>	532
257	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children of kindergartens by district</i>	533
258	Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	534
259	Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	536
260	Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	537
261	Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	538
262	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	539
263	Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	541
264	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	542

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
265	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	543
266	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	544
267	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	545
268	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	546
269	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	547
270	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	548
271	Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	549
272	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleages</i>	550
273	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	551
274	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	552
275	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	553
276	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	554
277	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	556

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:**

(1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NĂM 2024

Giáo dục và đào tạo

Năm học 2024-2025, tổng số trường học các cấp toàn tỉnh là 914 trường, trong đó: Số trường học Mầm non có 366 trường, giảm 03 trường (02 công lập; 01 ngoài công lập); Số trường học phổ thông là 543 trường, giảm 02 trường so cùng kỳ, bao gồm: Trường Tiểu học có 280 trường, giảm 5 trường; Trường THCS có 169 trường, tăng 03 trường; Trường THPT có 47 trường giảm 3 trường; Trường tiểu học và THCS có 17 trường; Trường THCS và THPT có 9 trường; Trường tiểu học, THCS và THPT có 21 trường, so cùng kỳ tăng 6 trường.

Số giáo viên mầm non năm học 2024-2025 là 9.568 người, tăng 1.039 người so với năm học trước; số giáo viên phổ thông là 22.427 người, giảm 2,74%, bao gồm: 10.470 giáo viên tiểu học, giảm 1,76%; có 7.917 giáo viên trung học cơ sở, giảm 5,04% và 4.040 giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,57%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 138.460 học sinh, chiếm 81,61% trên tổng số giáo viên học sinh mầm non so với năm học mới tăng 17,37%. Số học sinh phổ thông là 604.862 học sinh, tăng 0,64%, bao gồm: 295.628 học sinh tiểu học, giảm 1,13%; có 217.251 học sinh trung học cơ sở, tăng 1,82% và 91.983 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,74%.

Số học sinh mầm non bình quân một lớp học là 22,88 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 35,98 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 45,35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42,49 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 14,47 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 28,24 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 27,44 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 22,77 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông năm học 2024-2025 là 90,52%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2024-2025 là 99,28%.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 06 trường Trung cấp và 11 trường Cao đẳng. Số học sinh trung cấp là 20.401 học sinh, giảm 7,58% so với năm trước vì một số ngành không đào tạo hệ trung cấp; Số sinh viên cao đẳng là 9.439 người. Số giáo viên trung cấp là 929 người (ngành y tế); Số giáo viên cao đẳng là 1.049 người, tăng 18,4%. Số học sinh trung cấp tốt nghiệp năm 2024 là 2.846 người, giảm 34,15% năm 2023; số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng là 3.430 sinh viên, giảm 14,93% so cùng kỳ. Nguyên nhân giảm do một số trường không đào tạo hệ Trung cấp.

Toàn tỉnh có 03 trường đại học, bao gồm 01 trường công lập và 02 trường ngoài công lập. Số giảng viên đại học là 903 người, giảm 11,20% so với năm 2023. Số sinh viên đại học là 18.716 sinh viên, giảm 4,05% so với năm trước, trong đó số sinh viên nữ là 10.126 người, chiếm 54,1%. Năm 2024, toàn tỉnh có 3.374 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 1,43% so với năm 2023.

Khoa học và Công nghệ

Số tổ chức khoa học công nghệ hiện có trên địa bàn tỉnh đến năm 2024 là 28 tổ chức bằng so cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 20 cơ sở; giáo dục và đào tạo 01 cơ sở và tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ là 7 cơ sở. Phân theo loại hình kinh tế: kinh tế Nhà nước 9 cơ sở và kinh tế ngoài Nhà nước 19 cơ sở.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2024 là 5.864 triệu đồng, giảm 2,74% so với năm 2023. Trong đó, chi Khoa học nông nghiệp 88 triệu đồng, chiếm 1,5%; Khoa học kỹ thuật và công nghệ 128 triệu đồng, chiếm 2,18%; Khoa học xã hội 5.493 triệu đồng, chiếm 93,67%.

EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE - TECHNOLOGY IN 2024

Education and training

In the 2024-2025 school year, the total number of schools at all levels in the province was 914 schools, of which: The number of preschools was 366 schools, a decrease of 3 schools (2 public schools; 1 non-public school); The number of general schools was 543 ones, a decrease of 2 schools compared to the same period, including: 280 primary schools, a decrease of 5 schools; 169 lower secondary schools, an increase of 3 schools; 47 upper secondary schools, a decrease of 3 schools; 17 primary and lower secondary schools; 9 lower and upper secondary schools; and 21 primary, lower and upper secondary schools, an increase of 6 schools compared to the same period.

The number of preschool teachers in the 2024-2025 school year was 9,568 people, an increase of 1,039 people compared to the previous school year; the number of general education teachers was 22,427 ones, a decrease of 2.74%, including: 10,470 primary school teachers, a decrease of 1.76%; 7,917 lower secondary school teachers, a decrease of 5.04% and 4,040 upper secondary school teachers, a decrease of 0.57%. Most general education teachers had qualified and above-standard training.

In the 2024-2025 school year, the whole province had 138,460 pupils, accounting for 81.61% of the total number of preschool teachers, an increase of 17.37% compared to the new school year. The number of general education pupils was 604,862 ones, up 0.64%, including: 295,628 primary school pupils, down 1.13%; 217,251 lower secondary school pupils, up 1.82% and 91,983 upper secondary school pupils, up 3.74%.

The average number of preschool children per class was 22.88 children/class; the average number of pupils per class in the primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 35.98, 45.35 and 42.49 pupils/class, respectively.

The average number of children per kindergarten teacher was 14.47 children/teacher; the average number of pupils per teacher in primary

schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 28.24, 27.44 and 22.77 pupils/teacher, respectively.

The rate of pupils attending the general education schools in the 2024-2025 school year was 90.52%, the rate of pupils graduating from the general education school in the 2024-2025 school year was 99.28%.

In 2024, the province had 6 vocational secondary schools and 11 colleges. The number of vocational secondary school students was 20,401 ones, a year-on-year decrease of 7.58% because some majors were not trained at the secondary level; The number of college students was 9,439 people. The number of vocational secondary school teachers was 929 people (healthcare); The number of college teachers was 1,049 people, up 18.4%. The number of vocational secondary school graduates in 2024 was 2,846 students, down 34.15% from 2023; the number of college graduates was 3,430 students, down 14.93% over the same period. The reason for the decrease was that some schools did not train the vocational secondary level. The whole province had 3 universities, including 1 public university and 2 non-public universities. The number of university lecturers was 903 persons, a year-on-year reduction of 11.20%. The number of university students was 18,716 persons, a year-on-year decrease of 4.05%, of which the number of female students was 10,126, accounting for 54.1%. In 2024, the province had 3,374 university graduates, a year-on-year decrease of 1.43%.

Science and technology

The number of existing science and technology organizations in the province as of 2024 was 28 ones, the same as the same period in 2023. Of which, there were 20 scientific research and technology development organizations; 1 education and training organization and 7 scientific and technology service organizations. By economic type: there were 9 state-owned enterprises and 19 non-state enterprises.

The expenditure for scientific research and technology development in 2024 was 5,864 million VND, a year-on-year decrease of 2.74%. Of which, the expenditure for agricultural science was 88 million VND, accounting for 1.5%; the expenditure for science and technology was 128 million VND, accounting for 2.18%; the expenditures for social sciences was 5,493 million VND, accounting for 93.67%.

252 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of kindergartens*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1. Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	374	369	376	369	366
Công lập - Public	220	219	219	219	217
Ngoài công lập - Non-public	154	150	157	150	149
2. Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	4.314	4.132	4.401	4.447	6.052
Công lập - Public	2.472	2.403	2.368	2.337	2.324
Ngoài công lập - Non-public	1.842	1.729	2.033	2.110	3.728
3. Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	4.092	4.478	4.774	3.829	5.082
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.419	2.472	2.471	2.305	2.433
Ngoài công lập - Non-public	1.673	2.006	2.303	1.524	2.649
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	3.275	3.792	4.247	3.386	4.682
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	817	686	527	443	400
Phòng tạm - Temporary classrooms	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
1. Trường học - School	108,09	98,66	101,90	98,14	99,19
Công lập - Public	98,21	99,55	100,00	100,00	99,09
Ngoài công lập - Non-public	126,23	97,40	104,67	95,54	99,33
2. Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	108,12	95,78	106,51	101,05	136,09
Công lập - Public	99,72	97,21	98,54	98,69	99,44
Ngoài công lập - Non-public	121,91	93,87	117,58	103,79	176,68
3. Phòng học - Classroom	160,98	109,43	106,61	80,21	132,72
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	134,31	102,19	99,96	93,28	105,55
Ngoài công lập - Non-public	225,78	119,90	114,81	66,17	173,82
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	192,31	115,79	112,00	79,73	138,28
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	100,12	83,97	76,82	84,06	90,29
Phòng tạm - Temporary classrooms	-	-	-	-	-

253 Số trường mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of kindergartens schools by district

Trường - School

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	369	219	150	366	217	149
Phân theo cấp huyện						
<i>By district</i>						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	128	35	93	128	35	93
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	21	17	4	21	17	4
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	24	20	4	24	20	4
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	16	14	2	16	14	2
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	24	23	1	24	23	1
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	38	22	16	36	22	14
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	25	20	5	23	18	5
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	19	17	2	19	17	2
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	26	18	8	26	18	8
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	24	18	6	24	18	6
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	24	15	9	25	15	10

254 Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children kindergartens by district

Lớp - Class

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which	
	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	<i>Total</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.447	2.337	2.110	6.052	2.324	3.728
Phân theo cấp huyện						
By district						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	1.077	251	826	2.374	257	2.117
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	255	178	77	254	182	72
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	303	260	43	305	256	49
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	332	157	175	346	164	182
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	343	290	53	337	286	51
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	329	179	150	544	179	365
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	268	163	105	270	163	107
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	260	241	19	254	235	19
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	512	165	347	542	165	377
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	395	257	138	389	253	136
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	373	196	177	437	184	253

255 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of kindergartens

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1. Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	8.292	8.232	8.235	8.529	9.568
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.943	5.383	5.498	5.706	6.472
Công lập - Public	5.009	4.886	4.692	4.658	4.687
Ngoài công lập - Non-public	3.283	3.346	3.543	3.871	4.881
2. Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	121.872	94.756	120.569	117.964	138.460
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	69.260	56.623	64.852	63.923	61.896
Ngoài công lập - Non-public	52.612	38.133	55.717	54.041	76.564
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	63.100	49.423	62.496	61.289	71.361
Nữ - Female	58.772	45.333	58.073	56.675	67.099
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	16.323	11.538	17.317	14.625	16.207
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	105.549	83.218	103.252	103.339	122.253
3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	28,25	22,93	27,40	26,53	22,88
4. Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14,70	11,51	14,64	13,83	14,47

255 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of kindergartens

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
1. Giáo viên - Teacher	100,93	99,28	100,04	103,57	112,18
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	81,45	108,90	102,14	103,78	113,42
Công lập - Public	95,94	97,54	96,03	99,28	100,62
Ngoài công lập - Non-public	109,62	101,92	105,89	109,26	126,09
2. Học sinh - Children	104,60	77,75	127,24	97,84	117,37
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	99,28	81,75	114,53	98,57	96,83
Ngoài công lập - Non-public	112,54	72,48	146,11	96,99	141,68
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	104,79	78,32	126,45	98,07	116,43
Nữ - Female	104,39	77,13	128,10	97,59	118,39
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	69,32	70,69	150,09	84,45	110,82
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	113,54	78,84	124,07	100,08	118,30
3. Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	96,75	81,17	119,49	96,81	86,25
4. Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	103,67	78,30	127,19	94,47	104,63

256 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of kindergartens by district

Người - Person

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập
		Public	Non-public		Public	Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	8.529	4.658	3.871	9.568	4.687	4.881
Phân theo cấp huyện						
By district						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	1.925	489	1.436	2.711	501	2.210
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	486	344	142	488	359	129
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	581	496	85	601	510	91
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	564	344	220	551	336	215
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	714	624	90	700	617	83
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	637	352	285	891	358	533
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	514	319	195	526	315	211
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	519	478	41	525	483	42
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	845	317	528	877	305	572
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	813	530	283	825	540	285
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	931	365	566	873	363	510

257 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of children of kindergartens by district*

Học sinh - Children

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	117.964	63.923	54.041	138.460	61.896	76.564
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	27.907	6.682	21.225	44.269	6.406	37.863
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	7.223	5.615	1.608	7.035	5.564	1.471
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	8.388	6.981	1.407	8.123	6.671	1.452
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	7.233	3.747	3.486	7.074	3.546	3.528
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	9.359	8.184	1.175	9.381	8.283	1.098
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	9.617	4.779	4.838	14.857	4.745	10.112
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	7.504	4.496	3.008	7.378	4.400	2.978
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	6.839	6.220	619	6.638	6.045	593
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	12.070	4.608	7.462	11.844	4.177	7.667
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	11.364	7.477	3.887	10.999	7.096	3.903
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	10.460	5.134	5.326	10.862	4.963	5.899

258 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Trường - School				
SỐ TRƯỜNG HỌC NUMBER OF SCHOOLS	547	547	546	545	543
Tiểu học - Primary school	289	289	288	285	280
Công lập - Public	284	283	283	279	274
Ngoài công lập - Non-public	5	6	5	6	6
Trung học cơ sở Lower secondary school	170	169	168	166	169
Công lập - Public	169	168	167	166	168
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	-	1
Trung học phổ thông Upper secondary school	50	50	50	50	47
Công lập - Public	41	42	42	42	41
Ngoài công lập - Non-public	9	8	8	8	6
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	13	13	13	17	17
Công lập - Public	10	10	10	12	14
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	5	3
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	12	12	12	12	9
Công lập - Public	8	7	7	7	5
Ngoài công lập - Non-public	4	5	5	5	4
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	13	14	15	15	21
Công lập - Public	-	1	1	1	3
Ngoài công lập - Non-public	13	13	14	14	18

258 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ TRƯỜNG HỌC NUMBER OF SCHOOLS	100,00	100,00	99,82	99,82	99,63
Tiểu học - Primary school	97,64	100,00	99,65	98,96	98,25
Công lập - Public	98,27	99,65	100,00	98,59	98,21
Ngoài công lập - Non-public	71,43	120,00	83,33	120,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,19	99,41	99,41	98,81	101,81
Công lập - Public	100,60	99,41	99,40	99,40	101,20
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,04	100,00	100,00	100,00	94,00
Công lập - Public	100,00	102,44	100,00	100,00	97,62
Ngoài công lập - Non-public	90,00	88,89	100,00	100,00	75,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	144,44	100,00	100,00	130,77	100,00
Công lập - Public	125,00	100,00	100,00	120,00	116,67
Ngoài công lập - Non-public	300,00	100,00	100,00	166,67	60,00
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	75,00
Công lập - Public	100,00	87,50	100,00	100,00	71,43
Ngoài công lập - Non-public	100,00	125,00	100,00	100,00	80,00
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	118,18	107,69	107,14	100,00	140,00
Công lập - Public	-	-	100,00	100,00	300,00
Ngoài công lập - Non-public	118,18	100,00	107,69	100,00	128,57

259 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	Lớp - Class				
SỐ LỚP HỌC - NUMBER OF CLASSES	14.843	15.084	15.127	15.347	15.173
Tiểu học - Primary	8.158	8.343	8.321	8.254	8.217
Công lập - Public	7.822	7.960	7.905	7.816	7.767
Ngoài công lập - Non-public	336	383	416	438	450
Trung học cơ sở - Lower secondary	4.732	4.754	4.755	4.985	4.791
Công lập - Public	4.438	4.439	4.423	4.607	4.465
Ngoài công lập - Non-public	294	315	332	378	326
Trung học phổ thông Upper secondary	1.953	1.987	2.051	2.108	2.165
Công lập - Public	1.407	1.428	1.422	1.432	1.460
Ngoài công lập - Non-public	546	559	629	676	705
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
LỚP HỌC - CLASS	102,33	101,62	100,29	101,45	98,87
Tiểu học - Primary	101,59	102,27	99,74	99,19	99,55
Công lập - Public	101,45	101,76	99,31	98,87	99,37
Ngoài công lập - Non-public	105,00	113,99	108,62	105,29	102,74
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,79	100,46	100,02	104,84	96,11
Công lập - Public	103,38	100,02	99,64	104,16	96,92
Ngoài công lập - Non-public	110,53	107,14	105,40	113,86	86,24
Trung học phổ thông Upper secondary	101,93	101,74	103,22	102,78	102,70
Công lập - Public	100,36	101,49	99,58	100,70	101,96
Ngoài công lập - Non-public	106,23	102,38	112,52	107,47	104,29

260

Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education
in school year 2024-2025 by district*

Trường - School

	Tổng số	Chia ra - Of which					
	<i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	543	280	169	47	17	9	21
Phân theo cấp huyện							
By district							
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	118	57	36	13	2	1	9
2. TP. Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	37	18	10	5	1	1	2
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	44	20	16	2	2	2	2
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	30	16	8	2	2	2	
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	50	29	14	4		1	2
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	60	30	18	5	3	1	3
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	35	19	9	3	4		
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	38	21	14	3			
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	48	25	16	4		1	2
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	52	29	17	3	2		1
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	31	16	11	3	1		

261 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2024-2025 by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.173	8.217	4.791	2.165
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	4.938	2.576	1.644	718
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	871	433	261	177
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	899	474	281	144
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.029	542	328	159
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	808	449	261	98
6. Huyện Trảng Bóm <i>Trang Bom district</i>	1.583	944	387	252
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	841	461	273	107
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	698	369	231	98
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.233	674	397	162
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	1.187	675	373	139
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	1.086	620	355	111

262 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN NUMBER OF TEACHERS	22.112	22.517	22.146	23.058	22.427
Tiểu học - Primary school	10.177	10.333	10.174	10.658	10.470
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	6.258	6.831	7.267	9.316	8.587
Công lập - Public	9.827	9.853	9.692	10.047	9.875
Ngoài công lập - Non-public	350	480	482	611	595
Trung học cơ sở Lower secondary school	8.159	8.256	8.051	8.337	7.917
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.334	5.720	5.813	6.280	6.349
Công lập - Public	7.838	7.892	7.777	7.937	7.626
Ngoài công lập - Non-public	321	364	274	400	291
Trung học phổ thông Upper secondary school	3.776	3.928	3.921	4.063	4.040
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.459	2.756	2.507	3.889	4.040
Công lập - Public	3.010	3.019	3.038	3.072	3.047
Ngoài công lập - Non-public	766	909	883	991	993

262 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
GIÁO VIÊN - TEACHER	99,25	101,83	98,35	104,12	97,26
Tiểu học - Primary school	99,16	101,53	98,46	104,76	98,24
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	61,11	109,16	106,38	128,20	92,17
Công lập - Public	99,13	100,26	98,37	103,66	98,29
Ngoài công lập - Non-public	100,00	137,14	100,42	126,76	97,38
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,82	101,19	97,52	103,55	94,96
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	65,93	107,24	101,63	108,03	101,10
Công lập - Public	99,52	100,69	98,54	102,06	96,08
Ngoài công lập - Non-public	147,93	113,40	75,27	145,99	72,75
Trung học phổ thông Upper secondary school	96,28	104,03	99,82	103,62	99,43
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	63,21	112,08	90,97	155,13	103,88
Công lập - Public	100,07	100,30	100,63	101,12	99,19
Ngoài công lập - Non-public	83,81	118,67	97,14	112,23	100,20

263 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	Học sinh - Pupil				
SỐ HỌC SINH NUMBER OF PUPILS	570.116	582.796	593.240	601.023	604.862
Tiểu học - Primary school	295.190	305.422	307.986	298.998	295.628
Công lập - Public	283.796	293.493	294.956	286.207	282.857
Ngoài công lập - Non-public	11.394	11.929	13.030	12.791	12.771
Trung học cơ sở Lower secondary school	194.915	195.040	199.514	213.359	217.251
Công lập - Public	183.757	183.398	187.456	200.029	203.740
Ngoài công lập - Non-public	11.158	11.642	12.058	13.330	13.511
Trung học phổ thông Upper secondary school	80.011	82.334	85.740	88.666	91.983
Công lập - Public	56.065	57.979	58.684	60.103	62.406
Ngoài công lập - Non-public	23.946	24.355	27.056	28.563	29.577
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
HỌC SINH - PUPILS	103,28	102,22	101,79	101,31	100,64
Tiểu học - Primary school	101,59	103,47	100,84	97,08	98,87
Công lập - Public	101,17	103,42	100,50	97,03	98,83
Ngoài công lập - Non-public	113,16	104,70	109,23	98,17	99,84
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,74	100,06	102,29	106,94	101,82
Công lập - Public	105,50	99,80	102,21	106,71	101,86
Ngoài công lập - Non-public	109,91	104,34	103,57	110,55	101,36
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,79	102,90	104,14	103,41	103,74
Công lập - Public	102,50	103,41	101,22	102,42	103,83
Ngoài công lập - Non-public	106,93	101,71	111,09	105,57	103,55

264 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	17.222	17.570	17.363	17.419	17.384
Tiểu học - Primary school	8.875	9.042	8.918	8.966	9.208
Công lập - Public	8.557	8.601	8.484	8.480	8.666
Ngoài công lập - Non-public	318	441	434	486	542
Trung học cơ sở Lower secondary school	6.045	6.117	6.004	6.010	5.875
Công lập - Public	5.818	5.862	5.805	5.768	5.668
Ngoài công lập - Non-public	227	255	199	242	207
Trung học phổ thông Upper secondary school	2.302	2.411	2.441	2.443	2.301
Công lập - Public	1.849	1.866	1.898	1.910	1.769
Ngoài công lập - Non-public	453	545	543	533	532
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupils)	280.633	287.007	291.819	295.484	289.043
Tiểu học - Primary school	141.741	147.224	148.259	143.462	142.392
Công lập - Public	136.467	141.671	142.090	137.406	136.269
Ngoài công lập - Non-public	5.274	5.553	6.169	6.056	6.123
Trung học cơ sở Lower secondary school	94.149	94.362	96.654	103.537	100.728
Công lập - Public	89.618	89.520	91.456	97.657	95.967
Ngoài công lập - Non-public	4.531	4.842	5.198	5.880	4.761
Trung học phổ thông Upper secondary school	44.743	45.421	46.906	48.485	45.923
Công lập - Public	33.129	33.751	33.732	34.670	33.353
Ngoài công lập - Non-public	11.614	11.670	13.174	13.815	12.570

265

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2024-2025 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22.427	10.470	7.917	4.040
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	7.265	3.305	2.582	1.378
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.315	566	451	298
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	1.428	644	509	275
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.175	579	411	185
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	1.658	726	603	329
6. Huyện Trảng Bóm <i>Trang Bom district</i>	2.073	1.126	594	353
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	1.272	577	467	228
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	1.158	511	436	211
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.667	772	588	307
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	1.922	922	733	267
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	1.494	742	543	209

266

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	604.862	295.628	217.251	91.983
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	203.776	98.721	74.541	30.514
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	31.505	13.833	10.347	7.325
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	31.787	14.705	11.341	5.837
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	30.414	14.942	11.278	4.202
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	38.512	18.323	13.628	6.561
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	66.249	37.544	26.525	10.728
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	32.765	16.485	11.800	4.542
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	23.414	11.077	8.836	4.156
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	49.110	24.744	17.368	6.998
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	45.173	22.885	16.118	6.170
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	42.788	22.369	15.469	4.950

267 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1. Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	25,78	25,88	26,79	26,07	26,97
Tiểu học - Primary school	29,01	29,56	30,27	28,05	28,24
Công lập - Public	28,88	29,79	30,43	28,49	28,64
Ngoài công lập - Non-public	32,55	24,85	27,03	20,93	21,46
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	23,89	23,62	24,78	25,59	27,44
Công lập - Public	23,44	23,24	24,10	25,20	26,72
Ngoài công lập - Non-public	34,76	31,98	44,01	33,33	46,43
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	21,19	20,96	21,87	21,82	22,77
Công lập - Public	18,63	19,20	19,32	19,56	20,48
Ngoài công lập - Non-public	31,26	26,79	30,64	28,82	29,79
2. Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	38,41	38,64	39,22	39,16	39,86
Tiểu học - Primary school	36,18	36,61	37,01	36,22	35,98
Công lập - Public	36,28	36,87	37,31	36,62	36,42
Ngoài công lập - Non-public	33,91	31,15	31,32	29,20	28,38
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	41,19	41,03	41,96	42,80	45,35
Công lập - Public	41,41	41,32	42,38	43,42	45,63
Ngoài công lập - Non-public	37,95	36,96	36,32	35,26	41,44
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	40,97	41,44	41,80	42,06	42,49
Công lập - Public	39,85	40,60	41,27	41,97	42,74
Ngoài công lập - Non-public	43,86	43,57	43,01	42,25	41,95

268 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1. Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	91,22	92,31	92,77	93,28	90,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,05	93,42	92,78	93,99	91,26
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,10	98,74	98,90	98,46	98,31
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,80	98,77	98,41	98,32	98,28
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	95,44	95,20	96,02	95,02	94,64
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,93	95,52	94,92	96,47	94,14
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	74,86	74,98	75,96	80,46	78,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	77,50	79,58	78,79	81,55	81,34
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	90,33	91,81	92,14	93,03	90,17
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	91,26	93,04	92,66	93,83	91,02
Tiểu học - <i>Primary school</i>	97,52	98,37	98,40	98,31	97,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,38	98,37	98,13	98,32	97,90
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	94,51	94,61	95,00	94,65	94,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,30	95,52	94,92	96,24	94,00
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	73,43	74,31	75,67	80,19	78,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	76,59	78,69	78,79	81,18	81,18

269 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2023-2024 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	33.080	17.094	98,41	99,28
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	10.920	5.655	97,96	99,03
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.166	1.157	99,08	99,65
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.784	921	99,55	99,89
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.275	726	99,06	99,45
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.140	1.167	97,99	99,57
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.605	2.238	98,85	99,11
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.522	838	98,88	99,16
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.396	732	98,07	99,45
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.632	1.636	97,80	99,27
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.941	1.048	99,74	99,81
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.699	976	97,65	98,98

270 Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers
of professional secondary education*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	5	5	5	6	6
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	3	3	4	4
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	4	4	4	5	5
2. Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	139	112	143	178	929
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	56	51	83	127	511
Nữ - <i>Female</i>	83	61	60	51	418
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	71	61	115	102	698
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	68	51	28	76	231
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	26	36	70	59	476
Địa phương - <i>Local</i>	113	76	73	119	453
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	29	36	56	67	419
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	91	57	87	107	495
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	19	19		4	15

271 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

	Học sinh - Pupil				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Số học sinh - Number of students	1.884	2.160	10.080	22.074	20.401
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.049	1.225	6.297	14.888	13.128
Nữ - Female	835	935	3.783	7.186	7.273
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	1.532	1.837	5.862	17.755	13.267
Ngoài công lập - Non-public	352	323	4.218	4.319	7.134
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	1.239	1.413	5.573	14.905	13.603
Địa phương - Local	645	747	4.507	7.169	6.798
2. Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	892	721	4.545	9.081	9.387
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	732	684	2.378	7.082	6.028
Ngoài công lập - Non-public	160	37	2.167	1.999	3.359
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	640	513	1.631	6.258	4.783
Địa phương - Local	252	208	2.914	2.823	4.604
3. Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	558	340	1.664	4.322	2.846
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	322	207	1.504	3.608	1.986
Ngoài công lập - Non-public	236	133	160	714	860
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	262	150	435	2.520	1.536
Địa phương - Local	296	190	1.229	1.802	1.310

Ghi chú: Năm 2024 số học sinh trung cấp giảm vì một số ngành không đào tạo hệ trung cấp như ngành y và giáo dục,...

272 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	12	11	11	11	11
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	9	9	8	7	7
Ngoài công lập - Non-public	3	2	3	4	4
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	6	5	8	7	7
Địa phương - Local	6	6	3	4	4
2. Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	1.612	863	927	886	1.049
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	997	531	535	485	500
Nữ - Female	615	332	392	401	549
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.267	771	691	760	674
Ngoài công lập - Non-public	345	92	236	126	375
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	850	480	650	622	466
Địa phương - Local	762	383	277	264	583
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	767	433	454	409	624
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	832	417	457	438	410
Trình độ khác - Other degree	13	13	16	39	15

Ghi chú: Năm 2020 cập nhập thêm số liệu Trường Cao đẳng nghề.

273 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

	Sinh viên - Student				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Số sinh viên - Number of students	21.452	19.296	8.402	8.893	9.439
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14.510	13.052	6.344	5.016	5.079
Nữ - Female	6.942	6.244	2.058	3.877	4.360
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	19.256	17.597	7.196	7.534	6.241
Ngoài công lập - Non-public	2.196	1.699	1.206	1.359	3.198
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	13.896	12.500	5.269	5.240	4.719
Địa phương - Local	7.556	6.796	3.133	3.653	4.720
2. Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	8.046	9.966	4.180	4.332	4.949
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.870	8.720	3.490	3.588	3.414
Ngoài công lập - Non-public	1.176	1.246	690	744	1.535
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.718	5.385	2.508	2.572	2.543
Địa phương - Local	4.328	4.581	1.672	1.760	4.949
3. Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	5.862	5.873	3.717	4.032	3.430
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.877	5.187	2.615	2.788	2.342
Ngoài công lập - Non-public	1.985	686	1.102	1.244	1.088
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.690	2.841	2.305	2.516	1.985
Địa phương - Local	3.172	3.032	1.412	1.516	3.430

Ghi chú: Năm 2020 cập nhập thêm số liệu Trường Cao đẳng nghề.

274 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Số trường (Trường)					
<i>Number of schools (School)</i>	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	2	2	2
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
2. Số giảng viên (Người)					
<i>Number of teachers (Person)</i>	1.122	982	1.269	1.017	903
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	574	497	596	517	451
Nữ - <i>Female</i>	548	485	673	500	452
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	342	233	470	219	230
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	780	749	799	798	673
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	780	749	799	798	335
Địa phương - <i>Local</i>	342	233	470	219	568
Phân theo trình độ chuyên môn					
<i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	898	839	906	904	885
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	223	141	248	113	18
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	1	2	115		

275 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

Sinh viên - Student

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Số sinh viên - Number of students	18.690	15.654	17.178	19.506	18.716
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	8.042	6.854	7.275	8.448	8.590
Nữ - Female	10.648	8.800	9.903	11.058	10.126
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.490	4.347	5.630	7.088	5.311
Ngoài công lập - Non-public	12.200	11.307	11.548	12.418	13.405
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	12.200	11.307	11.548	6.440	7.257
Địa phương - Local	6.490	4.347	5.630	13.066	11.459
2. Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	5.210	5.146	4.684	4.653	5.017
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.076	1.846	1.260	1.626	1.663
Ngoài công lập - Non-public	3.134	3.300	3.424	3.027	3.354
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.817	3.300	3.424	1.384	1.471
Địa phương - Local	3.393	1.846	1.260	3.269	3.546
3. Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	3.180	2.527	5.026	3.423	3.374
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.817	1.439	2.113	1.322	1.541
Ngoài công lập - Non-public	1.363	1.088	2.913	2.101	1.833
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.363	1.088	2.913	993	948
Địa phương - Local	1.817	1.439	2.113	2.430	2.426

276 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	26	24	26	28	28
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	11	12	13	22	20
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	2	2	2	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	13	10	11	5	7
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	2	2	1	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	8	7	8	7	8
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	10	9	9	7	7
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	1	1	1	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	5	5	6	5	10
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	1	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	17	14	14	12	9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	9	10	12	16	19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

276 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ** (Cont.) *Number of scientific and technological organizations*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	92,86	92,31	108,33	107,69	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology Development organizations</i>	78,57	109,09	108,33	169,23	90,91
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	100,00	50,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	108,33	76,92	110,00	45,45	140,00
Phân theo lĩnh vực <i>By kind of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	100,00	100,00	100,00	50,00	200,00
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	80,00	87,50	114,29	87,50	114,29
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	90,00	100,00	77,78	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	100,00	100,00	120,00	83,33	200,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>					
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	85,00	82,35	100,00	85,71	75,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	112,50	111,11	120,00	133,33	118,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

277 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	13.354	18.209	19.194	6.029	5.864
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	13.354	18.209	19.194	6.029	5.864
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	13.354	18.209	19.194	6.029	5.864
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>					
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu <i>By types of reseach</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	995	800	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	2.982	3.741	3.766	1.850	128
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	1.253	1.502	1.509	570	155
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	5.645	8.368	9.529	2.163	88
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	1.842	3.403	3.390	1.446	5.493
Khoa học nhân văn - <i>Humanism cience</i>	1.632	200	200	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	5.281	10.492	12.226	1.614	552
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	3.242	3.213	2.204	2.835	4.600
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	3.109	4.504	4.764	1.580	444
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	1.722	-	-	-	268

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
278	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	579
279	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	580
280	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	581
281	Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	582
282	Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	583
283	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	584
284	Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	585
285	Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	586
286	Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	587
287	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	588
288	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition</i>	589

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
289	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	590
290	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	591
291	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	592
292	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	593
293	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	594
294	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	595
295	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	596
296	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	597
297	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	598
298	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	599
299	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	600

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t} \frac{1}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \frac{l}{D_l}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người

được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý,

thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed

down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln_{(real)} - \ln_{(min)}}{\ln_{(max)} - \ln_{(min)}}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court.

The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the

following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of hazardous waste collected and} \\ \text{treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected and} \\ \text{treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2024

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2024 là 2.258 cơ sở, tăng 51 cơ sở, tăng 2,31% so với năm 2023. Trong đó có 21 bệnh viện; 88 phòng khám đa khoa khu vực; 159 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; cơ sở y tế khác là 1.987 cơ sở. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 11.188 giường, giảm 0,55% so với năm 2023, trong đó có 8.463 giường trong các bệnh viện, tăng 0,15%; 40 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 795 giường tại các trạm y tế và 1.800 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 01 vạn dân năm 2024 là 30 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2024, số nhân lực y tế là 17.503 người, tăng 5,75% so với năm 2023, trong đó 12.833 người làm việc trong ngành Y, tăng 7,4% và 4.670 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,48%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 9,70 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2024 đạt 93,5%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 4,71% và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 13,61%. Số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống tại thời điểm 31/12/2024 là 8.553 người, số người chết do HIV lũy kế tính đến 31/12/2024 là 3.130 người, trong năm 2024 chết 36 người. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh và y sĩ sản đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%.

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 7.150 nghìn đồng, tăng 8,67% so với năm 2023; tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 100%.

Chỉ số phát triển con người năm 2024 là 0,774. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 là 0,5%.

HEALTH, SPORT AND LIVING STANDARDS IN 2024

The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2024 was 2,258, up 51 facilities, a year-on-year increase of 2.31%. Of which, there were 21 hospitals; 88 regional polyclinics; 159 commune, ward, agency, and enterprise health stations; and 1,987 other medical facilities. The number of hospital beds at that time was 11,188 beds, a year-on-year decrease of 0.55%, of which there were 8,463 beds in hospitals, an increase of 0.15%; 40 beds in regional polyclinics; 795 beds at health stations and 1,800 beds at other health facilities. The number of hospital beds managed by the state health facilities (excluding hospital beds at commune, ward, agency and enterprise health stations) was 30 beds per 10,000 people in 2024.

As of December 31, 2024, the number of medical staff was 17,503 people, a year-on-year increase of 5.75%, of which 12,833 people worked in the medical sector, an increase of 7.4% and 4,670 people worked in the pharmaceutical sector, an increase of 1.48%. The average number of doctors per 10,000 people in 2024 was 9.70 people.

The rate of under 1-year-old children fully vaccinated with all types of vaccines in 2024 was 93.5%; The rate of under 5 year- old children with underweight for age was 4.71% and the rate of children with underweight for age was 13.61%. The number of HIV-infected people still alive as of December 31, 2024 was 8,553 persons, the cumulative number of deaths due to HIV as of December 31, 2024 was 3,130 persons, with 36 deaths in 2024. The rate of communes, wards and towns with doctors was 100%. The rate of communes, wards and towns with midwives and obstetricians was 100%. The rate of communes, wards and towns meeting the national health criteria was 100%. People's lives continued to improve. In 2024, the average monthly income per capita for the whole province at current prices reached 7,150 thousand VND, a year-on-year increase of 8.67%; The proportion of the population using clean water sources was 100%. The human development index in 2024 was 0.774. The poverty rate according to the multidimensional poverty standard in 2024 was 0.5%.

278 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	25,71	26,16	30,00	30,00	30,00
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	8,45	8,82	9,10	9,40	9,70
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,20	65,00	78,22	77,18	94,00
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	13,58	14,53	21,27	19,77	15,12
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,89	0,44	0,65	0,97	0,92

279 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	2.067	2.124	2.147	2.207	2.258
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	19	19	19	21
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	74	78	82	89	88
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	170	170	170	170	159
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1	2	2	2
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.802	1.855	1.873	1.926	1.987
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	10.630	10.755	11.030	11.250	11.188
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	7.680	7.780	8.230	8.450	8.463
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	80	80	80
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	120	40	40	40	40
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	850	850	850	850	795
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	10	10	10
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.900	2.005	1.820	1.820	1.800

280 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2024
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	2.258	190	2.067	1
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	21	11	9	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	88	2	86	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	159	159	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	-	2	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.987	17	1.970	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	11.188	9.580	1.308	300
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8.463	6.865	1.298	300
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	40	40	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	795	795	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	10	-	10	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.800	1.800	-	-

281 Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2024 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	21		88	161
Phân theo huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	1.024	16		36	26
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	194	3		2	13
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	177			2	16
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	106			6	11
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	69	1		2	14
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	195			10	17
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	73			4	10
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	120			2	13
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	118	1		12	14
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	57			4	15
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	125			8	12

282 Số giường bệnh năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2024 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
				Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.188	8.463		40
Phân theo huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	6.645	6.227		125
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.208	1.206		65
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	280			80
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	360			20
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	590	520		70
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	335			85
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	250			50
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	305			20
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	580	510		70
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	375			75
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	260			60

283 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cán bộ ngành y - Medical staff	9.491	9.801	10.625	11.949	12.833
Bác sĩ - Doctor	2.686	2.794	2.917	3.090	3.265
Y sĩ - Physician	1.230	1.235	1.240	1.245	1.270
Điều dưỡng - Nurse	3.406	3.560	3.980	5.096	5.720
Hộ sinh - Midwife	806	802	820	832	882
Kỹ thuật viên y Medical technician	620	635	888	892	972
Khác - Others	743	775	780	794	724
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	2.550	2.561	2.683	4.602	4.670
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	676	706	798	1.649	1.670
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.594	1.552	1.602	2.821	2.872
Dược tá - Assistant pharmacist	198	207	180	32	20
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	24	34	35	40	46
Khác - Others	58	62	68	60	62

284 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Cán bộ ngành y - Medical staff	12.833	8.071	4.186	576
Bác sĩ - Doctor	3.265	2.174	985	106
Y sĩ - Physician	1.270	712	544	14
Điều dưỡng - Nurse	5.720	3.419	2.119	182
Hộ sinh - Midwife	882	615	239	28
Kỹ thuật viên y Medical technician	972	722	200	50
Khác - Others	724	429	99	196
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	4.670	986	3.660	24
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	1.670	352	1.304	14
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.872	602	2.260	10
Dược tá - Assistant pharmacist	20		20	
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	46	15	31	
Khác - Others	62	17	45	

285 Số nhân lực ngành y năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2024 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.833	3.265	1.270	5.720	882	972	724
Phân theo huyện							
By district							
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	6.612	1.793	498	3.135	345	479	362
2. TP. Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.227	338	96	484	86	142	81
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	497	88	78	212	55	40	24
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	488	99	65	232	40	31	21
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	636	134	82	241	77	64	38
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	673	153	92	297	57	42	32
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	405	86	58	174	38	29	20
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	405	102	67	143	34	31	28
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	733	205	87	297	60	44	40
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	505	105	64	217	48	38	33
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	652	162	83	288	42	32	45

286 Số nhân lực ngành dược năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.670	1.670	2.872	20	46	62
Phân theo huyện <i>By district</i>						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	2.598	1.171	1.378	7	17	25
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	296	130	154	1	5	6
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	136	24	108	-	2	2
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	180	40	133	1	3	3
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	141	32	104	1	2	2
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	292	70	213	2	4	3
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	180	53	121	1	2	3
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	116	23	88	1	2	2
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	255	47	196	3	3	6
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	159	29	123	1	2	4
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	317	51	254	2	4	6

287 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	96,20	65,00	78,22	77,18	93,50
Phân theo huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	-	-	77,77	84,01	93,20
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	-	-	86,72	91,49	95,00
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	-	-	41,52	48,10	75,60
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	-	-	63,33	62,21	92,90
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	-	-	68,85	61,67	96,80
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	-	-	95,68	79,46	95,40
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	-	-	98,06	83,33	99,30
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	-	-	85,37	89,53	98,80
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	-	-	79,83	78,49	96,60
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	-	-	74,07	76,22	98,40
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	-	-	74,16	71,67	86,70

Ghi chú: Từ năm 2021 trở về trước không có số liệu thống kê phân theo huyện.

288 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kinds of malnutrition*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	8,00	7,90	7,80	7,70	4,71
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	22,50	22,00	21,50	21,00	13,61
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	6,80	6,80	6,80	6,80	7,30
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-

289 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Người - Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	489	419	70
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2024 HIV infected people alive as of 31/12/2024	8.553	6.436	2.117
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2024	*		
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	259	195	64
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	36	29	7
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	3.130	2.682	448
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	1,10	0,90	0,20

Ghi chú: (*) Không thống kê số liệu về bệnh nhân AIDS do bệnh nhân nhiễm HIV đưa vào điều trị luôn.

290 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having doctor by district*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

291 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes having midwife by district

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

292 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	71,1
Phân theo huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	52,0
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	69,2
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	62,5
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	30,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	78,6
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	52,9
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	64,3
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	91,7

293 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

	Huy chương - Medal				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	3	-	-	15	27
Thế giới - World	-	-	-	-	10
Châu Á - Asia	-	-	-	-	3
Đông Nam Á - ASEAN	3	-	-	15	14
Huy chương Bạc - Silver medal	2	-	-	10	22
Thế giới - World	1	-	-	1	8
Châu Á - Asia	-	-	-	-	6
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	-	9	8
Huy chương Đồng - Bronze medal	6	-	1	7	13
Thế giới - World	-	-	-	1	2
Châu Á - Asia	-	-	-	-	1
Đông Nam Á - ASEAN	6	-	1	6	10

294 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,753	0,759	0,766	0,772	0,774
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	5.621,3	5.751,5	6.329,6	6.579,5	7.150,0
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	0,3	0,3	0,8	0,5	0,5
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	85,00	86,10	87,20	85,15	88,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	80,74	81,95	82,65	83,72	84,50
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population using hygienic water (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	5.621,3	5.751,5	6.329,6	6.579,5	7.150,0
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	3.576,6	3.672,6	4.034,6	4.022,9	4.493,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	366,1	365,0	406,9	462,4	730,3
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.217,4	1.337,4	1.421,9	1.530,0	1.698,7
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	461,6	376,5	466,5	564,2	730,2

296 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	275	194	832	692	678
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	-	-	10	19	88
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	275	194	822	673	590
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	201	149	747	569	494
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	163	104	314	326	309
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	19	31	107	108	82
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	3	-	1	2	3
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	-	-	-	2	9
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	6.599	13.711	158.890	24.000	45.882

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	3.100	2.457	4.647	4.769	2.994
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	5.384	4.907	5.646	6.655	5.648
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	516	510	589	573	656
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	2.578	2.600	2.266	2.904	2.649
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	5.081	4.838	4.868	6.646	5.514
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	531	464	506	567	543
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	2.257	2.231	2.472	3.035	3.166
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	4.142	4.170	5.149	6.519	6.401
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	295	297	282	193	99
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	280	282	391	568	725
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83	92	111	155	178

298 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	2	-	-	3	1
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	2	-	-	3	1
Số người bị thương Number of injured	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	672	1.291	2.138	208	658
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	2	-	1	1	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại and damaged Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	670	1.291	2.137	207	658
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	410	1.451	55	364	163
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	260	1.436	55	292	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	150	15	-	72	163
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dong)	30,00	107,00	6,00	0,15	10,20

299 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	-	-	13,3	14,8	100,0

**SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC
DATA OF KEY ECONOMIC CENTER OF
SOUTHERN AREA AND THE WHOLE COUNTRY**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
300	Dân số trung bình <i>Average population</i>	603
301	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (At constant 2010 prices)</i>	604
302	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross domestic product (At current prices)</i>	605
303	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership of key economic center of southern area</i>	606
304	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội <i>Investment at current prices</i>	609
305	Chỉ số sản xuất công nghiệp <i>Index of industrial production</i>	610
306	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Total retail sales of goods and consumer service revenue</i>	611
307	Thu ngân sách trên địa bàn <i>Budget revenue in local area</i>	612
308	Chi ngân sách <i>Budget expenditure in local area</i>	613

300 Dân số trung bình

Average population

	Nghìn người - Thous. persons				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	97.583	98.504	99.474	100.309	
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	21.830	21.867	22.331	22.553	22.790
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	3.177	3.169	3.256	3.311	3.365
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	2.581	2.644	2.763	2.823	2.870
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	1.168	1.176	1.179	1.188	1.195
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	9.228	9.167	9.390	9.457	9.544
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	1.011	1.024	1.035	1.045	1.062
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	1.178	1.182	1.189	1.195	1.203
Long An <i>Long An province</i>	1.714	1.726	1.734	1.743	1.756
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	1.773	1.779	1.785	1.791	1.796

301 Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010)

Gross domestic product (At constant 2010 prices)

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	5.005.756	5.133.589	5.550.617	5.854.100	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam					
Key economic center of Southern area	1.922.374	1.883.984	2.044.477	2.142.146	2.285.961
Đồng Nai					
<i>Dong Nai province</i>	208.192	211.044	228.536	240.910	260.229
Bình Dương					
<i>Binh Duong province</i>	269.118	277.058	297.480	315.253	338.825
Bà Rịa - Vũng Tàu					
<i>Ba Ria Vung Tau province</i>	221.735	209.130	222.063	218.621	218.639
Thành phố Hồ Chí Minh					
<i>Ho Chi Minh City</i>	990.356	950.667	1.038.629	1.092.522	1.170.803
Bình Phước					
<i>Binh Phuoc province</i>	43.451	45.785	50.668	56.066	61.294
Tây Ninh					
<i>Tay Ninh province</i>	50.971	51.351	56.680	59.866	64.925
Long An					
<i>Long An province</i>	79.433	80.458	87.700	92.612	100.300
Tiền Giang					
<i>Tien Giang province</i>	59.118	58.491	62.721	66.295	70.946

302 Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành)

Gross domestic product (At current prices)

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	8.044.386	8.487.476	9.621.400	10.320.300	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam					
Key economic center of Southern area	2.806.995	2.882.076	3.274.247	3.460.872	3.774.696
Đồng Nai					
<i>Dong Nai province</i>	365.616	377.428	420.523	448.978	493.819
Bình Dương					
<i>Binh Duong province</i>	389.605	412.516	456.085	486.390	520.205
Bà Rịa - Vũng Tàu					
<i>Ba Ria Vung Tau province</i>	293.337	350.053	438.587	410.222	417.306
Thành phố Hồ Chí Minh					
<i>Ho Chi Minh City</i>	1.371.510	1.338.286	1.498.107	1.613.249	1.778.271
Bình Phước					
<i>Binh Phuoc province</i>	69.989	76.164	88.739	99.748	115.357
Tây Ninh					
<i>Tay Ninh province</i>	87.218	90.515	103.240	110.906	123.878
Long An					
<i>Long An province</i>	130.859	137.806	156.608	168.433	188.588
Tiền Giang					
<i>Tien Giang province</i>	98.861	99.308	112.357	122.946	137.272

303 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by ownership of key economic center of Southem area*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Đồng Nai - Dong Nai province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,94	10,81	9,75	9,67	9,39
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	58,41	58,37	59,06	58,51	58,62
Dịch vụ - Service	22,49	22,58	23,57	24,51	24,85
Thuế sản phẩm - Product tax	8,16	8,24	7,62	7,31	7,14
Bình Dương - Binh Duong province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,15	3,10	2,75	2,64	2,73
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	66,94	66,80	66,94	66,26	64,94
Dịch vụ - Service	21,98	22,50	22,90	23,71	24,84
Thuế sản phẩm - Product tax	7,93	7,60	7,41	7,39	7,49
Bà Rịa - Vũng Tàu - Ba Ria Vung Tau province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,17	6,13	5,13	5,68	5,91
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	67,24	71,68	74,04	71,33	69,20
Dịch vụ - Service	17,00	14,18	13,45	14,81	16,05
Thuế sản phẩm - Product tax	8,59	8,01	7,38	8,18	8,84

303 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**
phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm
phía Nam
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current*
prices by ownership of key economic center of Southem area

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thành phố Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,72	0,59	0,54	0,52	0,47
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	23,91	21,91	22,37	21,99	21,69
Dịch vụ - <i>Service</i>	62,54	64,18	63,95	64,83	65,47
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	12,83	13,32	13,14	12,66	12,37
Bình Phước - Binh Phuoc province	100,00	100,00	100,00	100,10	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23,73	19,20	23,16	22,22	22,08
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	38,48	64,10	42,18	42,89	44,36
Dịch vụ - <i>Service</i>	33,52	12,50	30,82	31,19	30,00
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	4,27	4,20	3,84	3,80	3,56
Tây Ninh - Tay Ninh province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,60	22,14	20,22	19,72	19,74
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	43,02	43,25	45,66	45,38	45,78
Dịch vụ - <i>Service</i>	30,40	29,63	29,44	30,32	30,06
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	4,98	4,98	4,68	4,58	4,42

303 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**
phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm
phía Nam
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current
prices by ownership of key economic center of Southem area

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Long An - Long An province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,89	16,24	14,97	15,48	15,82
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	50,12	50,80	52,60	52,00	52,09
Dịch vụ - <i>Service</i>	27,49	26,61	26,35	26,67	26,39
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	6,50	6,35	6,08	5,85	5,70
Tiền Giang - Tien Giang province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39,08	38,60	37,11	37,21	37,08
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	25,74	25,57	27,97	27,49	27,67
Dịch vụ - <i>Service</i>	29,12	29,98	29,26	29,81	29,84
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	6,06	5,85	5,66	5,49	5,41

304 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**

Investment at current prices

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	2.803.065	2.896.728	3.219.807	3.423.470	
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam					
Key economic center of Southern area	829.215	720.572	791.177	865.734	953.104
Đồng Nai					
<i>Dong Nai province</i>	96.396	92.069	99.032	106.279	126.478
Bình Dương					
<i>Binh Duong province</i>	129.334	130.617	134.536	145925	161.683
Bà Rịa - Vũng Tàu					
<i>Ba Ria Vung Tau province</i>	56.213	59.783	66.567	74.195	81.038
Thành phố Hồ Chí Minh					
<i>Ho Chi Minh City</i>	407.812	302.008	334.407	371.499	397.964
Bình Phước					
<i>Binh Phuoc province</i>	23.868	26.957	30.211	30.340	34.370
Tây Ninh					
<i>Tay Ninh province</i>	35.369	33.053	37.039	40.544	44.816
Long An					
<i>Long An province</i>	43.483	38.069	47.541	53.647	58.642
Tiền Giang					
<i>Tien Giang province</i>	36.740	38.016	41.844	43.305	48.114

305 **Chỉ số sản xuất công nghiệp**

Index of industrial production

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	103,29	104,66	107,43	101,46	101,30
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	105,97	103,65	108,35	105,23	108,16
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	108,02	103,00	108,50	105,33	107,04
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	95,96	96,96	105,72	100,04	102,28
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	95,40	85,71	112,63	104,14	107,28
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	111,68	117,21	120,64	109,40	116,97
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	107,31	102,37	115,74	109,01	113,82
Long An <i>Long An province</i>	107,96	95,11	110,18	107,15	111,28
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	101,60	97,22	113,67	105,36	112,42

306 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Total retail sales of goods and consumer service revenue

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	4.847.645	4.407.812	5.363.265	5.891.700	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	1.709.034	1.544.045	1.939.698	2.128.386	2.373.647
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	183.478	188.712	235.256	267.634	302.808
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	223.971	230.478	274.596	310.355	351.640
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	75.138	75.008	93.472	106.334	120.723
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	946.379	808.557	1.021.044	1.090.679	1.203.319
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	48.439	48.224	65.777	79.030	89.686
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	81.540	77.921	97.627	108.920	121.083
Long An <i>Long An province</i>	84.717	52.601	77.863	83.408	97.006
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	65.372	62.544	74.063	82.026	87.382

307 Thu ngân sách trên địa bàn

Budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.510.579	1.591.411	1.815.470	1.754.121	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	756.889	826.905	912.922	896.012	982.222
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	98.612	118.812	115.501	100.513	114.962
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	86.018	95.961	66.866	99.521	108.057
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	102.482	114.007	143.944	124.806	131.858
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	372.560	398.575	480.289	448.863	508.553
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	11.609	17.195	14.282	29.876	11.511
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	19.896	20.902	22.439	22.764	25.756
Long An <i>Long An province</i>	35.437	37.206	42.555	41.669	50.321
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	30.275	24.247	27.046	27.999	31.203

308 Chi ngân sách

Budget expenditure in local area

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.709.524	1.708.088	2.158.100	2.109.891	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam <i>Key economic center of Southern area</i>	371.842	386.185	344.602	419.529	481.150
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	75.526	64.193	50.511	47.612	69.239
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	41.027	47.236	49.157	61.115	64.720
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	34.739	47.356	45.719	46.778	47.462
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	121.813	133.845	96.293	143.484	173.289
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	15.389	13.996	15.813	21.762	13.999
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	18.133	18.865	20.234	20.568	22.458
Long An <i>Long An province</i>	36.421	37.609	44.754	51.047	62.004
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	28.794	23.085	22.121	27.163	27.980

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI 2024 Dong Nai Statistical Yearbook

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 160 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.

Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Đăng ký xuất bản: 2267-2025/CXBIPH/13-18/TK do CXBIPH cấp ngày 19/6/2025.

- QĐXB số 105/QĐ-NXBTK ngày 30/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.

- In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2025.

- ISBN: 978-604-75-2953-7